



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

TẠP CHÍ **Con số SỰ KIỆN**

ISSN 2734-9136

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 61 - Số 634 / Kỳ II - 11/2022



**ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN
VÙNG ĐÔNG NAM BỘ - NHỮNG ĐIỂM MỚI
NHÌN TỪ NGHỊ QUYẾT 24**



**MỞ RỘNG CÁNH CỬA
CHO LAO ĐỘNG VIỆT NAM
RA NƯỚC NGOÀI**



**DOANH NGHIỆP THẾ GIỚI
VỮNG TAY CHÈO
DÙ CÒN NHIỀU KHÓ KHĂN**



**HÒA BÌNH
THU HÚT ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 2734-9136. Số kỳ II - 11/2022 (634) Ra hàng tháng. Năm thứ 61

Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - Phó Tổng biên tập: BÙI BÍCH THỦY - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội **ĐT:** (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-24-37344969 **Email:** consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 340/GP-BTTTT ngày 09/6/2021. Số lượng in: 1.200 bản

In tại **Công ty TNHH In Tân Thăng Long**

Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Chuyển công tác hợp tác song phương kết hợp khảo sát về đào tạo thống kê và một số lĩnh vực khác của Tổng cục Thống kê Việt Nam tại Hàn quốc

3. Hợp Khung Đề án tăng cường năng lực thống kê quốc gia

4. Hướng dẫn thực hiện một số nội dung chủ yếu bộ tiêu chí chất lượng thống kê nhà nước

Nguyễn Đình Khuyến

KINH TẾ - XÃ HỘI

6. Việt Nam trong tiến trình phát triển kinh tế tri thức
ThS. Cấn Thị Thùy Linh

9. Động lực phát triển vùng Đông Nam Bộ - Những điểm mới nhìn từ Nghị quyết 24

Thu Hòa

12. Một số kết quả trong triển khai thực hiện Nghị quyết 36 về phát triển bền vững kinh tế biển

ThS. Phạm Linh Giang - ThS. Đỗ Thị Thúy

16. Thúc đẩy doanh nghiệp chuyển đổi số để phát triển bền vững

ThS. Bùi Thanh Song

19. Việt Nam chung tay vì người nghèo

ThS. Đỗ Thu Hương - ThS. Lê Thị Thu Trang

22. Đẩy mạnh phát triển đô thị thông minh theo Nghị quyết TW6

ThS. Vương Minh Hoài - ThS. Nguyễn Thị Ngọc Anh

25. Mở rộng cánh cửa cho lao động Việt Nam ra nước ngoài

ThS. Hoàng Lan Anh

28. Tin địa phương

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

30. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự thay đổi việc làm của người lao động trên địa bàn tỉnh Bình Thuận

TS. Lê Thị Thanh Loan - ThS. Vũ Ngọc Anh

Nguyễn Phúc Huy

35. Nâng cao công tác quản lý thuế đối với các hộ kinh doanh cá nhân ở tỉnh Bắc Ninh

TS. Ngô Thị Minh

38. Nghiên cứu xây dựng khung chương trình đào tạo thống kê bậc cao đẳng theo định hướng ứng dụng

Nhóm tác giả Trường Cao đẳng Thống kê

SÁCH HAY THỐNG KÊ

41. Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2022

Gia Linh

QUỐC TẾ

43. Doanh nghiệp thế giới vững tay chèo dù còn nhiều khó khăn

Tiến Long

HÒA BÌNH - THU HÚT ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

45. Những đột phá tạo động lực tăng trưởng mới cho Hòa Bình

Thanh Hà

47. Ngành Y tế Hòa Bình: Từng bước nâng cao chất lượng chăm sóc, bảo vệ sức khỏe Nhân dân

Minh Châu

48. Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Hòa Bình: “Đòn bẩy” tài chính hỗ trợ phát triển kết cấu hạ tầng của tỉnh

Trịnh Long

50. công tác Dân số kế hoạch hóa gia đình tỉnh Hòa Bình: Những kết quả tích cực

Minh Hùng

51. Trung tâm y tế huyện Lương Sơn: Nỗ lực vì sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân

Đình Long

52. Trung tâm Y tế thành phố Hòa Bình: Vượt khó để hoàn thành tốt nhiệm vụ bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân

Giá: 27.000 đ

CHUYỂN CÔNG TÁC HỢP TÁC SONG PHƯƠNG

KẾT HỢP KHẢO SÁT VỀ ĐÀO TẠO THỐNG KÊ VÀ MỘT SỐ LĨNH VỰC KHÁC CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ VIỆT NAM TẠI HÀN QUỐC

Từ ngày 07-11/11/2022, đoàn công tác của Tổng cục Thống kê (TCTK) do Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê Nguyễn Thị Hương làm trưởng đoàn đã tới thăm và làm việc với Cơ quan Thống kê Hàn Quốc (KOSTAT), kết hợp trao đổi về đào tạo thống kê và một số lĩnh vực khác trong khuôn khổ hợp tác song phương giữa hai cơ quan.

Trong 02 ngày làm việc đầu tiên (07-08/11/2022) tại Hàn Quốc, đoàn công tác TCTK Việt Nam được nghe Cơ quan Thống kê Hàn Quốc (KOSTAT) trình bày về các vấn đề: Công tác đào tạo tại KOSTAT; Ứng dụng công nghệ viễn thám trong Thống kê nông nghiệp; Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác chỉ đạo điều hành tại KOSTAT. Đồng thời, đoàn công tác TCTK Việt Nam cũng trình bày 03 nội dung về: Công tác đào tạo; Quản lý và khai thác dữ liệu hành chính và các nguồn dữ liệu mới trong sản xuất thống kê chính thức; Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác chỉ đạo điều hành tại TCTK Việt Nam. Đoàn đã thăm phòng truyền thống của KOSTAT, Cơ quan thông tin quốc gia và trao đổi với KOSTAT về công tác hợp tác song phương và định hướng tương lai.

Trong các ngày làm việc tiếp theo (09-10/11/2022), Tổng cục trưởng TCTK Việt Nam Nguyễn Thị Hương và các thành viên trong đoàn dự buổi tiếp xúc giao của Thủ trưởng KOSTAT; tìm hiểu công tác thống kê tại Chi cục



Thống kê Seoul (thuộc Cục Thống kê Vùng Gyeongin) và đi thực địa tại Seoul.

Phát biểu tại buổi tiếp xúc giao với Thủ trưởng Cơ quan Thống kê Hàn Quốc, Tổng cục trưởng TCTK Việt Nam Nguyễn Thị Hương cho biết đây là chuyến công tác có ý nghĩa rất quan trọng và là chuyến làm việc đầu tiên của bà với KOSTAT trên cương vị Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê Việt Nam tại Hàn Quốc. Tổng cục trưởng nhấn mạnh, trong khuôn khổ quan hệ hợp tác giữa hai quốc gia, quan hệ hợp tác giữa TCTK và KOSTAT ngày càng bền chặt. Kể từ năm 2002, TCTK Việt Nam đã thiết lập quan hệ hợp tác song phương với KOSTAT với mục tiêu chia sẻ kinh nghiệm, nâng cao năng lực thống kê. Năm 2022 là năm kỷ niệm lần thứ 20 hợp tác giữa hai cơ quan.

Trong 2 năm 2012-2013, Chính phủ Hàn Quốc thông qua KOSTAT hỗ trợ Tổng cục Thống kê Việt Nam một dự án về "Xây dựng chiến lược để tăng cường năng lực cán bộ thống kê Việt Nam". Dự án

đã được triển khai hiệu quả, nhiều công chức của TCTK đã được tham gia các khóa đào tạo với sự giảng dạy của các chuyên gia thống kê có kinh nghiệm của KOSTAT. Qua đó, Tổng cục Thống kê Việt Nam đã xây dựng được chiến lược đào tạo cho công chức, viên chức trong toàn Ngành.

Tiếp đến, trong các năm 2020 và 2021, mặc dù đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, nhưng đội ngũ hợp tác quốc tế giữa hai cơ quan vẫn phối hợp rất chặt chẽ để xây dựng và trình phê duyệt Dự án "Hỗ trợ Tổng cục Thống kê cải thiện chất lượng số liệu thống kê chính thức, xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia và đào tạo cán bộ" do KOSTAT tài trợ với 3 hợp phần: (1) Cải thiện chất lượng số liệu thống kê chính thức; (2) Xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia; (3) Đào tạo cán bộ. Dự án cũng đã hỗ trợ TCTK 25 bộ máy tính giúp nâng cao năng lực cơ sở vật chất công nghệ thông tin của Tổng cục.

Sự hỗ trợ của KOSTAT trong thời gian qua đã góp phần nâng cao

chất lượng thông tin thống kê, chất lượng cán bộ thống kê và công tác phổ biến thông tin thống kê của Tổng cục Thống kê Việt Nam.

Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương cho biết, năm 2021, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đã phê duyệt Chiến lược phát triển thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045. Chiến lược đưa ra nhiều mục tiêu cụ thể, trong đó có thể kể đến một số mục tiêu như: Tập trung khai thác, sử dụng dữ liệu hành chính, phấn đấu đến năm 2025 đạt 50%, năm 2030 đạt 70% số chỉ tiêu thống kê thuộc các hệ thống chỉ tiêu thống kê được biên soạn từ nguồn hành chính; Chỉ số hiệu quả thống kê và Chỉ số dữ liệu mở thuộc nhóm các nước xếp loại khá vào năm 2030; Đẩy mạnh hỗ trợ kỹ thuật cho các quốc gia trong khu vực, đặc biệt là khu vực ASEAN. Tổng cục trưởng tin tưởng, những hỗ trợ của KOSTAT sẽ góp phần giúp Tổng cục Thống kê đạt được các mục tiêu mà Chiến lược phát triển thống kê Việt Nam đã đề ra. Với tinh thần hợp tác, trách nhiệm của các bên, TCTK Việt Nam và KOSTAT sẽ tiếp tục phối hợp chặt chẽ, bố trí nguồn lực và tạo mọi điều kiện thuận lợi để duy trì quan hệ hợp tác song phương tốt đẹp giữa hai cơ quan./.

(Theo nguồn tin của đoàn công tác)

Tổng cục Thống kê thực hiện chương trình KIỂM TRA TẠI CỤC THỐNG KÊ TỈNH LẠNG SƠN

Thực hiện Kế hoạch số 272/KH-TCTK ngày 02/11/2022 của Tổng cục Thống kê (TCTK) về việc kiểm tra tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2021 và năm 2022 tại Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn (CTK tỉnh Lạng Sơn), từ ngày 7-9/11/ 2022 tại tỉnh Lạng Sơn, Đoàn kiểm tra TCTK do Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến làm trưởng đoàn đã đến làm việc với CTK tỉnh Lạng Sơn.



Theo kế hoạch chương trình kiểm tra tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2021 và năm 2022 tại CTK tỉnh Lạng Sơn, Đoàn kiểm tra TCTK sẽ tập trung vào các nội dung như: Công tác quản lý, điều hành của tập thể lãnh đạo CTK tỉnh Lạng Sơn; công tác phân công, phối hợp công tác gồm: Công tác phân công, phối hợp, chỉ đạo của lãnh đạo CTK tỉnh Lạng Sơn; Công tác phân công, phối hợp của các phòng, các Chi cục Thống kê (CCTK) trực thuộc. Công tác thu thập, xử lý, tổng hợp thông tin thống kê gồm: Kiểm tra công tác thu thập, xử lý, tổng hợp thông tin các cuộc điều tra trong năm 2022; Khảo sát mức sống dân cư, Điều tra giá tiêu dùng, Điều tra hoạt động vận tải, kho bãi, Điều tra vốn đầu tư thực hiện, Các cuộc điều tra lĩnh vực nông, lâm nghiệp; Thực hiện Chế độ báo cáo thống kê ngành Thống kê các lĩnh vực năm 2022; Công tác xác định mã ngành kinh tế trong Tổng điều tra kinh tế năm 2021; Công tác tổng hợp thông tin phục vụ biên soạn GRDP tỉnh Lạng Sơn năm 2021 và năm 2022.

Qua kiểm tra đột xuất các hoạt động của CTK tỉnh Lạng Sơn, Đoàn kiểm tra đã có những trao đổi nghiêm túc với CTK tỉnh Lạng Sơn trên tinh thần xây dựng để CTK tỉnh Lạng Sơn tiếp tục triển khai và hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến cũng đề nghị CTK tỉnh Lạng Sơn thực hiện các công việc như: Lãnh đạo CTK tỉnh Lạng Sơn họp phân tích năng lực chuyên môn của lãnh đạo, cán bộ công chức để phân công công việc đúng với trình độ chuyên môn từ đó phát huy tốt năng lực trong triển khai nhiệm vụ; CTK tỉnh Lạng Sơn và các Chi cục thống kê tổ chức tập trung công tác thu thập thông tin đầu vào; tiếp tục nâng cao tính giải trình nhằm phản ánh sát với tình hình thực tế...

Kết thúc thực hiện kiểm tra tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2021 và năm 2022 tại CTK tỉnh Lạng Sơn, Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến yêu cầu CTK tỉnh Lạng Sơn khẩn trương rà soát các số liệu chênh lệch và gửi về Vụ Hệ thống Tài Khoản quốc gia. Cho ý kiến vào dự thảo kết luận của Đoàn kiểm tra và gửi về Vụ Pháp chế thanh tra Thống kê trước ngày 15/11/2022 để báo cáo Tổng cục trưởng TCTK ban hành./.

M.T (Theo thông tin CTK Lạng Sơn)

Hợp Khung Đề án tăng cường năng lực thống kê quốc gia

Thực hiện triển khai Quyết định số 2014/QĐ-TTg ngày 01/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045, sáng ngày 03/11/2022, tại Hà Nội, Tổ biên soạn Đề án kiện toàn năng lực hoạt động thống kê đã họp phiên đầu tiên xin ý kiến dự thảo Đề cương xây dựng Đề án tăng cường năng lực thống kê quốc gia theo hình thức trực tiếp và trực tuyến. Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương chủ trì cuộc họp.

Tham dự cuộc họp trực tiếp có Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến; các thành viên Tổ công tác xây dựng Đề án tăng cường năng lực thống kê quốc gia thuộc Bộ, ngành có trụ sở tại Hà Nội; thành viên Tổ công tác thuộc cơ quan TCTK; Trường Đại học Kinh tế quốc dân; Trường Cao đẳng Thống kê. Tham dự trực tuyến có các thành viên Tổ công tác thuộc Sở Nội vụ tỉnh Yên Bái, Hải Dương; Trường Cao đẳng Thống kê II.

Phát biểu khai mạc cuộc họp Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương cho biết, Đề án tăng cường năng lực thống kê quốc gia nằm trong Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045. Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương nhấn mạnh việc xây dựng Đề án phải bám sát Chiến lược và là một phần của Chiến lược để triển khai thực hiện Chiến lược. Trong ban hành Đề án, quan trọng nhất là chương trình hành động. Do đó trên cơ sở này, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương đề nghị các đại biểu



tại cuộc họp cần tập trung rà soát và cho ý kiến đóng góp toàn bộ các nội dung chính của Đề án.

Tại cuộc họp, các đại biểu đã nghe Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ Nguyễn Văn Tuyên trình bày dự thảo Khung Đề án tăng cường năng lực thống kê quốc gia. Theo đó, dự thảo Đề án gồm 5 phần. Phần I: Sự cần thiết xây dựng đề án bao gồm 3 nội dung chính: Sự cần thiết xây dựng đề án; Mục đích, yêu cầu, đối tượng và phạm vi; Cơ sở pháp lý xây dựng Đề án. Phần II: Thực trạng năng lực thống kê quốc gia gồm 3 nội dung chính: Chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức hệ thống thống kê nhà nước; Tổ chức thống kê xã, phường; Nguồn nhân lực của hệ thống thống kê quốc gia. Phần III: Phương hướng, nhiệm vụ tăng cường năng lực thống kê quốc gia gồm 3 nội dung chính: Đổi mới và hoàn thiện mô hình tổ chức thống kê Việt Nam; Phát triển nguồn nhân lực thống kê Việt Nam; Nâng cấp cơ sở đào tạo và đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực Thống kê Việt Nam. Phần IV: Giải pháp tăng cường năng lực thống kê quốc gia gồm 5 nhóm giải pháp: Nhóm giải pháp đổi mới và hoàn thiện

mô hình tổ chức; Nhóm giải pháp phát triển nguồn nhân lực; Nhóm giải pháp đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng; Nhóm giải pháp về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị để thực hiện tăng cường năng lực thống kê quốc gia; Lồng ghép để thực hiện Đề án. Phần V: Tổ chức thực hiện gồm 3 nội dung chính: Cơ chế tài chính; Tổ chức thực hiện; Hiệu quả kinh tế xã hội của Đề án.

Tại cuộc họp, các đại biểu đã tập trung cho ý kiến đóng góp vào dự thảo Khung Đề án tăng cường năng lực thống kê quốc gia. Các ý kiến đóng góp đều nhất trí về sự cần thiết xây dựng Đề án và ghi nhận nội dung xây dựng Đề án của Tổ công tác, đồng thời cần xác định rõ phạm vi của Đề án; mục tiêu Đề án cần bổ sung thêm mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể...

Kết thúc cuộc họp, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương đánh giá cao công tác xây dựng đề án của Tổ công tác cùng các ý kiến tâm huyết của các đại biểu tại cuộc họp. Tổng cục trưởng đề nghị Vụ Tổ chức cán bộ tiếp thu ý kiến của các đại biểu tại cuộc họp và khẩn trương hoàn thiện Đề án theo đúng tiến độ./.

M.T

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MỘT SỐ NỘI DUNG CHỦ YẾU BỘ TIÊU CHÍ CHẤT LƯỢNG THỐNG KÊ NHÀ NƯỚC

Nguyễn Đình Khuyển

Phó Vụ trưởng phụ trách Vụ Phương pháp chế độ và quản lý chất lượng Thống kê - TCTK

Hệ thống quản lý chất lượng vừa là thước đo, vừa là cam kết của cơ quan thống kê trong sản xuất thông tin thống kê. Các cơ quan và tổ chức thống kê trên thế giới đã bắt đầu nghiên cứu xây dựng hệ thống quản lý chất lượng từ những năm đầu của thế kỉ XX. Đến nay, một số cơ quan thống kê quốc gia và các tổ chức quốc tế đã xây dựng được một hệ thống hoàn chỉnh như Canada, Đức, Pháp, Thổ Nhĩ Kỳ, Hàn Quốc... Trong những năm qua, việc đánh giá chất lượng thống kê ở Việt Nam mới chỉ dừng lại ở các cuộc thanh tra, kiểm tra theo sự vụ, chưa có tính hệ thống và bao quát toàn bộ hoạt động thống kê, chưa có thang điểm cũng như các mức đánh giá chất lượng của mỗi nội dung tiêu chí để tính điểm, xếp loại khi các cơ quan thống kê thực hiện đánh giá chất lượng.

Ngày 05 tháng 01 năm 2019, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 01/2019/QĐ-TTg ban hành Bộ tiêu chí chất lượng thống kê nhà nước đến năm 2030. Đây là cơ sở để đánh giá chất lượng thống kê, thực hiện trách nhiệm giải trình với các bên liên quan

về thực trạng chất lượng và hiệu quả hoạt động thống kê nhà nước, nhằm không ngừng nâng cao chất lượng thống kê, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê nhà nước. Bộ tiêu chí chất lượng này gồm 19 tiêu chí và 92 nội dung tiêu chí chất lượng, là công cụ quản lý nhà nước về chất lượng thống kê một cách toàn diện, đồng bộ, nhất quán, minh bạch và hiệu quả. Tuy nhiên, hiện nay chưa có hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí để các cơ quan thống kê thuộc hệ thống tổ chức thống kê nhà nước áp dụng thống nhất trong việc thực hiện đánh giá chất lượng thống kê của cơ quan mình.

Thực hiện điểm a, khoản 1, Điều 2 Quyết định số 01/2019/QĐ-TTg về hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí chất lượng thống kê nhà nước đến năm 2030 cần nhấn mạnh một số nội dung chủ yếu sau:

Một là, Bộ tiêu chí này áp dụng đối với cơ quan thống kê Trung ương; cơ quan thống kê Bộ, ngành gồm cơ quan thống kê tại Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao,

Kiểm toán nhà nước; cơ quan thống kê cấp tỉnh; cơ quan thống kê cấp huyện; Đoàn đánh giá chất lượng thống kê; chuyên gia đánh giá chất lượng thống kê; các tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến hoạt động đánh giá chất lượng thống kê nhà nước.

Đối với cơ quan thống kê Trung ương, cơ quan thống kê Bộ, ngành, cơ quan thống kê cấp tỉnh và cơ quan thống kê cấp huyện phải xác định số lượng tiêu chí, nội dung tiêu chí áp dụng tương ứng.

Hai là, đánh giá chất lượng thống kê được thực hiện theo các nguyên tắc sau: (1) Đánh giá tổng thể công tác thống kê thuộc chức năng, nhiệm vụ của cơ quan; (2) Đảm bảo trung thực, khách quan, chính xác và đầy đủ.

Ba là, phải xác định mức đánh giá chất lượng và cách tính điểm của mỗi nội dung tiêu chí chất lượng thống kê. Mức đánh giá chất lượng của mỗi nội dung tiêu chí là mức chất lượng đạt được của mỗi nội dung tiêu chí.

Nội dung tiêu chí chất lượng cần được đánh giá theo 05 mức và điểm tương ứng. Tuy nhiên, cần rà soát và quy ước đối với

từng tiêu chí cụ thể về mức và điểm tương ứng để bảo đảm phù hợp với thực tiễn và khả thi khi áp dụng. Ví dụ: *Nội dung tiêu chí 5.1 (có quy định về chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của người làm công tác thống kê) áp dụng 01 mức đánh giá và tương ứng là 5 điểm.*

Các mức cụ thể như:

- Mức 1. Không đáp ứng yêu cầu của nội dung tiêu chí: 1 điểm.
- Mức 2. Đáp ứng một phần nhỏ yêu cầu của nội dung tiêu chí: 2 điểm.
- Mức 3. Đáp ứng phần lớn yêu cầu của nội dung tiêu chí: 3 điểm.
- Mức 4. Đáp ứng đầy đủ yêu cầu của nội dung tiêu chí: 4 điểm.
- Mức 5. Đáp ứng cao hơn yêu cầu của nội dung tiêu chí: 5 điểm.

Bốn là, phải xác định điểm chuẩn của mỗi nội dung tiêu chí chất lượng thống kê và tỷ lệ điểm đánh giá. Điểm chuẩn của mỗi nội dung tiêu chí là 4 điểm và tính tổng số điểm chuẩn áp dụng cho từng

đối tượng cụ thể (cơ quan thống kê Trung ương, cơ quan thống kê Bộ, ngành, cơ quan thống kê cấp tỉnh và cơ quan thống kê cấp huyện).

Tỷ lệ điểm đánh giá là tỷ lệ phần trăm giữa tổng điểm đánh giá so với tổng số điểm chuẩn tương ứng của từng đối tượng cụ thể. Tỷ lệ điểm đánh giá là cơ sở để xếp loại chất lượng thống kê (kém, trung bình, khá, tốt, rất tốt).

Năm là, phải xác định hình thức đánh giá chất lượng thống kê và xây dựng quy trình đánh giá tương ứng. Đánh giá chất lượng thống kê được thực hiện dưới 03 hình thức:

- Tự đánh giá chất lượng thống kê là hình thức đánh giá chất lượng thống kê do chính cơ quan thống kê đó thực hiện để đánh giá chất lượng thống kê của cơ quan mình thường xuyên, toàn diện và có hệ thống. Tự đánh giá chất lượng thống kê được thực hiện hằng năm.

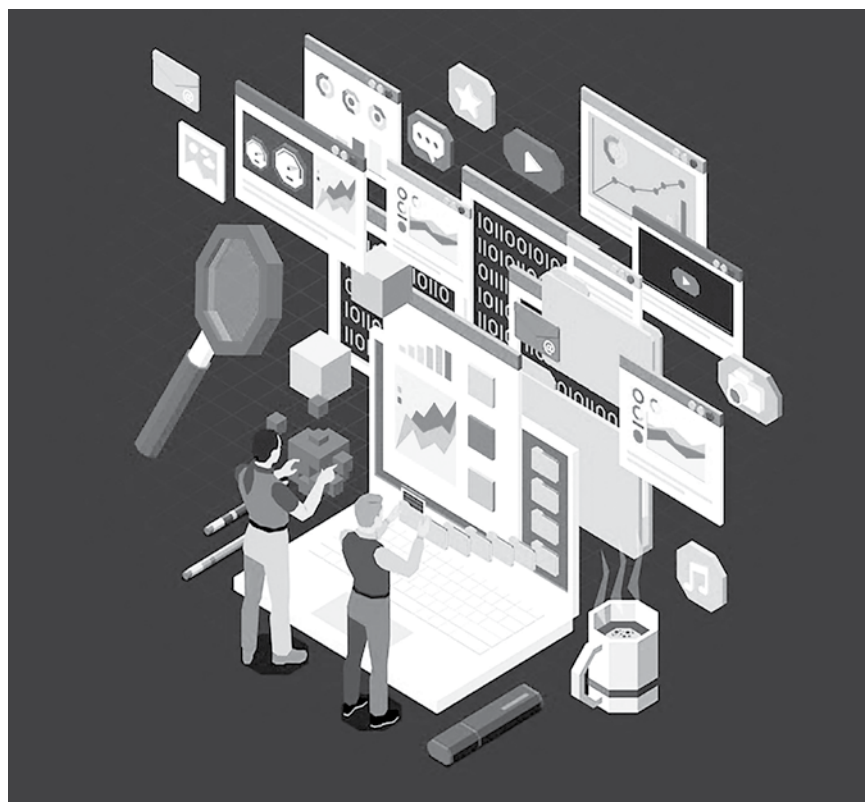
- Đánh giá độc lập chất lượng thống kê được thực hiện 5 năm một lần do cơ quan thống kê Trung ương thực hiện thông qua Đoàn đánh giá chất lượng thống kê.

- Đánh giá đột xuất chất lượng thống kê được thực hiện khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về thống kê. Đây là hình thức đánh giá chất lượng thống kê do cơ quan thống kê Trung ương thực hiện thông qua Đoàn đánh giá chất lượng thống kê khi phát sinh vấn đề về chất lượng thống kê hoặc có dấu hiệu vi phạm về chất lượng thống kê.

Sáu là, phải xác định của các cơ quan có liên quan trong việc đánh giá chất lượng thống kê, trong đó:

- Cơ quan thống kê Trung ương tổ chức thực hiện đánh giá độc lập chất lượng thống kê, đánh giá đột xuất chất lượng thống kê, tự đánh giá chất lượng thống kê; hướng dẫn và theo dõi việc tự đánh giá chất lượng của các cơ quan thống kê; biên soạn tài liệu và tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ và kỹ năng đánh giá chất lượng thống kê nhà nước theo Bộ tiêu chí chất lượng thống kê nhà nước; ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động đánh giá chất lượng thống kê. Từ năm 2026, xây dựng và vận hành hệ thống tự đánh giá chất lượng thống kê nhà nước trực tuyến áp dụng cho các cơ quan thống kê thuộc hệ thống tổ chức thống kê nhà nước.

- Cơ quan thống kê Bộ, ngành, cơ quan thống kê cấp tỉnh, cơ quan thống kê cấp huyện sử dụng Bộ tiêu chí chất lượng thống kê nhà nước để tự đánh giá chất lượng thống kê của cơ quan; thực hiện trách nhiệm giải trình với các bên liên quan về thực trạng chất lượng thống kê và hiệu quả hoạt động thống kê của cơ quan/.



VIỆT NAM TRONG TIẾN TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRI THỨC

ThS. Cấn Thị Thùy Linh
Đại học Nội vụ

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, khoa học công nghệ (KHCN) bùng nổ, phát triển kinh tế tri thức được xem là xu thế tất yếu của các quốc gia trên toàn thế giới và Việt Nam không nằm ngoài xu thế thế đó. Trong tiến trình đó, Việt Nam cần xác định rõ tiềm lực để đưa ra được phương hướng cụ thể, bảo đảm đất nước phát triển nhanh và bền vững.

Việt Nam trong tiến trình phát triển kinh tế tri thức

Nền kinh tế tri thức (Knowledge - Based Economy) là nền kinh tế chủ yếu dựa vào tri thức, trên cơ sở phát triển khoa học và công nghệ cao. Từ năm 1960 của thế kỷ trước, khái niệm kinh tế tri thức đã xuất hiện và từ đó có nhiều nghiên cứu xác định và giải thích cơ chế của nền kinh tế tri thức. Tuy nhiên, dù tiếp cận theo các góc độ nào thì trong nền kinh tế tri thức, việc sản xuất, phân phối và sử dụng tri thức vẫn giữ vai trò quyết định phát triển kinh tế - xã hội để tạo ra của cải và nâng cao chất lượng cuộc sống người dân.

Tại Việt Nam, kinh tế tri thức xuất hiện từ những năm đầu đổi mới. Thông qua các kỳ đại hội Đảng cho thấy, Đảng ta đã nhận thức sâu sắc và không ngừng nhấn mạnh tầm quan trọng của kinh tế tri thức trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) đất nước, xác định đó là xu hướng, là quy luật phát triển. Đại hội XIII của Đảng đã khẳng định

tầm quan trọng và ý nghĩa của phát triển nền kinh tế tri thức gắn với Cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong sự nghiệp đổi mới, hiện thực mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, sớm đưa Việt Nam trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Sau hơn 35 năm với chính sách đổi mới, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật và cũng là điều kiện để Việt Nam đẩy mạnh phát triển kinh tế tri thức.

Điều kiện thuận lợi để Việt Nam đẩy mạnh phát triển kinh tế tri thức đó là đất nước đang trong quá trình hội nhập sâu rộng với thế giới, thông qua việc tham gia ký kết hàng loạt các hiệp định thương mại tự do như: Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam - EU (EVFTA), Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP)... đồng thời trở thành thành viên của nhiều tổ chức quốc tế có uy tín, toàn cầu và khu vực, từ đó giúp Việt Nam mở rộng

thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài để phát triển kinh tế và tiếp cận được nhiều thành tựu khoa học kỹ thuật, trở thành đối tác chiến lược của nhiều quốc gia trên thế giới. Theo Tổng cục Thống kê, nền kinh tế Việt Nam có độ mở khá cao và tăng tương đối nhanh. Nếu năm 2016, Việt Nam có độ mở của nền kinh tế đạt 184,7% thì đến năm 2020 đã đạt 209,3%. So với các nước trong khu vực ASEAN, Việt Nam thuộc nhóm nước có độ mở của nền kinh tế cao, chỉ thấp hơn độ mở kinh tế của Singapore. Góp phần vào độ mở của nền kinh tế tăng nhanh có sự đóng góp lớn của khu vực FDI. Trong 5 năm (2016-2020), đầu tư nước ngoài vào Việt Nam có 15 nghìn dự án đầu tư được cấp phép với tổng số vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 167,8 tỷ USD. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến chế tạo vẫn là lĩnh vực thu hút nhiều sự quan tâm của nhà đầu tư nước ngoài nhất với 5.281 dự án, chiếm 35,1%



nhân lực. Nhiều chỉ số về giáo dục phổ thông của Việt Nam được đánh giá cao trong khu vực. Theo kết quả xếp hạng của Tổ chức xếp hạng Quacquarelli Symonds - Anh (QS AUR) 2022, Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) tiếp tục cho thấy vị thế quốc tế, uy tín học thuật khi có hai năm liên tiếp nằm trong top 100 về Uy tín học thuật (xếp hạng 98 trong QS AUR 2022 - tăng 1 bậc so với kỳ xếp hạng trước). Ngoài ra, bảng xếp hạng đại học thế giới theo nhóm ngành năm 2022 (QS World Ranking by subjects 2022) của Tổ chức QS AUR cũng cho thấy, trong lĩnh vực Kỹ thuật và Công nghệ, Việt Nam có 5 trường đại học được xếp hạng, trong đó Trường Đại học Bách khoa Hà Nội có thứ hạng 360 thế giới, tiếp đến là Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh 362, ĐHQGHN 386, Trường Đại học Duy Tân và Trường Đại học Tôn Đức Thắng lần lượt là 401 và 450 thế giới.

Trong nền kinh tế tri thức, cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng giảm số lao động trực tiếp làm ra sản phẩm, tăng số lao động trí tuệ. Do đó, nguồn nhân lực trong phát triển kinh tế tri thức sẽ nhanh chóng được tri thức hóa, lao động trí tuệ chiếm tỷ trọng ngày càng cao. Xác định đúng vị trí, vai trò của tri thức trong sự nghiệp đổi mới CNH, HĐH phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, Đảng và Nhà nước đã đề ra nhiều chủ trương, chính sách đúng đắn nhằm đào tạo, bồi dưỡng tri thức, sử dụng tri thức, tôn vinh, trọng dụng tri thức, nhân tài... Nhờ đó, trong thời kỳ đổi mới, đội ngũ tri thức Việt Nam đã không ngừng lớn mạnh cả về số lượng và chất lượng, đáp ứng ngày càng tốt hơn các yêu cầu của sự nghiệp CNH, HĐH đất nước và bước đầu đáp ứng những yêu cầu đặt ra cho đội ngũ

số dự án và 54,5% số vốn đăng ký. Còn tính riêng 9 tháng năm 2022, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam được đánh giá là số vốn đầu tư thực hiện cao nhất của 9 tháng trong 5 năm qua với ước tính đạt 15,43 tỷ USD, tăng 16,3% so với cùng kỳ năm trước.

Cùng với độ mở của nền kinh tế tạo sức hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam thì môi trường kinh tế và thể chế xã hội Việt Nam những năm qua cũng có nhiều thay đổi tích cực, tạo điều kiện thuận lợi cho tiến trình phát triển kinh tế tri thức trong thực hiện CNH, HĐH đất nước. Có thể thấy, từ khi bước vào công cuộc đổi mới nền kinh tế, giai đoạn 2016-2020 được xem là một trong những giai đoạn thành công của kinh tế Việt Nam. Tốc độ tăng GDP bình quân giai đoạn 2016-2019 đạt 6,78%, đạt mục tiêu tăng trưởng 6,5%-7%/năm của Kế hoạch 5 năm 2016-2020. Riêng năm 2020, tăng trưởng kinh tế đạt 2,91%, tuy là mức tăng thấp nhất của các năm trong giai đoạn 2011-2020 nhưng trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp,

ảnh hưởng tiêu cực tới mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội của các quốc gia trên thế giới thì kết quả này vẫn được xem là thành công lớn của Việt Nam và là mức tăng trưởng thuộc nhóm cao nhất thế giới. Tăng trưởng kinh tế Việt Nam có sự dịch chuyển dần sang chiều sâu, thể hiện ở mức đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng của nền kinh tế tăng lên. Trong giai đoạn 2016-2020, đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế đạt bình quân 45,72%, cao hơn nhiều so với mức bình quân 32,84% của giai đoạn 2011-2015. Cùng với đó, chỉ số hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (Hệ số ICOR) giảm từ 6,42 năm 2016 xuống 6,08 năm 2019. Bình quân giai đoạn 2016-2019, hệ số ICOR đạt 6,13, thấp hơn so với hệ số 6,25 của giai đoạn 2011-2015. Điều này chứng tỏ sử dụng vốn đầu tư của giai đoạn 2016-2019 có hiệu quả cao hơn so với giai đoạn 2011-2015.

Quy mô giáo dục tiếp tục được phát triển, cơ sở vật chất được nâng cao, chất lượng đào tạo từng bước đáp ứng yêu cầu về nguồn

trí thức trong phát triển nền kinh tế tri thức. Giai đoạn 2016-2020, Việt Nam nỗ lực tích cực triển khai đồng bộ các cơ chế, chính sách, giải pháp phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao trong các ngành, lĩnh vực chủ yếu đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, chuẩn bị nguồn nhân lực cho chuyển đổi số để phát triển xã hội số, nhờ đó, lao động qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật có bằng chứng chỉ của Việt Nam đã tăng từ 20,9% năm 2016 lên 24,1% năm 2020. Sau 5 năm, tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng 3,2 điểm phần trăm, tương ứng tăng 1,8 triệu người. Chỉ số phát triển con người (HDI) Việt Nam giai đoạn 2016-2020 xếp thứ 117/189 quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới. Việt Nam từ Nhóm các quốc gia, vùng lãnh thổ có HDI trung bình năm 2018 và những năm trước đó đã gia nhập nhóm đạt mức cao trong năm 2019 và 2020.

Với nền tảng tri thức to lớn và phong phú, con người có thể sáng tạo, sáng chế, phát minh những sản phẩm, quy trình, công nghệ mới, do đó tiềm lực kinh tế tăng lên gấp bội và trong phát triển kinh tế tri thức, quyền sở hữu trí tuệ ngày càng trở nên quan trọng, là sự bảo đảm pháp lý cho tri thức và sự đổi mới sáng tạo sẽ tiếp tục được tạo ra, duy trì và phát triển. Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) công bố Báo cáo Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) năm 2022 ghi nhận Việt Nam xếp vị trí 48/132 quốc gia, nền kinh tế, thuộc nhóm quốc gia đạt được những tiến bộ lớn nhất trong thập kỷ qua.

Kinh tế tri thức vận dụng một cách tối ưu thành tựu khoa học - công nghệ như: Tự động hóa, số hóa, rô bốt hóa đã tạo bước phát triển nhảy vọt cho ngành Công nghiệp

công nghệ thông tin (ICT), giúp Việt Nam chuyển mình thành một trong những quốc gia dẫn đầu sản xuất công nghệ phần cứng và điện tử - viễn thông với việc xếp thứ 2 về sản xuất điện thoại và thứ 10 về sản xuất điện tử. Cùng với đó, Việt Nam đứng thứ 9 về gia công phần mềm. Trong năm 2021, tổng doanh thu công nghiệp ICT đạt 136,15 tỷ USD, tăng trưởng khoảng 9,20% so với cùng kỳ năm 2020. Bộ Thông tin và Truyền thông dự báo trong giai đoạn còn lại từ năm 2022-2025, ngành ICT sẽ duy trì được mức tăng trưởng kép 2 chữ số và đạt doanh thu từ mức 155 tỷ USD đến 240 tỷ USD. Việt Nam đã hình thành được một hệ thống tổ chức khoa học và công nghệ, đặc biệt trong năm 2019, Thủ tướng Chính phủ đã thành lập Trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia Việt Nam với chức năng hỗ trợ và phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của Việt Nam, góp phần đổi mới mô hình tăng trưởng dựa trên khoa học và công nghệ. Số lượng doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam trong những năm gần đây đã liên tục tăng trưởng, từ mức 45,6 nghìn doanh nghiệp năm 2019 lên 58 nghìn doanh nghiệp năm 2020 và đạt 64 nghìn doanh nghiệp năm 2021.

Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới (WB), trong khi các chỉ số đánh giá kinh tế tri thức của Việt Nam vào năm 2012 còn khá khiêm tốn thì sau một thập kỷ, các chỉ số của Việt Nam so với các quốc gia trong khu vực có sự tăng trưởng khả quan. Năm 2021, Việt Nam đứng thứ 3 về phát triển kinh tế tri thức trong khu vực ASEAN. Với lợi thế hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, sự phát triển mạnh mẽ của KHCN, cùng với lợi thế về môi trường kinh tế, thể chế xã hội

và nguồn nhân lực dồi dào, Việt Nam hiện còn nhiều cơ hội cho phát triển kinh tế tri thức.

Tuy nhiên, nền kinh tế Việt Nam cơ bản còn phát triển theo chiều rộng, dựa vào vốn đầu tư, tài nguyên thiên nhiên, lao động phổ thông. Hoạt động chuyển dịch sang phát triển theo chiều sâu dựa trên KHCN và nguồn nhân lực chất lượng cao còn chậm. Đội ngũ trí thức thuộc lĩnh vực KHCN còn hạn chế cả về số lượng và chất lượng. Các chính sách thu hút nhân tài phát triển kinh tế tri thức vẫn chưa đủ sức hấp dẫn. Nguồn lực đầu tư cho kinh tế tri thức, KHCN tuy đã có sự cải thiện song vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế.

Giải pháp phát triển kinh tế tri thức trong bối cảnh CMCN 4.0 trong thời gian tới

Trong bối cảnh toàn cầu hoá sâu rộng, kinh tế tri thức đang ngày càng lan tỏa mạnh mẽ. Để phát triển kinh tế tri thức thời gian tới cần tập trung vào các giải pháp như:

Một là, tiếp tục hoàn thiện thể chế, hệ thống pháp luật đối với kinh tế tri thức. Theo đó, Nhà nước cần tập trung hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật phù hợp với cơ chế thị trường và thông lệ quốc tế để phát triển nền kinh tế tri thức Việt Nam; hỗ trợ các điều kiện cần thiết để phát triển KHCN, thúc đẩy hoạt động nghiên cứu, triển khai; khuyến khích phát triển mô hình kinh doanh mới, kinh tế số, xã hội số; có cơ chế, chính sách kinh tế, tài chính khuyến khích, tạo môi trường thuận lợi để các doanh nghiệp tham gia nghiên cứu phát triển và đổi mới công nghệ, ứng dụng những thành quả tri thức tạo ra năng suất cao.

(Xem tiếp trang 15)

ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN VÙNG ĐÔNG NAM BỘ NHỮNG ĐIỂM MỚI NHÌN TỪ NGHỊ QUYẾT 24

Thu Hòa

Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 07/10/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, với nhiều điểm mới không chỉ thể hiện sự mạch lạc trong đổi mới tư duy, quan điểm, tầm nhìn mà bao gồm cả nội hàm, mục tiêu chiến lược nhằm giải phóng và tái phân bổ lại nguồn lực quốc gia thông qua các cơ chế, chính sách để vùng Đông Nam Bộ trở thành vùng phát triển năng động, có tốc độ phát triển kinh tế cao, động lực tăng trưởng lớn nhất cả nước.

Theo đánh giá, Đông Nam Bộ là vùng có địa hình rộng, thoáng, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, công nghiệp và đô thị, xây dựng hệ thống giao thông vận tải... Đây là vùng kinh tế năng động, sáng tạo, luôn dẫn đầu cả nước về đổi mới và phát triển, đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế, xuất khẩu, thu ngân sách nhà nước và giải quyết việc làm. Vùng gồm: Thành phố Hồ Chí Minh và 5 tỉnh trực thuộc Trung ương: Tây Ninh, Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu.

Những năm qua cùng với sự phát triển của cả nước, kinh tế - xã hội của Vùng cũng đã có sự phát triển mạnh. Năm 2020, quy mô tổng sản phẩm toàn vùng (GRDP) theo giá hiện hành gấp 4,9 lần so với năm 2005 và 2,6 lần so với năm 2010, vượt mục tiêu

đề ra; đóng góp 32% tổng sản phẩm quốc nội (GDP), 44,7% tổng thu ngân sách nhà nước. GRDP bình quân đầu người năm 2020 cao nhất cả nước. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo tăng nhanh, tỉ trọng khu vực dịch vụ tăng cao; tốc độ tăng trưởng khu vực dịch vụ đạt mức cao nhất cả nước.

Đây cũng là vùng có khu vực kinh tế tư nhân phát triển mạnh, năng động với số lượng doanh nghiệp đứng đầu cả nước; là địa bàn thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) lớn nhất, chiếm 41,1% tổng vốn FDI. Thành phố Hồ Chí Minh trở thành trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại, khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo của vùng và cả nước. Tỉ lệ đô thị hoá của vùng đạt 67%, diện mạo

đô thị ngày càng hiện đại; tỉ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới đạt 79,5%, đứng thứ hai trong các vùng của cả nước.

Không chỉ phát triển mạnh trong kinh tế, lĩnh vực văn hoá - xã hội của vùng cũng có nhiều chuyển biến tích cực. Nhiều giá trị di sản văn hoá được bảo tồn, phát huy. Công tác giảm nghèo được triển khai đồng bộ với nhiều kết quả tốt; việc thực hiện chính sách an sinh xã hội, đổi mới giáo dục và đào tạo đạt nhiều kết quả tích cực; tỉ lệ hộ nghèo thấp nhất cả nước; đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân được nâng lên. Tỉ lệ lao động qua đào tạo cao nhất cả nước. Lĩnh vực y tế chuyên sâu có những thành tựu ngang tầm khu vực và thế giới. Công tác bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu được quan tâm...

Mặc dù vậy, sự phát triển của vùng Đông Nam Bộ vẫn còn những hạn chế, yếu kém và đối mặt với không ít khó khăn, thách thức. Cụ thể: Phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế; một số chỉ tiêu quan trọng chưa đạt như đề ra. Tăng trưởng kinh tế có xu hướng chậm lại và thấp hơn cả nước; đóng góp vào tổng thu ngân sách nhà nước giảm, tốc độ tăng năng suất lao động thấp, công tác quy hoạch và triển khai thực hiện các quy hoạch còn chậm. Mạng lưới kết cấu hạ tầng cấp vùng, liên vùng, nhất là hạ tầng giao thông kết nối nội vùng và liên vùng còn thiếu, yếu, chưa đồng bộ, ảnh hưởng đến sự phát triển và sức lan toả của vùng.

Khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo mặc dù đã được đẩy mạnh song chưa có đóng góp nhiều vào đổi mới mô hình tăng trưởng; chưa làm chủ được công nghệ cao, công nghệ lõi, công nghệ nguồn trong những ngành chủ lực. Công nghiệp phát triển thiếu bền vững, chủ yếu là gia công, lắp ráp, giá trị gia tăng thấp; công nghiệp hỗ trợ phát triển chậm; phân bố khu chế xuất, khu công nghiệp chưa hợp lý.

Chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Tình trạng quá tải ở các trường học, cơ sở đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, cơ sở khám, chữa bệnh công lập chậm được khắc phục; năng lực y tế dự phòng và y tế cơ sở còn yếu, chưa đáp ứng các tình huống dịch bệnh bất thường.

Phát triển nhà ở xã hội, nhất là nhà ở cho công nhân làm việc tại các khu công nghiệp, khu chế xuất chưa đáp ứng yêu cầu. Tình trạng ô nhiễm nguồn nước, không khí, rác thải chậm được cải thiện. Khoảng cách giàu - nghèo chậm

được thu hẹp. Liên kết nội vùng và liên vùng chưa hiệu quả. An ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội tiềm ẩn nhiều yếu tố phức tạp...

Để phát huy vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng của Vùng, tại Nghị quyết 24-NQ/TW của Bộ Chính trị xác định vùng Đông Nam Bộ có vai trò, vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của cả nước. Trong đó, đề cập tới một số điểm mới, nổi bật:

Đông Nam Bộ phải là vùng phát triển năng động, trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại, dịch vụ, giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số hàng đầu cả nước và khu vực Đông Nam Á, giữ vai trò quan trọng trong liên kết phát triển với các vùng kinh tế khác.

Phát triển vùng Đông Nam Bộ phải phù hợp với các chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, bảo đảm thống nhất với quy hoạch quốc gia, phù hợp với chiến lược phát triển bền vững, chiến lược tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu. Đổi mới mô hình tăng trưởng

gắn với cơ cấu lại kinh tế vùng theo hướng hiện đại, lấy kinh tế số, kinh tế chia sẻ, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn là trọng tâm và động lực phát triển.

Đổi mới tư duy, tầm nhìn, phát huy sự năng động, sáng tạo của các địa phương trong quy hoạch và quản lý phát triển vùng. Tăng cường đổi mới liên kết vùng trên cơ sở xây dựng cơ chế liên kết và điều phối vùng hiệu lực, hiệu quả, thúc đẩy liên kết giữa các địa phương trong vùng, giữa vùng với các vùng khác và các nước tiểu vùng sông Mê Công, ASEAN và thế giới.

Xây dựng Đông Nam Bộ trở thành vùng văn minh, hiện đại, hội nhập quốc tế. Phát triển nhanh, bền vững, hài hoà giữa các tiểu vùng, các địa phương trong vùng; các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Thu hẹp khoảng cách chênh lệch về trình độ phát triển giữa các địa phương trong vùng.

Đồng thời, coi trọng công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, nhất là công tác xây dựng đội ngũ cán bộ,



công chức, viên chức chuyên nghiệp, trong sạch, tận tụy, năng động, sáng tạo, có tư duy đổi mới và có tầm nhìn chiến lược.

Nghị quyết đã đề ra một số chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030: Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2021 - 2030 đạt khoảng 8 - 8,5%. Đến năm 2030, GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đạt khoảng 380 triệu đồng, tương đương 14.500 USD; tỉ trọng khu vực dịch vụ chiếm 41,7% trong GRDP, khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 45,3% (riêng công nghiệp chế biến, chế tạo 33%), khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 2,3%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp 10,7%; tỉ trọng kinh tế số trong GRDP khoảng 30 - 35%; tỉ lệ đô thị hoá đạt khoảng 70 - 75%; 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới.

Giai đoạn 2021 - 2030, tốc độ tăng năng suất lao động đạt khoảng 7%; đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng khoảng 56%; Đến năm 2030, tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ đạt khoảng 40 - 45%; tỉ lệ thất nghiệp duy trì ở mức dưới 3%; đạt 32 giường bệnh và 11 bác sĩ trên 10.000 dân; tỉ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt trên 95%.

Tỉ lệ che phủ rừng đạt khoảng 19,6%; tỉ lệ sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh của dân cư thành thị là 100%, nông thôn là 95%; 100% khu công nghiệp, khu chế xuất hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường; 95% chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo quy định; 98% chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

Tầm nhìn đến năm 2045: Đông Nam Bộ trở thành vùng phát triển, có tiềm lực kinh tế mạnh, cơ cấu kinh tế hiện đại; trung tâm khoa học - công nghệ và đổi mới sáng

tạo, công nghiệp công nghệ cao, logistics và trung tâm tài chính quốc tế thuộc nhóm đầu của khu vực và thế giới; kết cấu hạ tầng hiện đại, đồng bộ. Phát triển hài hoà giữa kinh tế với văn hoá, xã hội, bảo vệ môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh; có chất lượng cuộc sống cao, có trình độ y tế, giáo dục thuộc nhóm dẫn đầu Đông Nam Á.

Để đạt được mục tiêu và tiếp tục thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội vùng Đông Nam Bộ, Nghị quyết đưa các giải pháp, nhiệm vụ cụ thể. Trong đó, về kinh tế, đẩy mạnh cơ cấu lại kinh tế vùng theo hướng hiện đại, lấy khoa học-công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số, kinh tế chia sẻ, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn là trọng tâm.

Tăng cường kết nối các khu công nghiệp, khu chế xuất để hình thành các cụm liên kết ngành công nghiệp. Tập trung thu hút các dự án công nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao, có khả năng tham gia sâu vào mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu.

Phát triển vùng trở thành trung tâm dịch vụ của khu vực Đông Nam Á về tài chính, thương mại, du lịch, giao lưu quốc tế. Đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng phát triển kinh tế nông nghiệp hiệu quả cao, sinh thái, bền vững. Phát triển mạnh kinh tế biển, dịch vụ hậu cần cảng biển.

Về văn hóa xã hội, tập trung phát triển toàn diện, đồng bộ các lĩnh vực văn hoá - xã hội tạo động lực phát triển kinh tế-xã hội và hội nhập quốc tế. Tạo chuyển biến mạnh mẽ chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ. Đi đầu trong thực hiện đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục-đào tạo.

Tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Tăng cường

chăm sóc sức khỏe nhân dân với hệ thống y tế chất lượng, tiếp cận được dịch vụ kỹ thuật cao, mở rộng tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế. Tăng cường quản lý và bảo vệ môi trường, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, sử dụng hợp lý, hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Cùng đó, Nghị quyết cũng xác định rõ các nhiệm vụ về công tác hoàn thiện thể chế, chính sách và đẩy mạnh phát triển liên kết vùng; phát triển khoa học-công nghệ, đổi mới sáng tạo và hoàn thiện kết cấu hạ tầng, đô thị; bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại; xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị. Nhất là đào tạo, rèn luyện, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý các cấp...

Có thể thấy, Nghị quyết số 24-NQ/TW đề ra khá đầy đủ, đồng bộ và mới mẻ các giải pháp, đáp ứng yêu cầu của giai đoạn phát triển mới. Nghị quyết đã không chỉ định vị lại vai trò, vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng của vùng Đông Nam Bộ mà còn thể hiện sự đổi mới cơ chế đột phá, thể chế đặc biệt và có phân công cho từng địa phương gắn với liên kết giữa các địa phương trong vùng tạo ra hành lang kinh tế, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước.

Với sự nỗ lực và quyết tâm thực hiện thắng lợi Nghị quyết 24, vùng Đông Nam Bộ kỳ vọng tạo bước chuyển biến mới, có tính đột phá trong phát triển kinh tế-xã hội và bảo đảm quốc phòng-an ninh, theo đúng tinh thần: Cả nước vì vùng Đông Nam Bộ; vùng Đông Nam Bộ quyết vươn lên cùng với cả nước và vì cả nước; luôn là đầu tàu và động lực phát triển mạnh mẽ nhất của cả nước./



Một số kết quả trong triển khai thực hiện Nghị quyết 36 VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KINH TẾ BIỂN

ThS. Phạm Linh Giang - ThS. Đỗ Thị Thúy
Đại học Lao động - Xã hội

Việt Nam là quốc gia có chiều dài bờ biển hơn 3.260km chạy từ Bắc - Nam qua 28 tỉnh, thành phố. Thông qua việc triển khai thực hiện Nghị quyết 36-NQ/TW, kinh tế biển đã có sự phát triển quan trọng, tạo ra những động lực phát triển cho từng địa phương và cả nước.

Nghị quyết 36-NQ/TW là cơ sở quan trọng để các địa phương ven biển lãnh đạo, chỉ đạo phát triển bền vững kinh tế biển hiệu quả hơn, đồng bộ hơn. Đến nay, sau 4 năm triển khai, kết quả tổng kết cho thấy, hệ thống kết cấu hạ tầng ven biển được quan tâm đầu tư; đời sống vật chất và tinh thần của người dân vùng biển được cải thiện. Các hoạt động nghiên cứu khoa học, điều tra cơ bản, phát triển nguồn nhân lực về biển đạt được nhiều kết quả tích cực. Công tác quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên môi trường biển, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng được chú trọng.

Các ngành kinh tế biển từng bước trở thành động lực cho phát triển kinh tế-xã hội: Du lịch biển đảo mang lại 70% doanh thu cho ngành du lịch cả nước. Vận tải hàng hóa đường biển đạt hơn 85 triệu tấn. Sản lượng khai thác dầu khí đạt 18,43 triệu tấn (dầu thô đạt 10,97 triệu tấn).

Nghị quyết 36-NQ/TW ngày 22/10/2018, Hội nghị Trung ương 8 khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã xác định rõ quan điểm, mục tiêu, các chủ trương lớn, khâu đột phá và các giải pháp chủ yếu trong phát triển kinh tế biển để đến năm 2045 Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh, phát triển bền vững, thịnh vượng, an ninh, an toàn; kinh tế biển đóng góp quan trọng vào nền kinh tế đất nước, góp phần xây dựng nước ta thành nước công nghiệp hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa... Sau 4 năm triển khai thực hiện, với nhiều kết quả đáng khích lệ, kinh tế biển đã tiếp tục khẳng định vai trò, tầm quan trọng và thực sự trở thành động lực phát triển kinh tế địa phương.

Sản lượng thủy sản khai thác đạt 3.920 nghìn tấn; nuôi trồng đạt hơn 4.805 nghìn tấn...

Cả nước hiện có 18/19 khu kinh tế ven biển nằm trong quy hoạch đã được thành lập. Đã hình thành chuỗi đô thị biển với gần 600 đô thị, chiếm khoảng 8% số lượng đô thị cả nước với dân số khoảng 19 triệu người.

Đặc biệt, thông qua triển khai thực hiện Nghị quyết 36, quy hoạch không gian biển quốc gia được định hướng phân vùng, sử dụng không gian biển bảo đảm hài hòa giữa phát triển và bảo tồn, lợi ích giữa các bên liên quan, các thế hệ hôm nay và mai sau; từng bước xây dựng liên kết, hình thành 4 vùng kinh tế ven biển, bao gồm vùng biển và ven biển phía Bắc; Bắc Trung Bộ, duyên hải Trung Bộ; Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ.

Công tác bảo vệ môi trường, bảo tồn, phát triển bền vững đa dạng sinh học biển được tăng cường; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng và phòng, chống thiên tai. Đến nay, cả nước có 12 khu bảo tồn biển đã được thành lập với tổng diện tích hơn 206 nghìn ha, trong đó có 185 nghìn ha biển. Các địa phương đã quan tâm, chú ý nhiều hơn tới việc tuyên truyền, nâng cao nhận thức về vai trò của biển và kinh tế biển; từng bước hình thành các cộng đồng văn minh, văn hóa sinh thái biển ở nhiều địa phương.

Hợp tác quốc tế về phát triển bền vững kinh tế biển, bảo vệ môi trường biển được tăng cường. Việt Nam đã tham gia nhiều diễn đàn khu vực và thế giới về kinh tế biển xanh, chống rác thải nhựa biển, bảo vệ, bảo tồn các hệ sinh thái biển.

Kết quả triển khai thực hiện Nghị quyết 36 ở một số địa phương có biển đã thực sự mang lại những lợi ích tích cực.

Tại Bà Rịa - Vũng Tàu, với bờ biển dài khoảng 305,4km, trong đó khoảng 156km có bãi cát thoải, nước xanh có thể sử dụng làm bãi tắm quanh năm, thuận lợi phát triển du lịch biển. Ngoài ra, vùng biển của tỉnh có thêm lục địa với diện tích trên 100 nghìn km², mang lại nhiều tiềm năng để phát triển các ngành kinh tế biển: Khai thác dầu khí, khai thác hải sản, vận tải biển... Trong những năm qua, kinh tế biển của tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đã được tập trung đầu tư phát triển. Theo đó, hiện trên địa bàn tỉnh đã có 57 bến cảng được quy hoạch; trong đó đã đưa vào khai thác 28 bến cảng với tổng vốn đầu tư khoảng 2 tỷ USD và tổng chiều dài cầu bến 11,6km. Riêng khu vực Cái Mép-Thị Vải có 35 bến cảng, hiện đã đưa vào khai thác 17 bến cảng.

Hiệu quả hoạt động của hệ thống cảng biển trên địa bàn tỉnh đang ngày càng được nâng lên, tổng công suất khai thác của hệ thống cảng năm 2020 đạt 90 triệu tấn/năm; dự kiến năm 2025 đạt khoảng 133-149 triệu tấn/năm; năm 2030 khoảng 161-195 triệu tấn/năm.

Cùng với phát triển cảng biển, ngành dịch vụ hậu cần cảng tại Bà Rịa - Vũng Tàu đã có những chuyển biến tích cực, từng bước hình thành hệ sinh thái logistics. Hiện tỉnh đã có 20 dự án kho bãi logistics đi vào hoạt động với tổng diện tích chiếm đất khoảng 224ha.

Công tác quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2.000, Trung tâm logistics Cái Mép Hạ đã hoàn thành, đây là cơ sở pháp lý để lựa chọn nhà đầu tư có năng lực tham gia đầu tư xây dựng, kết nối Bà Rịa-Vũng Tàu vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

Ngoài ra, ngành du lịch tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cũng có sự phát triển ấn tượng khi có lượng khách tăng trưởng bình quân hơn 12,9%/năm, trong đó phần lớn lượng khách đến vùng biển đảo. Tổng thu từ khách du lịch tăng bình quân trên 15,9%/năm.

Không chỉ vậy, với lợi thế diện tích vùng biển và ven biển rộng lớn, điều kiện tự nhiên thuận lợi, Bà Rịa-Vũng Tàu đã chú trọng đến phát triển nuôi trồng thủy sản. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2017-2020 đạt 4,52%/năm. Diện tích nuôi thủy sản nước mặn và nước lợ của tỉnh hiện lên đến 4.492ha với sản lượng đạt hơn 11.000 tấn/năm. Trong đó, khoảng 3.900ha mặt nước đang nuôi trồng các loại tôm sú, thẻ chân trắng... có giá trị kinh tế và mang lại lợi nhuận cao cho người nuôi, đặc biệt là khi bà con ứng dụng công nghệ cao vào nuôi trồng.

Tại Kiên Giang, nằm ở phía Tây Nam của Tổ quốc, Kiên Giang có hệ sinh thái vùng ngập mặn phong phú và đa dạng. Vùng biển Kiên Giang rộng lớn với diện tích trên 63 nghìn km², bờ biển dài



khoảng 200km, với hơn 140 đảo nổi lớn, nhỏ, tạo thành 5 quần đảo, trong đó đảo lớn nhất là đảo Phú Quốc. Nhờ triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết 36 kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội vùng ven biển và hải đảo của tỉnh đã được quan tâm đầu tư xây dựng. Giai đoạn 2016-2020, Kiên Giang huy động 140 nghìn tỷ đồng vốn đầu tư vùng biển, đảo, chiếm 80% nhu cầu vốn đầu tư toàn tỉnh. Nhiều dự án, công trình lớn đã được triển khai, hoàn thành đưa vào sử dụng như cầu Cái Lớn-Cái Bé; lưới điện quốc gia ra các đảo Phú Quốc, Hòn Tre, Lại Sơn, Hòn Nghê, Sơn Hải...

Đặc biệt, thành phố Phú Quốc, là thành phố biển đảo đầu tiên của Việt Nam, được quan tâm đầu tư với nhiều dự án, công trình quan trọng như: Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc, cảng Bãi Vòng, cảng An Thới, hệ thống giao thông, cấp điện, cấp nước...; Nhiều khách sạn, khu nghỉ dưỡng cao cấp, khu vui chơi giải trí lớn được đầu tư xây dựng và đưa vào sử dụng, phục vụ du khách trong nước và quốc tế... góp phần để du lịch biển Kiên Giang những năm gần đây có bước phát triển khá mạnh, với tổng lượng khách du lịch giai đoạn 2015-2020 đạt 40,8 triệu lượt, đạt tổng doanh thu trên 70 nghìn tỷ đồng.

Tỉnh cũng đã hoàn thành nhiều công trình thủy lợi vùng ven biển phục vụ nuôi trồng thủy sản; các công trình gia cố đê biển; đầu tư phát triển hệ thống điện, nước, nâng tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện vùng ven biển, hải đảo đến nay đạt 99,1%, hộ sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 81%. Cũng nhờ Nghị quyết 36, Tỉnh đã triển khai xây dựng 8 dự án mang tính cấp thiết ứng phó với biến đổi khí hậu, như nâng cấp đê biển từ Hà Tiên

đến Tiểu Dừa (An Minh), khôi phục và phát triển rừng phòng hộ ven biển, quản lý tổng hợp vùng bờ...

Tại Bến Tre, nhờ triển khai thực hiện tốt Nghị quyết số 36-NQ/TW đã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội, thu hút nguồn lực đầu tư vùng ven biển của tỉnh. Trong đó, tỉnh đã tăng cường triển khai đồng bộ các khâu đột phá về phát triển bền vững kinh tế biển được nêu tại Nghị quyết số 36-NQ/TW, gồm: Hoàn thiện thể chế phát triển bền vững kinh tế biển; phát triển khoa học, công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực biển chất lượng cao; phát triển kết cấu hạ tầng đa mục tiêu, đồng bộ, mạng lưới giao thông kết nối các trung tâm kinh tế lớn của cả nước, các khu công nghiệp, khu đô thị, các vùng biển với cảng biển. Kết quả thực hiện đến nay, trên địa bàn 3 huyện ven biển gồm: Thạnh Phú, Ba Tri và Bình Đại có 5 cụm công nghiệp đã thành lập, với tổng diện tích 120,968 ha. Các cụm công nghiệp thu hút được 12 dự án thứ cấp tổng vốn đăng ký đầu tư khoảng 943,629 tỷ đồng.

Đáng chú ý, chỉ tính trong hơn hai năm 2020-2022, UBND tỉnh Bến Tre bố trí ngân sách nhà nước hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng cho ba huyện ven biển khoảng 3.942 tỷ đồng. Trong số các dự án bố trí vốn có các dự án quan trọng, góp phần phát triển kinh tế- xã hội của địa phương như: Dự án xây dựng đê bao ngăn mặn kết hợp đường giao thông nối liền các huyện biển Bình Đại - Ba Tri - Thạnh Phú; Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu Công nghiệp Phú Thuận...

Tại Phú Yên: Là tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ, tỉnh có bờ biển dài 189km, với ngư trường rộng, nguồn thủy sản phong phú;

nhiều đầm vịnh kín gió, thuận lợi cho nuôi trồng, khai thác thủy sản, phát triển dịch vụ du lịch và cảng biển. Khu vực ven biển của tỉnh Phú Yên phát triển mạnh, là đầu tàu kinh tế với tốc độ tăng trưởng bình quân trên 10,5%/năm; thu hút nhiều nguồn vốn đầu tư, đóng góp trên 65% giá trị GDP và trên 75% ngân sách tỉnh.

Kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, du lịch được quan tâm đầu tư tương đối đồng bộ, phục vụ tốt công tác thu hút đầu tư, phát triển kinh tế-xã hội khu vực ven biển. Hoạt động khai thác, nuôi trồng thủy sản gắn với bảo vệ chủ quyền, an ninh trên biển được đẩy mạnh. Sản lượng đánh bắt hàng năm trên 60.000 tấn, trong đó cá ngừ đại dương đạt trên 6.000 tấn có giá trị kinh tế cao. Nuôi trồng thủy sản đã phát triển thành một nghề sản xuất chính, cung cấp nguyên liệu cho chế biến xuất khẩu khoảng 8.000 tấn/năm, với các loại hải sản có giá trị như tôm sú, tôm thẻ chân trắng, tôm hùm, cá mú...

Công nghiệp ven biển từng bước phát triển; hình thành 5 khu công nghiệp tập trung, tổng diện tích hơn 460ha, đã có hơn 80 dự án đầu tư, tỷ lệ đăng ký đầu tư lấp đầy khoảng 77%. Đặc biệt, Khu kinh tế Nam Phú Yên là một trong tám Khu kinh tế ven biển trọng điểm của cả nước được đầu tư hạ tầng tương đối đồng bộ.

Ngoài Cảng biển Vũng Rô được đầu tư, nâng cấp, tiếp nhận tàu có tải trọng đến 3.000DWT, năng lực khai thác hàng hóa đạt hơn 700 nghìn tấn/năm, Phú Yên còn có quy hoạch Cảng biển nước sâu Bãi Gốc tiếp nhận tàu có trọng tải đến 50 nghìn tấn. Hạ tầng phục vụ du lịch được chú trọng đầu tư, toàn tỉnh hiện có hơn 370 cơ sở kinh doanh lưu trú du lịch,

với hơn 6.000 buồng đạt tiêu chuẩn từ 4-5 sao; tổng lượt khách du lịch đến tỉnh đạt khoảng 1,83 triệu lượt/năm...

Tỉnh Quảng Ninh: Có vị trí chiến lược quan trọng trong Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, với chiều dài bờ biển trên 250 km, tỉnh cũng là một trong những địa phương đạt được nhiều kết quả tích cực trong phát triển kinh tế biển. Trong đó, để triển khai thực hiện Nghị quyết 36, những năm qua, Tỉnh ủy Quảng Ninh đã ban hành hàng loạt các Kế hoạch, Chương trình hành động phát triển kinh tế biển, gần đây nhất là Chương trình hành động số 27-CTr/TW ngày 27/3/2019 thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh.

Nhờ có những cơ chế, chính sách, giải pháp hiệu quả, tỉnh Quảng Ninh đã đạt được một số kết quả nổi bật trong phát triển kinh tế biển, nhất là trong giai đoạn 5 năm (2015 - 2020). Trong đó, ngành du lịch và dịch vụ biển ngày càng trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành dịch vụ từ 43,1% năm 2015 lên 44,6% năm 2020. Kinh tế hàng hải có sự phát triển, trong đó dịch vụ vận tải, cảng biển và hậu cần cảng biển có bước phát triển mới, với hệ thống cảng biển hiện đại như: Cảng tàu khách quốc tế Tuần Châu, cảng tàu khách quốc tế Hòn Gai, cảng Cửa Ông, cảng Cái Lân, cảng biển Hải Hà... Hình thành, phát triển các khu kinh tế (KKT) ven biển như: KKT cửa khẩu Móng Cái, KKT Vân Đồn, KKT ven biển

Quảng Yên, khu công nghiệp (KCN) cảng biển Hải Hà... Nhờ đó, đã góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong giai đoạn 2015 - 2020, tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân 5 năm đạt 10,7%, tổng thu ngân sách Nhà nước tăng 29,56% so với giai đoạn 2011-2015...

Có thể thấy, Nghị quyết 36-NQ/TW về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 chính là "kim chỉ nam" cho phát triển kinh tế biển Việt Nam nói chung và của mỗi địa phương có biển, ven biển nói riêng. Việc triển khai thực hiện Nghị quyết đã mang lại những hiệu quả tích cực đối với kinh tế - xã hội mỗi địa phương, đồng thời hướng tới đạt được mục tiêu phát triển kinh tế biển xanh gắn liền với việc bảo vệ môi trường biển của Việt Nam./.

VIỆT NAM TRONG TIẾN TRÌNH...

(Tiếp theo trang 8)

Hai là, cần có cơ chế đặc thù để các khu công nghệ cao, khu công viên phần mềm phát huy vai trò là trung tâm đổi mới sáng tạo. Trên cơ sở đó, từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng gia tăng hàm lượng tri thức, tập trung phát triển các ngành công nghệ cao, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Ba là, đẩy mạnh ứng dụng các thành tựu tri thức vào tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội. Theo đó, ứng dụng công nghệ cao trong tổ chức sản xuất của một số ngành công nghiệp, có tác động lan tỏa, dẫn dắt việc chuyển đổi cơ cấu ngành công nghiệp, nâng cao năng lực cạnh tranh và tham gia

chuỗi giá trị công nghiệp toàn cầu. Đẩy nhanh chuyển đổi số đối với một số ngành, lĩnh vực đã có điều kiện, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, ứng dụng và phát triển công nghệ mới, ưu tiên công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, internet kết nối vạn vật, an ninh mạng, năng lượng sạch, công nghệ môi trường... để chuyển đổi, nâng cao năng suất, hiệu quả của nền kinh tế.

Bốn là, phát triển mạnh nguồn lao động trí tuệ, nâng cao dân trí, đào tạo nhân tài. Đẩy nhanh đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học - kỹ thuật và công nhân lành nghề, đội ngũ cán bộ quản lý, doanh nhân... Cần coi giáo dục - đào tạo,

KHCN là đột phá để đáp ứng nhu cầu về nhân lực chất lượng cao cho nền kinh tế tri thức. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho mở rộng giao lưu và hợp tác quốc tế về KHCN, thu hút chuyên gia giỏi của thế giới đóng góp vào sự phát triển đất nước bằng nhiều hình thức thích hợp.

Năm là, phát triển một số doanh nghiệp viễn thông, công nghệ thông tin, doanh nghiệp số chủ lực thực hiện tốt vai trò dẫn dắt về hạ tầng công nghệ số, làm nền tảng cho nền kinh tế số, xã hội số gắn với bảo đảm an toàn, an ninh thông tin và chủ quyền quốc gia trên không gian mạng. Chú trọng đầu tư cơ sở hạ tầng, công nghệ thông tin, tiếp tục phát triển và hoàn thiện hạ tầng viễn thông và công nghệ thông tin theo hướng rộng, đa phương tiện./.



Trong những năm gần đây, nhận thức của xã hội trong phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu ngày càng được nâng cao. Khi Việt Nam ngày càng hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới, các doanh nghiệp sẽ phải tăng cường tuân thủ các cam kết về môi trường, trách nhiệm xã hội mà Việt Nam đã ký kết,... Đây là sức ép và cũng là thách thức lớn cho các doanh nghiệp Việt Nam khi tham gia vào thị trường quốc tế.

THÚC ĐẨY DOANH NGHIỆP CHUYỂN ĐỔI SỐ ĐỂ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

ThS. Bùi Thanh Song

Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Tháp

Thực trạng về chuyển đổi số của các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay

Chuyển đổi số trong doanh nghiệp có thể hiểu là quá trình thay đổi mô hình cũ, mô hình truyền thống sang dạng doanh nghiệp số, dựa trên những ứng dụng công nghệ mới, như: Big data, IoT, điện toán đám mây... nhằm thay đổi phương thức điều hành, quy trình làm việc và văn hóa lao động trong doanh nghiệp. Mục đích mà các doanh nghiệp chuyển đổi số thường hướng tới bao gồm: Tăng tốc độ thị trường, tăng vị trí cạnh tranh, thúc đẩy tăng trưởng doanh thu, tăng năng suất lao động, mở rộng khả năng thu hút và giữ chân khách hàng.

Thời gian qua, Đảng và Nhà nước đã lãnh đạo, chỉ đạo các cấp, các ngành đẩy mạnh ứng dụng, phát triển khoa học - công nghệ, xem đây là tiền đề, động lực quan trọng để chuyển đổi số, phát triển

kinh tế số. Nghị quyết số 52-NQ/TW, ngày 27/9/2019, của Bộ Chính trị "Về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư" đã xác định: Phát triển kinh tế số là trụ cột, nhiệm vụ trọng tâm, chiến lược trong tiến trình chuyển đổi số quốc gia những năm tiếp theo và đề ra mục tiêu vào năm 2025, kinh tế số Việt Nam sẽ chiếm 20% tổng sản phẩm quốc nội và tăng lên 30% vào năm 2030; Chỉ thị số 01/CT-TTg, ngày 14/1/2020, của Thủ tướng Chính phủ "Về thúc đẩy phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam" đã khẳng định: Dựa trên nền tảng của nhiều công nghệ mới mà cốt lõi là công nghệ số (trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, chuỗi khối, điện toán đám mây, internet vạn vật...), chuyển đổi số đang tạo ra không gian phát triển mới - kinh tế số, xã hội số, chính phủ điện tử. Đặc biệt, chuyển đổi số mở ra cơ hội to lớn cho Việt Nam phát triển

đột phá, nhanh chóng bắt kịp các nước phát triển đang bắt đầu quá trình chuyển đổi số.

Những năm gần đây nền kinh tế Việt Nam trở nên sôi động, đặc biệt là khối kinh tế tư nhân, khối doanh nghiệp nhỏ và vừa. Hoạt động chuyển đổi số trên thực tế đã diễn ra như một nhu cầu tự nhiên của rất nhiều doanh nghiệp, đặc biệt là chuyển đổi số trong hoạt động kinh doanh nhằm đáp ứng hành vi tiêu dùng đang thay đổi của khách hàng. Nhiều doanh nghiệp đang trực tiếp kinh doanh trên các sàn thương mại điện tử như Sendo, Tiki, Lazada, Shopee...; trên 200.000 cơ sở sản xuất kinh doanh đang sử dụng các phần mềm hóa đơn điện tử của nhiều nhà cung cấp khác nhau như E-invoice, Ihoaddon hay Misa Meinvoice; Hầu như các doanh nghiệp đều đã trang bị và sử dụng chữ ký số. Các phần mềm khai báo thuế trực tuyến, khai báo bảo hiểm

xã hội trực tuyến được ứng dụng tại đại đa số các doanh nghiệp Việt Nam; hơn 60% các doanh nghiệp trên cả nước đang sử dụng phần mềm kế toán (Bravo, 3Tsoft, Misa) giúp tiết kiệm nhân lực, chi phí và tăng cường tính chuyên nghiệp của đội ngũ nhân viên; góp phần gia tăng giá trị thương hiệu của doanh nghiệp đối với khách hàng và nhà đầu tư. Với nền tảng công nghệ có sự thay đổi nhanh chóng theo hướng tích cực, sự ủng hộ của chính phủ thông qua việc xác định chuyển đổi số chiến lược quốc gia cũng như ban hành, thực thi các chính sách cụ thể, hoạt động chuyển đổi số tại các doanh nghiệp Việt Nam đang có những bước triển khai mạnh mẽ.

Theo Vinasa, năm 2020 hơn 92% doanh nghiệp đã có sự quan tâm hay thậm chí đã ứng dụng chuyển đổi số trong hoạt động kinh doanh của mình. Tuy nhiên, chỉ có chưa đến 10% trong số họ nhận định rằng việc chuyển đổi số đã thành công và có thể mang lại giá trị trọng yếu cho doanh nghiệp. Đã có sự gia tăng trong nhận thức của các nhà lãnh đạo doanh nghiệp đối với tầm quan trọng của chuyển đổi số; đa dạng trong các kênh bán hàng, tiếp thị; khả năng kết nối thông tin và áp dụng công nghệ đã được nâng cao... Theo kết quả của khảo sát "Thực trạng Chuyển đổi số trong doanh nghiệp trong bối cảnh Covid-19" do Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) thực hiện năm 2020 khảo sát trên 400 doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ cũng như quy mô lớn cho thấy, các doanh nghiệp Việt Nam cũng đã bắt đầu nhận thức và ứng dụng các công nghệ số vào các khâu như quản trị nội bộ, mua hàng, logistics, sản xuất, marketing, bán hàng và thanh toán.

Mặc dù đạt được kết quả nhất định nhưng chuyển đổi số trong doanh nghiệp còn có những hạn chế, đó là:

Thứ nhất, hiện nay, Việt Nam vẫn chưa hình thành các cơ quan, tổ chức đóng vai trò như một kênh độc lập để đánh giá khách quan ưu, nhược điểm của các giải pháp công nghệ, qua đó giúp doanh nghiệp có đủ thông tin để đưa ra lựa chọn phù hợp. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam đang chiếm phần lớn với 97% nhưng thực trạng đổi mới sáng tạo và khoa học công nghệ chưa đủ điều kiện để chuyển đổi số.

Thứ hai, các doanh nghiệp còn gặp khó khăn về tài chính khi chuyển đổi số, bởi vì đầu tư cho chuyển đổi số là đầu tư để thay đổi từ nhận thức, chiến lược, nhân lực, cơ sở hạ tầng tới giải pháp công nghệ chính, vì vậy đây là công cuộc đòi hỏi nguồn vốn đầu tư lớn. Mặt khác, mặc dù sẽ phải đầu tư lớn về tài chính và nhân lực, nhưng chưa chắc chắn về hiệu quả cũng như đối mặt với nguy cơ thất bại từ đó tạo nên rào cản lớn với các doanh nghiệp Việt Nam. Đây là một trong những nguyên nhân

khiến chuyển đổi số của doanh nghiệp Việt Nam còn chậm.

Thứ ba, môi trường kinh tế số tại Việt Nam còn khá khiêm tốn, ngoài chỉ số mật độ thuê bao internet băng rộng, các chỉ số khác còn rất hạn chế, như: Chưa có các định hướng công nghệ trọng tâm, mang tính thương hiệu của Việt Nam thông qua các dự án nghiên cứu và đầu tư lớn.

Thứ tư, với nhiều doanh nghiệp chưa có nhiều kinh nghiệm về ứng dụng, khai thác công nghệ thì việc quyết định thực hiện chuyển đổi số như thế nào, lựa chọn các giải pháp nào là một rào cản rất lớn. Để dẫn dắt, triển khai được chuyển đổi số, nhân sự thường phải có kiến thức và kinh nghiệm về cả kinh doanh và công nghệ, được sự tin tưởng của cả bộ máy lãnh đạo. Các doanh nghiệp quy mô càng lớn thì thách thức này càng khó khăn, phức tạp.

Thứ năm, chuyển đổi số có thể tác động đến mô hình hoạt động của doanh nghiệp, các quy trình, hoạt động cụ thể và có thể tác động đến cơ cấu tổ chức, nhân sự và văn hóa của doanh nghiệp, thói quen và cách làm việc. Doanh nghiệp cần phải sẵn sàng để có



những điều chỉnh cần thiết và phù hợp. Bên cạnh đó, nhân tố quan trọng nhất trong cạnh tranh và phát triển kinh tế số là nguồn nhân lực, đặc biệt nhân lực công nghệ thông tin.

Giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế số trong các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay

Chuyển đổi số là xu thế tất yếu trên toàn cầu và là một giải pháp quan trọng, cấp thiết, làm cơ sở xây dựng và triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của mỗi địa phương, doanh nghiệp. Tại Quyết định số 505/QĐ-TTg ngày 22/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc lấy ngày 10 tháng 10 hằng năm là Ngày Chuyển đổi số quốc gia nhằm: Đẩy nhanh tiến độ triển khai các nhiệm vụ về chuyển đổi số quốc gia, thực hiện có hiệu quả Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Nâng cao nhận thức của người dân toàn xã hội về vai trò, ý nghĩa và lợi ích của chuyển đổi số; Thúc đẩy sự tham gia vào cuộc của cả hệ thống chính trị, hành động đồng bộ ở các cấp và sự tham gia của toàn dân bảo đảm sự thành công của chuyển đổi số. Đây là một ngày ý nghĩa với công cuộc chuyển đổi số tại Việt Nam. Để thúc đẩy chuyển đổi số trong các doanh nghiệp, thời gian tới cần thực hiện các giải pháp sau:

Một là, cần hoàn thiện thể chế, xây dựng cơ chế quản lý phù hợp với môi trường kinh doanh số, tạo thuận lợi cho đổi mới sáng tạo xây dựng, hoàn thiện các chính sách và quy định liên quan đến các luồng dữ liệu xuyên quốc gia, bảo mật dữ liệu, an ninh mạng, bảo vệ khách hàng, giao dịch điện tử và pháp luật về thương mại điện tử và thuế. Bên cạnh đó, đẩy mạnh

công tác tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức của toàn xã hội đặc biệt là các doanh nghiệp về chuyển đổi số và phát triển nền kinh tế số. Cần có sự quan tâm sâu sắc của chính quyền các cấp trong vấn đề nâng cao trình độ nhận thức của xã hội về chuyển đổi số. Phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đáp ứng đòi hỏi của nền kinh tế số và doanh nghiệp thông minh.

Hai là, phát huy tính tiên phong của doanh nghiệp công nghệ thông tin trong nghiên cứu, phát triển, làm chủ kỹ thuật số; từ đó, quảng bá thương hiệu khắp quốc gia, khu vực và mở rộng ra thị trường thế giới. Cần chú trọng đẩy mạnh phát triển những lĩnh vực theo xu hướng số hóa, như: Năng lượng tự động, hệ thống giao thông vận tải; đào tạo từ xa, quản lý giảng dạy và học tập trực tuyến; quản lý hồ sơ bệnh án, điều trị bệnh trực tuyến; hệ thống quản lý nông - lâm - ngư nghiệp từ xa, thương mại điện tử được chuyển đổi số... Nghiên cứu, cải tiến, phát triển kỹ thuật số các thiết bị, máy móc, đáp ứng nhu cầu về hàng hóa và dịch vụ của cộng đồng xã hội, thúc đẩy và hỗ trợ doanh nghiệp triển khai việc chế tạo, thiết kế, cải tiến dịch vụ, hàng hóa thay cho việc lắp ráp, gia công.

Ba là, doanh nghiệp cần tập trung xây dựng kế hoạch, chiến lược kinh doanh hiệu quả, phù hợp với đặc điểm của công nghệ số, thúc đẩy phát triển sáng tạo những dòng sản phẩm, dịch vụ mới... Nhà nước cần có chính sách khuyến khích phát triển, hỗ trợ doanh nghiệp chuyển giao và ứng dụng các công nghệ mới; chú trọng tới các chính sách để tiếp cận với dịch vụ thanh toán an toàn và bảo đảm mang lại cơ hội thực hiện thanh toán điện tử cho cả

khách hàng, doanh nghiệp trong nước cũng như nước ngoài.

Bốn là, xây dựng các trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia, tập trung vào các công nghệ "lõi", nhất là công nghệ số theo hướng lấy doanh nghiệp làm trung tâm, các trường đại học, viện nghiên cứu là các chủ thể nghiên cứu, chuyển giao công nghệ. Doanh nghiệp cần xây dựng chiến lược phát triển của mình, tập trung vào các nguồn lực, đặc biệt là nguồn nhân lực. Doanh nghiệp phải thực hiện khảo sát, đánh giá hiện trạng để xây dựng kế hoạch sản xuất thông minh với các chỉ số cụ thể; huy động, khai thác, bố trí sử dụng các nguồn lực hợp lý cho chuyển đổi sang sản xuất thông minh; thực hiện tái cấu trúc doanh nghiệp với cơ cấu vận hành linh hoạt và hiệu quả. Hợp tác với các doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu, tổ chức trong và ngoài nước về các nội dung liên quan đến phát triển doanh nghiệp thông minh./

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Chính trị (2019). *Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư*
2. Thủ tướng Chính phủ (2020). Quyết định số 749/QĐ-TTg, ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030
3. Bộ Thông tin và Truyền thông (2022). *Đề án xây dựng chiến lược phát triển công nghiệp công nghệ số Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030*
4. Ngân hàng Thế giới (2021). Việt Nam chuyển đổi số: Con đường tới tương lai, *Báo cáo chính sách Điểm lại tháng 8/2021*, 1, tr.1-66.
5. Tường Huy (2021). Thúc đẩy mạnh mẽ chuyển đổi số quốc gia truy cập từ <https://dangcongsan.vn/multimedia/mega-story/thuc-day-manh-me-chuyen-doi-so-quoc-gia-580776.html>

VIỆT NAM

“Chúng ta hãy ở bên cạnh, đặt mình vào hoàn cảnh của những người nghèo, của những số phận kém may mắn để giúp đỡ bằng tấm lòng, bằng cảm xúc của trái tim, bằng sự thấu hiểu, bằng sự trân trọng, nâng niu và cảm thông sâu sắc.” Đó là phát biểu của Thủ tướng Phạm Minh Chính tại Chương trình “Cả nước chung tay vì người nghèo” hưởng ứng Ngày Quốc tế xóa nghèo và Ngày vì người nghèo Việt Nam năm 2022. Việt Nam đã, đang và sẽ tiếp tục nỗ lực vì mục tiêu không còn người nghèo, không còn ai bị bỏ lại phía sau.

chung tay vì người nghèo

ThS. Đỗ Thu Hương - ThS. Lê Thị Thu Trang

Đại học Lao động - Xã hội

Những năm qua, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp đã vận động được hàng chục ngàn tỷ đồng; giúp xây mới và sửa chữa hàng trăm ngàn căn nhà Đại đoàn kết cho người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn; hỗ trợ hàng triệu lượt người nghèo khám chữa bệnh... Với quyết tâm cao, nỗ lực lớn và bằng nhiều cách làm sáng tạo, phù hợp, hiệu quả, Việt Nam đã đạt được những thành tựu rất ấn tượng về giảm nghèo, được nhân dân ghi nhận, cộng đồng quốc tế đánh giá cao. Việt Nam đã hoàn thành trước

thời hạn Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ về xóa đói giảm nghèo.

Đáng chú ý, tháng 11/2015, Chính phủ Việt Nam đã ban hành hệ thống chỉ tiêu đo mức nghèo đa chiều quốc gia áp dụng cho giai đoạn 2016-2020, đánh dấu một bước quan trọng trong quá trình Việt Nam chuyển đổi từ cách tiếp cận nghèo dựa vào thu nhập sang nghèo đa chiều. Với việc áp dụng chuẩn nghèo đa chiều quốc gia vào năm 2015, Việt Nam là quốc gia tiên phong trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương áp dụng chuẩn nghèo đa chiều làm công cụ xác định mục tiêu, theo dõi

tình hình nghèo đói và xây dựng chính sách. Điều này được cho là phù hợp với xu hướng hội nhập quốc tế, làm cơ sở để đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc đến năm 2030 (UNDP).

Với những nỗ lực không ngừng, Việt Nam đã đạt được những kết quả ấn tượng và nhận được sự công nhận của cộng đồng thế giới. Báo cáo Nghèo đa chiều 2021 do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban Dân tộc, Tổng cục Thống kê (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) phối hợp thực hiện, với sự hỗ trợ của Bộ Ngoại giao và Thương mại

Australia (DFAT) và hợp tác kỹ thuật từ Trung tâm Phân tích và Dự báo thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam (CAF/VASS) cũng chỉ rõ, trong thập kỷ qua, thành tựu giảm nghèo ở Việt Nam đã rất ấn tượng cho dù được đo lường bởi bất kể phương pháp nào. Tỷ lệ người nghèo đã giảm mạnh từ 57% vào đầu những năm 90 xuống còn 5,2% vào năm 2020. Đặc biệt, nghèo đa chiều đã giảm liên tục và đáng kể, từ 18,1% năm 2012 xuống 10,9% năm 2016 và 4,4% năm 2020. Điều đáng chú ý là, trong khi tỷ lệ nghèo về thu nhập luôn thấp hơn tỷ lệ nghèo đa chiều trong thập kỷ qua, thì nay khoảng cách giữa hai tỷ lệ này đã thu hẹp đáng kể, chỉ còn 0,6 điểm phần trăm vào năm 2020.

Đáng nói là dịch bệnh Covid-19 xảy ra trong hơn 2 năm qua đã làm gia tăng tình trạng tái nghèo và có xu hướng giảm tỷ lệ thoát nghèo. Tuy nhiên, tỷ lệ này không bị đi ngược mà chỉ giảm tốc phần nào. Khảo sát mức sống dân cư 2021 của Tổng cục Thống kê cho biết, trước năm 2019, thu nhập bình quân đầu người liên tục tăng, tuy nhiên sau năm 2019 do tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19, thu nhập có xu hướng giảm dần. Trong năm 2021, Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất cả nước (2.837 nghìn đồng/người/tháng). Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều năm 2021 là 4,4%, giảm 0,4 điểm phần trăm so với năm 2020, Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất cả nước (13,4%). Tỷ lệ hộ nghèo đã giảm liên tục trong giai đoạn 2016-2021, trung bình mỗi năm giảm khoảng 1 điểm phần trăm. Nếu xét riêng về 10 chỉ số phản ánh mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản thì các hộ

gia đình Việt Nam năm 2021 thiếu hụt nhiều về bảo hiểm y tế và giáo dục người lớn (mức độ thiếu hụt lần lượt là 17,8% và 11,3%).

Để vượt qua những khó khăn, trở ngại kể trên cần phải nhắc đến sự nỗ lực cùng những chính sách mạnh mẽ, quyết liệt của Chính phủ, sự hỗ trợ thiết thực, hiệu quả đối với người dân bị ảnh hưởng, nhất là người nghèo. Trong hơn một năm qua kể từ năm 2021, Trung ương và các địa phương đã dành hơn 86 nghìn tỷ đồng thực hiện các chính sách hỗ trợ cho khoảng trên 56 triệu lượt người dân, người lao động gặp khó khăn do đại dịch và trên 730 nghìn người sử dụng lao động. Ngoài ra, trong gần 3 năm (từ năm 2020 đến nay), dù trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, bên cạnh việc tập trung cao độ cho công tác phòng, chống dịch, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp đã tích cực vận động các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp ủng hộ Quỹ “Vì người nghèo” và thực hiện an sinh xã hội được trên 19,31 nghìn tỷ đồng, vận động các doanh nghiệp, cá nhân ủng hộ chương trình an sinh xã hội trực tiếp các địa phương trên 15,44 nghìn tỷ đồng. Từ các nguồn vận động, hỗ trợ, ủng hộ, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp đã giúp đỡ xây mới và sửa chữa được trên 102,91 nghìn căn nhà Đại đoàn kết cho người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn; hỗ trợ trên 2,4 triệu lượt người nghèo; hỗ trợ trên 663,77 nghìn lượt người phát triển sản xuất, xây dựng hàng nghìn công trình dân sinh.

Trong năm 2022, cùng với đà phục hồi mạnh mẽ của nền kinh tế, công tác an sinh xã hội tiếp tục nhận được sự quan tâm từ Trung ương đến địa phương. Số liệu

từ Tổng cục Thống kê cho thấy, trong 9 tháng năm 2022, giá trị quà tặng cho các đối tượng bảo trợ theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP là 2,1 nghìn tỷ đồng; trị giá tiền, quà thăm hỏi và các hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo là gần 1,5 nghìn tỷ đồng; trị giá tiền và quà cho các đối tượng ưu đãi là người có công, thân nhân người có công với cách mạng là 3,4 nghìn tỷ đồng (riêng dịp 27/7 là gần 1,9 nghìn tỷ đồng); hỗ trợ đột biến, bất thường (thiên tai, bão lũ...) phát sinh tại địa phương hơn 4,38 nghìn tỷ đồng. Ngoài ra, có gần 29,7 triệu thẻ BHYT/sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí được phát, tặng cho các đối tượng chính sách trên địa bàn cả nước.

Bên cạnh đó, gói hỗ trợ do ảnh hưởng dịch Covid-19 của Chính phủ tiếp tục được thực hiện. Theo báo cáo của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, tính đến ngày 22/9/2022, gói hỗ trợ theo Nghị quyết số 11/NQ-CP đã giải ngân khoảng 3.539 tỷ đồng hỗ trợ cho hơn 5 triệu người lao động tại 120.295 doanh nghiệp. Ngoài ra, để đảm bảo người dân không bị thiếu lương thực, ngày 29/8/2022, Thủ tướng Chính phủ đã có quyết định số 1010/QĐ-TTg cấp gạo cứu đói hỗ trợ giáp hạt cho tỉnh Bình Định 1.290,7 tấn gạo và tỉnh Phú Yên 84 tấn gạo. Tính chung 9 tháng năm nay, Chính phủ cấp xuất tổng số hơn 23,3 nghìn tấn gạo hỗ trợ cho trên 471,34 nghìn hộ với 1.558,8 nghìn nhân khẩu.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, kết quả giảm nghèo của Việt Nam được cho là chưa bền vững, tình trạng tái nghèo và phát sinh nghèo còn cao, nhất là khu vực miền núi, vùng đồng bào dân tộc, vùng thường xuyên bị thiên tai, lũ lụt. Chênh lệch mức sống, điều kiện

tiếp cận các dịch vụ cơ bản, tiếp cận thị trường, giải quyết việc làm giữa các địa phương, vùng, miền, nhóm dân cư chưa được thu hẹp nhiều... Tỷ lệ tái nghèo trong 4 năm trước đại dịch từ năm 2016 đến năm 2019 bình quân là 4,09%/năm so với tổng số hộ thoát nghèo; tỷ lệ hộ nghèo phát sinh tương đối lớn, trung bình giai đoạn 2016-2019 bằng 21,8% so với tổng số hộ thoát nghèo. Mặc dù tỷ lệ nghèo đã giảm nhanh ở các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc nhưng một số nơi tỷ lệ hộ nghèo vẫn còn trên 50%; tỷ trọng hộ nghèo dân tộc thiểu số chiếm trên 58,53% tổng số hộ nghèo trong cả nước (cuối năm 2019 trước khi đại dịch Covid-19 diễn ra).

Tại nhiều nơi, nguồn lực đầu tư cho các địa bàn khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo cao, vùng đồng bào dân tộc và miền núi tuy đã được ưu tiên nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu; việc phát triển công nghiệp dịch vụ phục vụ nông nghiệp cho các huyện nghèo chưa được chú trọng, chưa kết nối sản xuất với thị trường; việc giải quyết đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số còn thấp, tiến độ giao rừng, cho thuê rừng gắn liền với giao đất lâm nghiệp và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp còn chậm. Quá trình đô thị hóa và di dân tự do làm nảy sinh nhiều thách thức đối với việc bảo đảm cơ hội tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản đối với người di cư, đặc biệt là vấn đề nhà ở, trường học và chăm sóc y tế, dinh dưỡng đối với người nghèo đô thị, người lao động ở các khu công nghiệp.

Vượt qua mọi khó khăn, Việt Nam vẫn tiếp tục nỗ lực để đời sống của người dân. Nghị định

số 27/2021/NĐ-CP được Chính phủ ban hành ngày 27/2/2021 có những quy định về chuẩn nghèo đa chiều cho giai đoạn 2021-2025, có hiệu lực từ ngày 15/3/2021 được xác định rõ là căn cứ để đo lường và giám sát mức độ thiếu hụt về thu nhập và dịch vụ xã hội cơ bản của người dân; là cơ sở xác định đối tượng để thực hiện chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội và hoạch định các chính sách kinh tế - xã hội khác giai đoạn 2022-2025. Theo đó, Báo cáo đánh giá tác động của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cho biết, với chuẩn nghèo mới thì cả nước sẽ có khoảng 16,6% hộ dân có thu nhập dưới chuẩn nghèo (gần 4,5 triệu hộ dân, tương ứng với trên 17 triệu người. Trong đó tỉ lệ hộ nghèo là 10,83% (bao gồm 2% hộ nghèo "kinh niên" thuộc đối tượng bảo trợ xã hội) và 5,77% là hộ cận nghèo.

Đặc biệt phải nói đến Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 được phê duyệt tại Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/1/2022. Mục tiêu tổng quát thực hiện giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững, hạn chế tái nghèo và phát sinh nghèo; hỗ trợ người nghèo, hộ nghèo vượt lên mức sống tối thiểu, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia, nâng cao chất lượng cuộc sống; hỗ trợ các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn. Chương trình phấn đấu tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều duy trì mức giảm 1,0-1,5%/năm; tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm trên 3,0%/năm; 30% huyện nghèo, 30% xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang,

ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn; tỷ lệ hộ nghèo ở các huyện nghèo giảm từ 4-5%/năm.

Chương trình đặt chỉ tiêu chủ yếu cần đạt được đến năm 2025 là giảm một nửa số hộ nghèo và hộ cận nghèo so với đầu kỳ theo chuẩn nghèo đa chiều của quốc gia; 100% các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được hỗ trợ đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội liên kết vùng, phục vụ dân sinh, sản xuất, thương mại, lưu thông hàng hóa và cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản. Hỗ trợ xây dựng, nhân rộng trên 1.000 mô hình, dự án giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh nhằm tạo sinh kế, việc làm, thu nhập bền vững. Phấn đấu hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo có ít nhất một thành viên trong độ tuổi lao động có việc làm bền vững; tỷ lệ trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đi học đúng độ tuổi đạt 90%...

Theo đó, tổng nguồn vốn thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025 tối thiểu là 75 nghìn tỷ đồng, trong đó vốn ngân sách trung ương 48 nghìn tỷ đồng, vốn ngân sách địa phương 12,69 nghìn tỷ đồng và huy động hợp pháp khác 14,31 nghìn tỷ đồng. Ngoài ra, Chính phủ sẽ có giải pháp huy động các nguồn lực hợp pháp khác để cùng với nguồn lực ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình bảo đảm hiệu quả. Để Chương trình thành công, đòi hỏi sự vào cuộc của toàn bộ hệ thống chính trị và đặc biệt phải phát huy được vai trò, trách nhiệm của từng địa phương và nhận thức, sự chủ động của chính người dân khi được trao cơ hội thoát nghèo./

Đẩy mạnh phát triển đô thị thông minh THEO NGHỊ QUYẾT TW6

ThS. Vương Minh Hoài - ThS. Nguyễn Thị Ngọc Anh
Đại học Công nghiệp Hà Nội

Phát triển đô thị thông minh - xu thế tất yếu

Đô thị thông minh (ĐTTM) là việc đô thị áp dụng công nghệ giúp cho các hoạt động của người dân, chính quyền, doanh nghiệp,... có hiệu suất cao hơn và tối ưu hơn.

Với sự bùng nổ của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 cùng quá trình đô thị hóa, xây dựng và phát triển ĐTTM đã trở thành xu thế tất yếu, là động lực để các quốc gia trên thế giới phát triển kinh tế - xã hội, hạn chế những "góc tối" về phát triển đô thị ngày nay như ô nhiễm, suy thoái môi trường, ùn tắc giao thông,...

Tại Việt Nam, chủ trương xây dựng và phát triển ĐTTM đã được ban hành tại các Nghị quyết của Đảng và Đề án của Chính phủ. Phát triển ĐTTM lần đầu tiên được đề cập tại Nghị quyết số 05/NQ-TW ngày 01/11/2016 (Hội nghị Trung ương 4 khóa XII), là cơ sở nền tảng gợi mở để một số địa phương, đô thị lớn (như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hải Phòng, thành phố Đà Nẵng, Cần Thơ,

Quảng Ninh,...) xây dựng các đề án, chương trình, kế hoạch phát triển ĐTTM.

Năm 2018, với việc Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018-2025 và định hướng đến năm 2030 kèm theo Quyết định số 950/QĐ-TTg, định hướng phát triển ĐTTM chính thức được cụ thể hóa và đi vào triển khai.

Trong sự lan tỏa của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 trên toàn cầu, xây dựng ĐTTM cùng với phát triển kinh tế số và xây dựng chính phủ điện tử, tiến tới chính phủ số được xác định là 3 nhiệm vụ trọng tâm của Việt Nam và được thể hiện rất rõ trong Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị. Theo đó, Nghị quyết đặt mục tiêu đến năm 2025, Việt Nam có ít nhất 3 ĐTTM tại 3 vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, Trung, Nam. Đến năm 2030, hình thành một số chuỗi ĐTTM tại các khu vực kinh tế trọng điểm phía Bắc, phía Nam

và miền Trung, từng bước kết nối với mạng lưới ĐTTM trong khu vực và thế giới; Tầm nhìn đến năm 2045, đặt mục tiêu đưa Việt Nam trở thành một trong những trung tâm sản xuất và dịch vụ thông minh, trung tâm khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo đi đầu thuộc nhóm khu vực châu Á có năng suất lao động cao, đủ năng lực làm chủ và áp dụng công nghệ hiện đại trong tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh...

Mới đây nhất, Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/1/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 xác định, mục tiêu tổng quát "phát triển đô thị bền vững theo mạng lưới, hình thành một số đô thị, chuỗi đô thị động lực thông minh kết nối với khu vực và thế giới". Nghị quyết 06 đồng thời nhấn mạnh các nhiệm vụ: Xây dựng và thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách để phát triển Thủ đô Hà Nội,

Thành phố Hồ Chí Minh và các thành phố trực thuộc Trung ương, các đô thị trung tâm vùng trở thành các đô thị hiện đại, thông minh, dẫn dắt và tạo hiệu ứng lan toả, liên kết vùng đô thị; Thúc đẩy mô hình quản lý thông minh trong vận hành, quản lý và khai thác hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị. Cấu trúc lại hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông; hình thành một số nền tảng số dùng chung cho các đô thị, vùng đô thị...

Đánh giá trong thời gian qua cho thấy, việc triển khai xây dựng và phát triển ĐTTM tại Việt Nam đã đạt được những kết quả tích cực, diện mạo đô thị ngày một thay đổi theo hướng hiện đại hơn. Theo thống kê của Cục Phát triển đô thị (Bộ Xây dựng), hiện cả nước có 41/63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương đã hoặc đang triển khai xây dựng đề án phát triển đô thị thông minh theo Quyết định số 950/QĐ-TTg. Về triển khai các dịch vụ ĐTTM, cả nước có khoảng gần 40 tỉnh đã phát triển một số dịch vụ này; 17/63 tỉnh đã xây dựng hoặc đồng ý về chủ trương xây dựng trung tâm điều hành ĐTTM; 17/63 tỉnh đã ứng dụng dịch vụ du lịch thông minh; trên 10 tỉnh thực hiện các ứng dụng về giao thông thông minh, kiểm soát trật tự an toàn đô thị, ngoài ra còn một số ứng dụng trong các lĩnh vực khác như: giáo dục thông minh, y tế thông minh... Nguồn kinh phí xã hội hóa và nguồn vốn vay ưu đãi để thực hiện các dự án ĐTTM chiếm tỷ lệ từ 50-90%.

Cùng với sự góp mặt của các chủ đầu tư trong và ngoài nước là Tập đoàn Vingroup, tập đoàn Ecopark, Tập đoàn Công nghệ Dell, Liên doanh Sumimoto (Nhật Bản và Tập đoàn BRG)... nhiều địa phương như Bình Dương, Hà Nội,

Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Thừa Thiên - Huế... đã hình thành những mô hình phát triển ĐTTM phù hợp.

Phát triển ĐTTM góp phần quan trọng vào việc cải thiện chất lượng phục vụ của chính quyền thành phố, nâng cao chất lượng cuộc sống, phúc lợi của người dân, bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái, tăng cường quản lý hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên ở nước ta.

Bình Dương được đánh giá là tỉnh đi đầu cả nước trong phát triển ĐTTM ở nước ta. Ngay sau khi nội dung ĐTTM được đề cập đến tại Nghị quyết số 05/NQ-TW, vào tháng 11/2016, UBND tỉnh đã có tầm nhìn chiến lược, nhanh chóng phê duyệt Đề án "Thành phố thông minh - Bình Dương" với 5 yếu tố cốt lõi là quy hoạch đô thị, giao thông, đổi mới sáng tạo, công nghiệp và nguồn nhân lực. Trong thời gian qua, đề án chú trọng triển khai mô hình hợp tác "ba nhà": Nhà nước - nhà doanh nghiệp - nhà trường/viện nghiên cứu để huy động hiệu quả nguồn lực xã hội, nhằm tạo sự đột phá phát triển toàn diện về cả công nghệ và phi công nghệ, để nâng cao hàm lượng tri thức và sáng tạo trong đời sống và kinh tế, đưa Bình Dương từ nền kinh tế

sản xuất truyền thống sang nền kinh tế có giá trị gia tăng cao hơn.

Năm 2021, dịch bệnh Covid-19 bùng phát mạnh đã khiến tình hình phát triển kinh tế - xã hội của Bình Dương bị ảnh hưởng nặng nề. Tuy nhiên, ngay sau khi cơ bản kiểm soát được hoàn toàn dịch bệnh Covid-19, Bình Dương tiếp tục lấy chiến lược phát triển ĐTTM là kim chỉ nam để phát triển vượt bậc kinh tế - xã hội địa phương. Tỉnh đã nhanh chóng triển khai xây dựng Trung tâm Giám sát, điều hành thông minh tỉnh Bình Dương (Trung tâm IOC) trên 22 lĩnh vực với 611 chỉ tiêu trong phạm vi của tỉnh làm cơ sở phục vụ người dân, doanh nghiệp và kích hoạt, đưa vào vận hành từ đầu năm 2022. Đồng thời, Bình Dương triển khai nhiều dự án nền tảng và xây dựng Đề án phát triển Thành phố Thông minh giai đoạn 2022 - 2026, trong đó định hướng trọng tâm là lĩnh vực đổi mới sáng tạo, công nghiệp 4.0, tăng trưởng thông minh.

Từ đề án thành phố thông minh, Bình Dương đã liên tiếp đón nhận các dòng chảy vốn đầu tư nước ngoài, thu hút hàng loạt các sự kiện mang tầm vóc thế giới, được gia nhập các tổ chức uy tín thế giới như Hiệp hội các Trung tâm Thương mại Thế giới WTCA,



Bình Dương lọt Top Smart 21 năm 2022 của ICF

Diễn đàn Cộng đồng thông minh Thế giới - ICF... Đặc biệt, sau 5 năm phát triển, thành phố thông minh đã giúp Bình Dương là địa phương duy nhất của Việt Nam 4 năm liền được được Diễn đàn Cộng đồng thông minh thế giới (ICF) 4 lần liên tiếp vinh danh trong bảng xếp hạng Top 21 và 2 lần vào top 7 các thành phố có chiến lược phát triển thành phố thông minh tiêu biểu, khẳng định hướng tiếp cận phù hợp xu thế chung của thế giới.. Đây được xem là động lực quan trọng để Bình Dương tiếp tục khôi phục sau Covid-19, đột phá đón đầu kỷ nguyên 4.0.

Nhiều điểm nghẽn cần tháo gỡ

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả tích cực, vấn đề xây dựng và phát triển ĐTTM vẫn còn nhiều nút thắt cần tháo gỡ. Tại Hội thảo chuyên đề với chủ đề “Xây dựng đô thị, chuỗi đô thị thông minh kết nối trong nước và quốc tế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” trong khuôn khổ Diễn đàn phát triển bền vững đô thị Việt Nam được tổ chức vào tháng 6/2022, các chuyên gia cho rằng các địa phương hiện nay mới bước đầu tập trung nhiều về ứng dụng dịch vụ ĐTTM. Quy hoạch là yếu tố trụ cột, là hạt nhân lan tỏa, kết nối và thúc đẩy phát triển ĐTTM, nhưng các nội dung về quy hoạch ĐTTM, quản lý xây dựng ĐTTM chưa thực sự được chú trọng. Có rất ít các dự án ĐTTM có cách tiếp cận toàn diện với mục tiêu xa hơn là hướng tới một quá trình thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, nhất là những bứt phá trong hội nhập, mở rộng quan hệ quốc tế, thu hút đối tác đầu tư.

Bên cạnh đó, tại nhiều địa phương, vai trò của người dân các thành phần kinh tế trong việc tham gia hoạch định, vận hành

các ĐTTM còn hạn chế; tính kết nối, chia sẻ giữa những đô thị chưa cao, mức độ hội nhập quốc tế còn yếu. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn liên quan đến ĐTTM còn chưa đồng bộ và thiếu tính liên ngành, nguồn lực cho phát triển ĐTTM bao gồm cả nguồn vốn và nguồn nhân lực còn nhiều hạn chế.

Các chuyên gia còn cho rằng, những nỗ lực để kiểm soát và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên của đô thị như cây xanh, mặt nước tự nhiên, nỗ lực để đô thị xanh hơn, sạch hơn, đáng sống hơn, bền vững hơn chưa nhiều. Các tỉnh, thành phố còn đang lúng túng trong việc xác định mô hình ĐTTM phù hợp với đặc điểm riêng của từng địa phương.

Từ những hạn chế trên, các chuyên gia đều cho rằng, thời gian tới, quá trình xây dựng và phát triển ĐTTM tại Việt Nam cần phải song hành giữa việc tiếp cận công nghệ mới đón đầu từ các quốc gia phát triển và hoàn thiện nền tảng thông tin cơ sở dữ liệu đồng bộ theo hướng chính quyền số, đô thị điện tử.

Nhằm học hỏi kinh nghiệm phát triển ĐTTM từ một số nước có điều kiện tương đồng, giữa năm 2022, Bộ Xây dựng đã phê duyệt văn kiện hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA không hoàn lại của Chính phủ Hàn Quốc thực hiện Dự án “Thành lập Trung tâm hợp tác Việt Nam-Hàn Quốc về đô thị thông minh và công nghệ xây dựng” (VKC), nhằm mục đích thành lập một trung tâm chuyên nghiệp thúc đẩy nghiên cứu và đào tạo về đô thị thông minh và công nghệ xây dựng tiên tiến. Một trong những nội dung quan trọng của Dự án sẽ hỗ trợ Việt Nam hoàn thiện thể chế, pháp luật về phát triển ĐTTM; đồng thời

nâng cao năng lực của các cơ quan hoạch định chính sách, các cấp quản lý tại các địa phương trong thời gian tới.

Phát triển ĐTTM là vấn đề khó, đòi hỏi các địa phương cần phải có tầm nhìn dài hạn, toàn diện và một sự chuẩn bị chu đáo để đạt được những mục tiêu đặt ra. Để tăng tốc phát triển ĐTTM tại Việt Nam, tháng 9 vừa qua, Bộ Xây dựng đã có văn bản số 3909/BXD-PTĐT đề nghị UBND các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương đẩy mạnh thực hiện phát triển ĐTTM bền vững theo ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Đề án 950, với nhiều nội dung cần tập trung triển khai: Xây dựng giải pháp triển khai phù hợp với điều kiện đặc thù riêng; Xác định thứ tự ưu tiên thực hiện, hướng đến phục vụ người dân và cần được đề xuất, thiết kế dựa trên nhu cầu của người dân; Xây dựng công cụ cho phép đo lường mức độ quan tâm, mức độ hài lòng, mức độ sử dụng dịch vụ của người sử dụng để ngày càng nâng cao chất lượng dịch vụ; Xây dựng kho dữ liệu dùng chung và nền tảng tổng hợp, phân tích dữ liệu cấp tỉnh phục vụ cho cả chuyển đổi số và phát triển đô thị thông minh; Thu hút, bồi dưỡng chuyên gia phân tích dữ liệu để khai thác dữ liệu được chia sẻ hiệu quả...

Hy vọng trong thời gian tới, các địa phương trong cả nước thực hiện tốt những nhiệm vụ Đảng và Nhà nước đặt ra, tận dụng hiệu quả những cơ hội, thành quả của CMCN 4.0, hình thành nhiều vùng ĐTTM với các nấc thang phát triển cao hơn, tiếp sức cho Việt Nam thực hiện mục tiêu phát triển nhanh và bền vững, và đưa Việt Nam trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại, có thu nhập cao vào năm 2045./.

MỞ RỘNG CÁNH CỬA CHO LAO ĐỘNG VIỆT NAM RA NƯỚC NGOÀI

ThS. Hoàng Lan Anh

Trường Đại học Lao động - Xã hội cơ sở II TP. Hồ Chí Minh

Năm 2022, ngay sau khi dịch bệnh Covid-19 được khống chế, độ phủ vắc xin tăng mạnh, nhiều quốc gia nhanh chóng triển khai các giải pháp tìm kiếm các nguồn lao động, để bù đắp sự thiếu hụt lao động trong quá trình thực hiện kế hoạch phục hồi kinh tế đất nước. Điều này đã mở ra cơ hội cho người lao động Việt Nam vốn chịu nhiều tổn thất trong các đợt dịch bùng phát vừa qua.

Nhiều tín hiệu vui từ các thị trường truyền thống

Việt Nam là nước có người trong độ tuổi lao động chiếm tỉ lệ cao trong tổng dân số cả nước. Nhằm giải quyết việc làm, tạo thu nhập, phân công lại lao động, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, từ đó tăng nguồn thu ngoại tệ và góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, ngày 8/5/2012, Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa XI ban hành Chỉ thị 16-CT/TW về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đưa người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài.

Kết quả 10 năm (2012-2022) thực hiện Chỉ thị 16-CT/TW cho thấy, mỗi năm cả nước đã giải quyết việc làm bình quân cho khoảng 1,5-1,6 triệu lao động, trong số đó có khoảng 10% là lao động ngoài nước. Với tổng mức lao động và chuyên gia gửi về nước là khoảng 10 tỷ USD/năm, tăng 5 lần so với trước khi có Chỉ thị, việc đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài đã nâng cao thu nhập đáng kể cho người dân,



góp phần giúp Việt Nam xóa đói giảm nghèo bền vững, đồng thời tích lũy đầu tư vào phát triển sản xuất kinh doanh, đóng góp một nguồn ngoại tệ của đất nước. Không chỉ vậy, điều này còn giúp nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, tác phong làm việc của người lao động, bước đầu hình thành đội ngũ lao động có kỹ thuật, có kỹ năng đóng góp vào sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa quê hương, đất nước.

Tuy nhiên, trong 2 năm 2020-2021, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, hoạt động đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài

gặp nhiều khó khăn, thách thức do phần lớn các quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận lao động đều có chính sách hạn chế hoặc đóng cửa tiếp nhận lao động nước ngoài đến làm việc. Theo số liệu báo cáo của Cục Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội), số lao động đi làm việc ở nước ngoài không đạt kế hoạch, chỉ tiêu đã đề ra trong 2 năm qua. Cụ thể, năm 2020, tổng số lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài chỉ là 78,6 nghìn lao động, đạt 60,5% kế hoạch được giao (130 nghìn lao động), bằng 112,3% kế hoạch

đã điều chỉnh của năm (70 nghìn lao động) do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19. Năm 2021, con số trên tiếp tục sụt giảm xuống còn 45,1 nghìn lao động, chỉ đạt 50,06% kế hoạch được giao năm 2021 (90.000 lao động) và bằng 57,29% so với số lượng lao động xuất cảnh của năm 2020.

Sang năm 2022, từ hiệu quả của các chính sách phòng chống dịch bệnh Covid-19, nhiều quốc gia là thị trường xuất khẩu lao động truyền thống của Việt Nam như Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore... đã phát đi những tín hiệu thu hút lao động ngoài nước chất lượng cao với nhiều đãi ngộ hấp dẫn để phục vụ sự phát triển kinh tế đất nước.

Nhật Bản là một trong những thị trường có điều kiện làm việc và thu nhập tốt, được người lao động Việt Nam ưa thích. Sau hơn một năm đóng cửa từ cuối tháng 1/2021, Nhật Bản bắt đầu mở cửa trở lại đón nhận người lao động ngoài nước từ tháng 3/2022. Để nâng cao năng lực của các công ty trong nước thu hút nhân tài trong bối cảnh nguồn lao động đang khan hiếm, trước đó, vào đầu tháng 1/2022, Bộ Kinh tế - Thương mại và Công nghiệp Nhật Bản đã công bố kế hoạch tuyển khoảng 50.000 lao động có tay nghề cao từ các nước Đông Nam Á đến nước này làm việc trong các ngành công nghệ kỹ thuật số và các lĩnh vực khác trong 5 năm tới. Thực hiện kế hoạch này, chính phủ Nhật Bản sẽ giúp đỡ các công ty của nước này tổ chức những buổi hướng dẫn cho người lao động trước khi bắt đầu công việc hoặc tổ chức thực tập trực tuyến cho người lao động. Cơ hội này mở rộng hơn cánh cửa cho người lao động Việt Nam sang thị trường Nhật Bản, ngoài chương trình IM Japan

được 2 quốc gia đã ký kết thực hiện từ năm 2006.

Hàn Quốc cũng là một trong những thị trường xuất khẩu lao động chủ yếu của Việt Nam. Số liệu thống kê của Bộ Tư pháp Hàn Quốc (MOJ) cho thấy, tính đến ngày 31/12/2021, nước này có hơn 1,97 triệu cư dân có quốc tịch nước ngoài sinh sống tại Hàn Quốc, chiếm 3,82% tổng dân số; khoảng 170.000 sinh viên quốc tế đang theo học tại các trường đại học trên khắp đất nước, trong đó hơn một nửa đang theo học các khóa học chuyên ngành (ngoài tiếng Hàn). Tuy nhiên, Hàn Quốc hiện đang phải đối mặt với tình trạng 'chảy máu chất xám' với nhiều công dân nước ngoài trẻ lựa chọn rời khỏi "xứ sở kim chi" sau khi hết hạn thị thực du học. Cùng với tình trạng trên, việc quốc gia liên tục giảm dân số, tỉ lệ sinh thấp và xã hội già hóa cũng khiến Hàn Quốc thiếu trầm trọng nguồn nhân lực để tái thiết đất nước sau đại dịch.

Nhằm thu hút nhiều công dân nước ngoài có trình độ học vấn cao, góp phần duy trì tốc độ tăng trưởng của quốc gia, ngay từ đầu năm 2022, chính phủ Hàn Quốc đã đưa ra một số chính sách nhập cư cởi mở và hòa nhập đối với những người nước ngoài đã hoàn thành chương trình thạc sĩ hoặc tiến sĩ tại nước này. Điển hình là Bộ Tư pháp Hàn Quốc - MOJ cho khởi động "Hệ thống cấp thị thực nhanh" dành riêng cho những công dân nước ngoài đã có bằng thạc sĩ, tiến sĩ hoặc bằng cấp về khoa học và công nghệ thông tin tại Hàn Quốc, đồng thời sẽ bảo đảm tư cách lưu trú cho những người này trong thời gian tìm việc làm tại đây. Bên cạnh đó, MOJ cũng đưa ra chính sách "Thị thực Hallyu", cấp thị thực toàn diện

cho các sinh viên văn hóa đến Hàn Quốc du học hoặc ở lại học hỏi, để thu hút tài năng nước ngoài trong các lĩnh vực giải trí và văn hóa như "K-pop", nhằm tăng tính cạnh tranh của nội dung Hallyu trên trường quốc tế.

Singapore là một trong những điểm đến lý tưởng cho lao động Việt Nam. Giống như nhiều nước trên thế giới, quốc đảo sư tử Singapore cũng rơi vào tình trạng thâm hụt nhân lực. Do đó, vừa bước vào những ngày đầu năm mới 2022, Bộ Nhân lực Singapore thông báo thực hiện thí điểm tiếp nhận người lao động Việt Nam làm việc trong các ngành xây dựng, hàng hải và chế biến dưới hình thức visa Work Permit (giấy phép lao động đáp ứng nhu cầu của những người lao động lành nghề, những người có ý định chuyển đến Singapore để làm việc và sinh sống) đến tháng 8/2022. Đáng chú ý, người lao động đi theo diện này sẽ được hưởng chính sách ưu đãi miễn phí chỗ ở từ người sử dụng lao động và hưởng mức lương cao hơn so mặt bằng chung lương khi ở cùng vị trí trong nước. Đây là lần đầu tiên Singapore cấp phép cho lao động Việt Nam theo diện visa Work Permit, dành cho lao động phổ thông với yêu cầu đầu vào không cao. Trước đây, Singapore chỉ cấp visa cho lao động Việt Nam làm việc tại nước này dưới hình thức visa Employment Pass (visa phổ biến cho người nước ngoài muốn làm việc và sinh sống tại Singapore) và S Pass (là loại thẻ dành cho những lao động kỹ thuật lành nghề, những người này phải đáp ứng được tiêu chí của chính phủ).

Bên cạnh các quốc gia trên, một số thị trường lao động khác như Đài Loan (Trung Quốc), Thái Lan... cũng có những chính sách

tiếp nhận lao động với các điều kiện và quy định cởi mở hơn.

Số lao động làm việc ở nước ngoài vượt kế hoạch

Nắm bắt cơ hội từ các thị trường mang lại, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã nhanh chóng triển khai các giải pháp để mở rộng và phát triển thị trường tiếp nhận lao động như: Ký Bản ghi nhớ về chương trình lao động nông nghiệp với Bộ Ngoại giao và Thương mại Australia, với việc Australia sẽ tiếp nhận lao động Việt Nam trong lĩnh vực nông nghiệp với số lượng khoảng 1.000 người/năm; Xây dựng Thỏa thuận về tuyển dụng lao động giữa Việt Nam và Thái Lan; trao đổi về Bản ghi nhớ về tuyển dụng, việc làm và hồi hương lao động giữa Chính phủ 2 nước Việt Nam - Malaysia; ký kết các thỏa thuận về hợp tác lao động với một số nước khu vực châu Âu như Đức, Nga, Romania, Czech, Bulgaria... để mở rộng thị trường lao động ngoài nước. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đồng thời chỉ đạo các doanh nghiệp trong nước thực hiện các hoạt động duy trì, phát triển và mở rộng các thị trường tiếp nhận lao động; nắm bắt kịp thời diễn biến tình hình dịch Covid-19, chính sách, quy định mới về tiếp nhận lao động tại các nước...

Nhờ đó, hoạt động đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trong năm 2022 đã dần hồi phục trở lại, nhất là tại 3 thị trường truyền thống là Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan (Trung Quốc) với nhiều hợp đồng lớn. Cục Quản lý lao động ngoài nước (Bộ LĐTB&XH) cho biết, theo số liệu báo cáo từ các doanh nghiệp, tính đến hết tháng 9/2022, tổng số lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài là trên 103 nghìn lao động,

vượt qua con số 90.000 lao động - kế hoạch đặt ra cho năm 2022 và bằng 240,6% so với cùng kỳ năm ngoái. Nhật Bản vẫn chứng tỏ sức hấp dẫn khi đón nhận nhiều người lao động Việt Nam nhất với khoảng 51.900 người. Tiếp theo đó là Đài Loan (Trung Quốc) với 44.600 lao động (13.329 lao động nữ), Hàn Quốc gần 1.700 lao động, Singapore 1.500 lao động.

Tuy nhiên, trong điều kiện tình hình trong nước và thế giới có nhiều thay đổi, trong thời gian tới, song song với việc mở rộng thêm các thị trường tiếp nhận lao động mới thì Việt Nam sẽ tập trung chú trọng nâng cao chất lượng người lao động đi làm việc ở nước ngoài. Cục Quản lý lao động ngoài nước sẽ đẩy mạnh công tác gắn kết giữa doanh nghiệp dịch vụ với các trường, cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong việc chuẩn bị, tạo nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài; tăng cường chất lượng, hiệu quả công tác tuyển chọn và đào tạo người lao động (về ngoại ngữ, tay nghề và ý thức

tổ chức kỷ luật) đáp ứng yêu cầu của bên nước ngoài tiếp nhận lao động, tạo vị thế của người lao động ở nước ngoài, nâng cao ý thức tổ chức kỷ luật của người lao động. Trong bối cảnh hàng loạt các thị trường mới mở cửa trở lại, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động đi làm việc ở nước ngoài và nhằm lành mạnh hóa thị trường xuất khẩu lao động, tránh các trường hợp lừa đảo, Cục Quản lý lao động ngoài nước cũng sẽ đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền và phổ biến chính sách, pháp luật, thông tin về lĩnh vực người lao động đi làm việc ở nước ngoài để nâng cao nhận thức của người dân và xã hội. Đặc biệt, Bộ LĐTB&XH sẽ từng bước cân đối lực lượng lao động trong nước và việc đưa lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài sẽ chọn lọc hơn theo hướng có lợi nhất cho người lao động cũng như mang về cho đất nước nhiều cơ hội cả về ngoại tệ lẫn học hỏi kỹ thuật, nâng cao tay nghề để đưa đất nước phát triển nhanh hơn./.





Cần Thơ



Kiên Giang



Thiếu nguồn cung cá tra nguyên liệu tại Cần Thơ

Tháng 10/2022, tổng diện tích nuôi trồng thủy sản (không bao gồm diện tích sản xuất giống) tại Cần Thơ ước đạt 4.984 ha, tăng 4,3% so cùng kỳ năm 2021; sản lượng thủy sản ước đạt 19.328 tấn, tăng 6,61% so với cùng kỳ. Tính chung 10 tháng năm 2022, sản lượng thủy sản ước đạt 182.163 tấn, tăng 8,61% so với cùng kỳ, sản lượng thủy sản nuôi trồng ước khoảng 176.554 tấn, tăng 8,43%. Trong đó, sản lượng thu được từ cá nuôi nước ngọt ước đạt 175.224 tấn, tăng 8,41% so cùng kỳ năm 2021, chiếm 99,25% tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng nội địa.

Sản lượng cá nuôi nước ngọt tăng tập trung chủ yếu ở cá tra nuôi công nghiệp: Tháng 10/2022, ước đạt 13.126 tấn, tăng 6,63% so với cùng kỳ, lũy kế 10 tháng/2022 ước đạt 151.736 tấn, tăng 8,92%.

Hiện nay, các cơ sở nuôi cung cấp nguồn cá tra nguyên liệu cho thị trường xuất khẩu và chế biến trong những tháng đầu năm thiếu so với nhu cầu, dự báo nguồn cung cấp cá tra nguyên liệu cho xuất khẩu và chế biến từ nay đến cuối năm vẫn thiếu. Giá cá tra nguyên liệu tăng do đầu ra xuất khẩu cá tra thuận lợi, trong khi nguồn cung cá tra nguyên liệu tại nhiều địa phương đang giảm, nhất là khi lượng cá tra tới lứa xuất bán không nhiều. Những tháng qua, dù giá cá tra nguyên liệu đã tăng lên mức khá cao so với năm trước nhưng vẫn còn một số người dân không dám thả nuôi cá tra thương phẩm do thiếu vốn, giá cá đầu ra không ổn định và do giá thức ăn và nhiều chi phí đầu vào nuôi cá tra liên tục tăng nên giá thành nuôi cá tra tại nhiều hộ dân đã ở mức 27.000-28.000 đồng/kg./.

Nguồn số liệu từ Cục Thống kê TP. Cần Thơ

TIN ĐỊA PHƯƠNG

Tăng cường kiểm soát cháy rừng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

Các ngành chức năng tại Kiên Giang thường xuyên phối hợp với các địa phương đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao kiến thức về phòng chống cháy rừng, tăng cường tuần tra, kiểm soát, duy trì thường xuyên công tác chăm sóc, bảo vệ rừng, chống chặt phá rừng nhằm hạn chế thấp nhất thiệt hại. Tuy nhiên, 10 tháng qua tình trạng phá rừng phòng hộ và rừng đặc dụng vẫn còn diễn ra, do đó thời gian tới, ngành chức năng và các địa phương cần triển khai các biện pháp quản lý bảo vệ rừng hiệu quả hơn.

Sản lượng gỗ khai thác 10 tháng ước đạt 25.743 m³, tăng 9,13% so cùng kỳ và sản lượng củi khai thác đạt 27.515 Ste, tăng 5,44% so cùng kỳ. Trong tháng đã xảy ra 04 vụ vi phạm chặt phá rừng, với diện tích thiệt hại khoảng 29,59 ha. Tính chung 10 tháng đã xảy ra 65 vụ vi phạm chặt phá rừng với diện tích thiệt hại khoảng 90,60 ha.

Trong tháng không xảy ra vụ cháy rừng nào. Tính chung 10 tháng đã xảy ra 13 vụ cháy rừng (Phước Quốc 13 vụ) với diện tích thiệt hại khoảng 6 ha./.

Nguồn số liệu từ Cục Thống kê tỉnh Kiên Giang

Kết quả đăng ký doanh nghiệp tại Bến Tre

Trong tháng 10/2022, tỉnh Bến Tre đã cấp mới giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho 36 doanh nghiệp, so với cùng kỳ năm trước tăng 02 doanh nghiệp, tổng vốn đăng ký ban đầu của các doanh nghiệp mới



Bến Tre



Vĩnh Long



Cà Mau

179,8 tỷ đồng. Bên cạnh đó, trong tháng đã có 12 doanh nghiệp làm thủ tục giải thể, tăng 03 doanh nghiệp so cùng kỳ 2021; 11 doanh nghiệp làm thủ tục tạm ngừng hoạt động, tăng 01 doanh nghiệp so cùng kỳ.

Lũy kế 10 tháng năm 2022, tỉnh đã cấp mới giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho 480 doanh nghiệp, đạt 60% so kế hoạch 2022, tăng 46,79% so với cùng kỳ năm trước; tổng vốn đăng ký ban đầu là 4.020,5 tỷ đồng, giảm 29,72% so cùng kỳ năm trước. Số lượng doanh nghiệp làm thủ tục giải thể là 104 doanh nghiệp, tăng 31 doanh nghiệp so cùng kỳ và 189 doanh nghiệp thông báo tạm ngừng hoạt động tăng 30 doanh nghiệp so với cùng kỳ năm trước./.

Nguồn số liệu từ Cục Thống kê tỉnh Bến Tre

Thu chi ngân sách trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long trong 10 tháng năm 2022 ước thực hiện 6,09 nghìn tỷ đồng, đạt 93,67% dự toán năm, giảm 1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 1,33 nghìn tỷ đồng, đạt 83,2% dự toán năm và giảm 21,24% so với cùng kỳ; Các khoản thu nội địa đạt và tăng khá so với cùng kỳ như: Thu thuế thu nhập cá nhân đạt 99,83% và tăng 30,76%; thu tiền sử dụng đất đạt 106,96% và tăng 15,98%; thu thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh đạt 96,38% dự toán năm và tăng 14,49% so với cùng kỳ;... Riêng khoản thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương chỉ đạt 82,87% và giảm 18,73%; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 111,94% dự toán năm và giảm 3,06% so với cùng kỳ;...

Tổng chi ngân sách địa phương trong 10 tháng năm 2022 tại Vĩnh Long ước thực hiện được 6,06 nghìn tỷ đồng, đạt 66,63% dự toán năm và giảm 12,15% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Chi đầu tư phát triển 1,84 nghìn tỷ đồng, đạt 56,18% dự toán năm và giảm 32,89% so với cùng kỳ; chi thường xuyên thực hiện được 4,06 nghìn tỷ đồng, đạt 72,85% dự toán năm và tăng 1,2%, chủ yếu chi sự nghiệp khoa học công nghệ tăng 18,66%, chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo tăng 5,99% và chi sự nghiệp đảm bảo xã hội tăng 6,63% so với cùng kỳ./.

Nguồn số liệu từ Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Long

Cà Mau kiểm soát tốt sâu bệnh trên cây trồng

Tại Cà Mau, trong tháng 10 các đối tượng gây hại trên cây trồng rải rác, mức độ thiệt hại nhẹ. Trên lúa: Diện tích lúa mùa, lúa đông xuân bị gây hại bởi sâu cuốn lá, bọ trĩ, sâu phao, đạo ôn lá, ốc bươu vàng,... gây hại rải rác với mức độ thiệt hại nhẹ. Lũy kế diện tích bị ảnh hưởng từ đầu năm đến nay là 18.335 ha (chia ra: Vụ mùa năm 2021-2022 là 200 ha, vụ đông xuân năm 2021-2022 là 4.244 ha, vụ hè thu năm 2022 là 11.697 ha, vụ mùa 2022-2023 là 1.635 ha, vụ đông xuân 2022-2023 là 563), đã phòng trừ và khắc phục kịp thời.

- Trên rau màu: Ảnh hưởng sâu tơ, sâu xanh, bọ nhảy, rầy mềm, bọ trĩ, sương mai,... xuất hiện rải rác trên rau, màu ở một vài nơi trong tỉnh mức độ thiệt hại nhỏ, diện tích bị ảnh hưởng lũy kế 541,50 ha, người dân đã phòng trừ xong.

- Cây ăn trái sầu: Bị ảnh hưởng của sâu đục cành, ngọn, bệnh cháy lá gây hại trên xoài; sâu vẽ bùa gây hại trên cam, quýt, mức độ thiệt hại không lớn./.

Nguồn số liệu Cục Thống kê tỉnh Cà Mau

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ THAY ĐỔI VIỆC LÀM CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH THUẬN

TS. Lê Thị Thanh Loan - Trường Đại học Tôn Đức Thắng

ThS. Vũ Ngọc Anh - Viện Nghiên cứu Phát triển TP. Hồ Chí Minh

Nguyễn Phúc Huy - Viện Chính sách Kinh tế và Kinh doanh

Tóm tắt: Nghiên cứu này tập trung vào việc xác định các yếu tố tác động đến sự thay đổi công việc làm của người lao động trên địa bàn tỉnh Bình Thuận. Dữ liệu của nghiên cứu này được thu thập từ khảo sát chọn mẫu 900 hộ gia đình tại tỉnh Bình Thuận, thực hiện trong năm 2022. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích hồi quy logistic. Kết quả mô hình củng cố các nhận định đã nêu ra từ nhiều nghiên cứu trước, theo đó thay đổi việc làm của người lao động phụ thuộc vào các yếu tố đặc điểm cá nhân, yếu tố của ngành nghề/lĩnh vực và yếu tố vị trí/địa điểm.

Từ khóa: Chuyển đổi việc làm, Bình Thuận, lao động việc làm.

GIỚI THIỆU

Kinh tế tỉnh Bình Thuận phát triển liên tục và ổn định những năm gần đây. Trong giai đoạn 2016-2020, tăng trưởng kinh tế bình quân của tỉnh là 7,6% năm, trong đó nổi bật là năm 2019 với tăng trưởng 11,12% so với 2018. Năm 2020 và năm 2021 là hai năm cả nước chịu ảnh hưởng từ đại dịch Covid-19, tuy nhiên tăng trưởng kinh tế của tỉnh đạt 4,56% và 2,77%, là mức khá lạc quan so với tình hình của cả nước và các địa phương lân cận, cao hơn so với Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung (năm 2020 giảm 4,05%).

Hiện nay trên địa bàn toàn Tỉnh có 09 khu công nghiệp và 15/35 cụm công nghiệp đã và đang triển khai các thủ tục đầu tư, xây dựng hạ tầng, sẵn sàng thu hút các dự án.

Mặc dù vậy, tỉnh Bình Thuận vẫn còn gặp khó khăn trong việc

giữ chân, thu hút được người lao động. Tỷ suất di cư thuần của tỉnh nhiều năm qua đều âm (tức là người chuyển đến ít hơn người chuyển đi). Theo số liệu từ Niên giám thống kê tỉnh Bình Thuận, tỷ suất di cư thuần 2 năm 2019-2020 có mức âm cao nhất trong giai đoạn 2016-2020 lần lượt là -2,07% và -0,93%. Năm 2021, tuy tình hình dịch Covid-19 vẫn còn căng thẳng nhưng tỷ suất di cư thuần của tỉnh vẫn là -0,53%. Tỷ suất xuất cư tăng dần qua các năm trong giai đoạn 2016-2020, nếu như năm 2016, tỷ suất xuất cư là 0,15% thì đến năm 2019 là 2,78%; đến năm 2020 là 1,03% và năm 2021 là 0,59%.

Kết quả khảo sát hộ gia đình trong khuôn khổ đề tài **“Đánh giá thực trạng, nghiên cứu giải pháp chuyển đổi cơ cấu lao động phục vụ phát triển kinh tế - xã hội**

giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bình Thuận” (gọi tắt là đề tài) được thực hiện trong năm 2022 cho thấy, người dân chuyển đi khỏi tỉnh chủ yếu là vì việc làm. Những người di cư (chuyển đi) của tỉnh Bình Thuận chủ yếu tập trung vào người trong độ tuổi lao động trẻ với trình độ chuyên môn cao. Điều này đã ảnh hưởng không ít đến việc đáp ứng nguồn lao động cho việc phát triển kinh tế của Tỉnh.

Để thành công trong kỳ kế hoạch sắp tới trong bối cảnh còn nhiều hạn chế về nguồn nhân lực, đề tài này mang tính cấp bách và có ý nghĩa cho việc hoạch định chiến lược nguồn nhân lực của Tỉnh. Nghiên cứu này là một phần trong phạm vi của đề tài, tập trung vào các yếu tố ảnh hưởng đến công việc làm của người lao động trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Tổng quan tình hình nghiên cứu

Các nghiên cứu về các yếu tố dẫn đến thay đổi công việc đã thu hút sự quan tâm của các học giả trên thế giới từ giữa sau thế kỷ XX trong bối cảnh nền công nghiệp thế giới bắt đầu có những bước đột phá và tạo ra nhiều việc làm mới.

Nghiên cứu của Breen (1992) đưa ra giả định về ba yếu tố dẫn đến thay đổi công việc gồm:

- Kỳ vọng về công việc mới: Dựa theo các tiêu chí về thu nhập, sự ổn định và cơ hội đào tạo...
- Rào cản đối với thay đổi công việc: Yêu cầu về kỹ năng, kinh nghiệm của công việc mới, lo ngại mất thâm niên hiện tại...
- Nguồn lực của cá nhân: Những kỹ năng, kinh nghiệm và bằng cấp của mỗi cá nhân.

Sử dụng dữ liệu thu thập từ việc chọn mẫu các thanh niên ở Ireland đã chuyển việc, các biến giải thích được đưa vào mô hình gồm: Giới tính, trình độ, số tháng làm việc sau khi tốt nghiệp, số lần chuyển việc, tình trạng trước khi đang làm công việc hiện tại (đang thất nghiệp, đang làm một công việc khác, đang làm công việc tạm thời, rời khỏi lực lượng lao động), thu nhập, nhận đào tạo trong công việc, khu vực/ngành (sản xuất, kinh doanh - tài chính, các dịch vụ chuyên nghiệp hoặc khu vực công), công việc phải đi xa. Mô hình được sử dụng cho hai trường hợp chuyển việc và mất việc. Kết quả của mô hình cho thấy, yếu tố thuộc về đặc điểm công việc quyết định sự thay đổi công việc; đồng thời, các yếu tố thuộc về cá nhân người lao động (tiêu biểu như bằng cấp) có ảnh hưởng đáng kể. Kết quả này cũng cố nhận định của Raffae (1983) trong một nghiên cứu tương tự

được thực hiện tại Scotland, theo đó tình trạng bất bình trong công việc phụ thuộc phần lớn vào tính chất và các đặc điểm của công việc hơn là bản thân người lao động.

Trình độ hay bằng cấp được khẳng định như một yếu tố tác động đến sự thay đổi công việc của người lao động, nhưng sự tác động thể hiện theo những hướng khác nhau. Mincer và Jovanovic (1979) nhận định khả năng thay đổi công việc có quan hệ thuận với với tần suất thay đổi công việc trước đó và quan hệ ngược chiều với trình độ người lao động. Weiss (1984) phát hiện rằng những người có trình độ học vấn tốt hơn sẽ có khả năng ít thay đổi công việc hơn, dù trình độ là một lợi thế khi tìm công việc khác. Johnson (1978) cũng có kết luận tương tự, mô hình của Gruber and Madrian (1994) cũng thể hiện quan hệ nghịch của biến trình độ. Borsch-Supan (1987) cho rằng có trình độ có những tác động trái ngược đến sự thay đổi công việc, theo đó người có trình độ cao có khả năng gắn bó lâu hơn với công việc hiện tại nhưng cũng dễ di chuyển về mặt địa lý do có chi phí giao dịch thấp hơn.

Yếu tố địa bàn/vị trí được xem xét trong tác động đến sự thay đổi công việc làm ở những khía cạnh khác nhau. Người lao động có khuynh hướng đánh giá cao lợi thế địa bàn/vị trí từ công việc hiện tại (Habib, Miller, & Mans, 2011), từ đó nhạy cảm hơn với những tổn thất về thời gian di chuyển đến chỗ làm khi thay đổi công việc. Việc thích ứng, hòa nhập với địa phương có ảnh hưởng đến sự thay đổi công việc làm của lao động di cư (Tian & Xu, 2015). Thay đổi công việc làm ít hơn với những người lao động làm việc

trong khu công nghiệp, do điều kiện làm việc tốt hơn và ổn định hơn (Abu Jadayil, Mohsen, & Al-Bashir, 2013).

Giả thuyết và mô hình nghiên cứu

Giả thuyết đề xuất

Từ những kết quả trên, nghiên cứu này đặt ra giả thuyết 03 nhóm yếu tố tác động đến sự thay đổi công việc làm của người lao động trên địa bàn tỉnh Bình Thuận gồm: (1) Những yếu tố thuộc về đặc điểm cá nhân của người lao động; (2) Những yếu tố thuộc về ngành/lĩnh vực và (3) Những yếu tố liên quan đến địa bàn/vị trí.

Mô hình nghiên cứu

Biến phụ thuộc

Nhằm xác định xem những yếu tố nào ảnh hưởng đến việc chuyển đổi công việc làm của người lao động, mô hình Logistic được thực hiện với biến phụ thuộc:

• $Y=1$: Lao động có chuyển đổi công việc làm trong giai đoạn 2016-2020

• $Y=0$: Lao động không có chuyển đổi công việc làm trong giai đoạn 2016-2020

Biến giải thích

Yếu tố ảnh hưởng đến chuyển đổi việc làm của người lao động bao gồm các yếu tố liên quan đến cá nhân người lao động, các yếu tố thuộc về ngành/lĩnh vực làm việc và các yếu tố liên quan đến địa bàn/vị trí.

Các yếu tố liên quan đến cá nhân người lao động bao gồm: Giới tính của người lao động; nhóm tuổi; trình độ chuyên môn của người lao động; số năm đi học của người lao động; lao động có tham gia học tập/đào tạo khi rời ghế nhà trường; lao động đã qua đào tạo.

Các yếu tố thuộc về ngành/lĩnh vực bao gồm: Hộ có đất sản xuất sản xuất nông, lâm, thủy sản;

hộ có sản xuất nông, lâm, thủy sản; Hộ sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; Hộ kinh doanh dịch vụ và lao động làm việc trong ngành nông, lâm, thủy sản.

Các yếu tố thuộc về vị trí/địa bàn bao gồm khu vực nơi hộ sinh sống là ở thành thị hay nông thôn; hộ ở xa khu công nghiệp/ cụm công nghiệp (ngoài bán kính 10km); xã phường nơi hộ ở có làng nghề.

Những yếu tố này bao hàm các yếu tố về ngành/lĩnh vực, vị trí/địa bàn như đã nêu trong cơ sở lý thuyết.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp phân tích

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp hồi quy logistic để xem xét sự tác động của các biến giải thích đến sự chuyển đổi công việc làm.

Biến phụ thuộc (Y) “Chuyển đổi công việc làm” được định nghĩa như sau:

• Y=1: Lao động có chuyển đổi công việc làm trong giai đoạn 2016-2020

• Y=0: Lao động không có chuyển đổi công việc làm trong giai đoạn 2016-2020

Chúng tôi thay đổi các biến thuộc về yếu tố cá nhân người lao động và yếu tố thuộc về ngành/lĩnh vực để quan sát các tác động khác nhau của các yếu tố liên quan đến học vấn/trình độ và khác biệt giữa các ngành. Cụ thể các biến giải thích được đưa vào các mô hình hồi quy logistic như sau:

Bảng 1: Biến giải thích của các mô hình hồi quy logistic

Yếu tố	Biến giải thích	Mô hình 1	Mô hình 2	Mô hình 3
Yếu tố thuộc về cá nhân người lao động	X7: Giới tính (Nam=1)	x	x	x
	X8: Nhóm 26-35 tuổi	x	x	x
	X9: Học sau khi rời trường	x	x	
	X11: Trình độ đại học trở lên	x	x	
	X9_1: Số năm đi học			x
	X11_1: Đã qua đào tạo			x
Các yếu tố thuộc về ngành/lĩnh vực	X2: Hộ có đất sản xuất sản xuất nông lâm thủy sản	x	x	x
	X3: Hộ sản xuất nông lâm thủy sản	x	x	x
	X4: Hộ sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp		x	x
	X4_1: Hộ kinh doanh dịch vụ		x	x
	X10: Lao động nông lâm thủy sản	x	x	x
Các yếu tố thuộc về vị trí/địa bàn	X1: Khu vực (Thành thị=1)	x	x	x
	X5: Hộ ở xa Khu công nghiệp. Cụm công nghiệp (trên 10 km)	x	x	x
	X6: Xã phường nơi hộ ở có làng nghề	x	x	x

Dữ liệu sử dụng

Dữ liệu thu thập từ khảo sát chọn mẫu 900 hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Bình Thuận. Mẫu hộ gia đình được thiết kế theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên 3 giai đoạn:

• **Giai đoạn 1.** Chọn 30 phường/xã/thị trấn khảo sát theo phương pháp chọn mẫu phân tổ. Tất cả các phường/xã/thị trấn của tỉnh được phân tổ theo khu vực thành thị - nông thôn. Trong mỗi tổ thành thị - nông thôn chọn mẫu phường/xã/thị trấn theo phương pháp chọn mẫu theo xác suất tỷ lệ với qui mô dân số.

• **Giai đoạn 2.** Chọn địa bàn khảo sát, tại mỗi phường/xã/thị trấn mẫu đã chọn ở giai đoạn 1, căn cứ danh sách địa bàn điều tra từ Tổng điều tra Dân số và nhà ở năm 2019 chọn ra 3 địa bàn điều tra theo phương pháp chọn mẫu hệ thống.

• **Giai đoạn 3.** Chọn hộ khảo sát: cập nhật danh sách hộ ở các địa bàn điều tra mẫu. Dựa trên danh sách hộ đã cập nhật, mỗi địa bàn mẫu chọn ra 10 hộ mẫu theo phương pháp chọn mẫu hệ thống.

Khảo sát được thực hiện vào tháng 07/2022, thực hiện tại các địa bàn: Thành phố Phan Thiết, Thị xã La Gi, Huyện Tuy Phong, Huyện Bắc Bình, Huyện Hàm Thuận Bắc, Huyện Hàm Thuận Nam, Huyện Tánh Linh, Huyện Đức Linh và Huyện Hàm Tân.

Kết quả khảo sát hộ gia đình năm 2022 của tỉnh Bình Thuận có 900 hộ gồm 330 hộ thành thị, chiếm 36,7% và 570 hộ nông thôn, chiếm 63,3% số hộ khảo sát. Cơ cấu nhân khẩu của hộ mẫu theo khu vực thành thị- nông thôn tuần tự là 36,8% và 63,2%, xấp xỉ với cơ cấu dân số chia theo thành thị nông thôn theo kết quả Tổng điều tra dân số năm 2019 ở tỉnh Bình Thuận là dân số thành thị chiếm 38,1% và nông thôn chiếm 61,9%.

Bảng 2: Đặc điểm hộ mẫu

	Tổng số	Chia theo khu vực	
		Thành thị	Nông thôn
Số hộ mẫu (Hộ)	900	330	570
Cơ cấu hộ (%)	100,0	36,7	63,3
Nhân khẩu (Người)	3.320	1.222	2.098
Cơ cấu nhân khẩu (%)	100,0	36,8	63,2
Lao động trong tuổi đang làm việc (Người)	2.054	766	1.288
Cơ cấu lao động (%)	100,0	37,3	62,7
Số người bình quân hộ (Người/hộ)	3,69	3,70	3,68
Lao động trong tuổi đang làm việc bình quân hộ (Người/hộ)	2,28	2,32	2,26

Nguồn: Kết quả khảo sát hộ gia đình tỉnh Bình Thuận năm 2022

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 3: Kết quả các mô hình hồi quy Logistic

Mô hình	Mô hình 1			Mô hình 2			Mô hình 3		
	Coefficient	Odds Ratio	z	Coefficient	Odds Ratio	z	Coefficient	Odds Ratio	z
Giới tính (Nam=1)	-0.386*	0.680*	(-2.01)	-0.422*	0.656*	(-2.12)	-0.383	0.682	(-1.94)
Nhóm tuổi 26-35	1.055***	2.873***	(5.40)	1.041***	2.831***	(5.14)	1.074***	2.927***	(5.28)
Học sau khi rời trường	1.425***	4.158***	(6.34)	1.401***	4.058***	(6.00)			
Đại học trở lên	-0.675	0.509	(-1.93)	-0.645	0.524	(-1.78)			
Số năm đi học							-0.0620*	0.940*	(-2.16)
Đã qua đào tạo							0.798**	2.222**	(2.96)
Hộ có đất sản xuất NLTS	-0.608**	0.545**	(-2.77)	-0.555*	0.574*	(-2.43)	-0.585*	0.557*	(-2.57)
Hộ sản xuất NLTS	1.975***	7.208***	(4.40)	2.119***	8.325***	(4.71)	2.489***	12.05***	(5.72)
Hộ sản xuất công nghiệp, TTCN				3.042*	20.94*	(2.00)	3.215*	24.91*	(2.22)
Hộ kinh doanh dịch vụ				2.579***	13.18***	(6.95)	2.635***	13.94***	(7.19)
Lao động NLTS	6.530***	685.6***	(6.26)	6.561***	706.7***	(6.30)	6.437***	624.8***	(6.16)
Khu vực (Thành thị=1)	0,221	1,247	(1.05)	0,148	1,16	(0.68)	0,131	1,14	(0.60)
Hộ ở xa Khu CN	0.871***	2.390***	(3.50)	0.688**	1.990**	(2.71)	0.687**	1.987**	(2.78)
Xã phường nơi hộ ở có làng nghề	1.154***	3.170***	(3.46)	0.903**	2.467**	(2.60)	0.909**	2.481**	(2.62)
Constant	-3.663***		(-12.24)	-3.635***		(-11.90)	-3.134***		(-8.75)
* p<0.05, ** p<0.01, *** p<0.001									
Số quan sát	2054			2054			2054		
Kết quả Pseudo R-Squared									
McFadden	0,29			0,328			0,308		
McFadden (adjusted)	0,272			0,307			0,286		
Cox-Snell/ML	0,155			0,174			0,164		
Cragg-Uhler/Nag-e	0,352			0,394			0,372		
Efron	0,306			0,346			0,327		
Tjur's D	0,304			0,345			0,328		
Count	0,938			0,938			0,939		
Count (adjusted)	0,264			0,27			0,282		
Khả năng dự báo của mô hình (correctly classified)	0,9377			0,9382			0,9391		
Diện tích dưới đường cong ROC (hệ số AUC)	0,8215			0,8417			0,8336		
Hosmer-Lemeshow chi2(8)	4.69	Prob>chi2 = 0.7899		8.16	Prob>chi2 = 0.4180		6.27	Prob>chi2 = 0.6174	

Nguồn: Nhóm tác giả xử lý từ kết quả khảo sát hộ gia đình tỉnh Bình Thuận năm 2022

Kết quả hồi quy mô hình 1 cho thấy, ngoại trừ biến khu vực (thành thị - nông thôn) không có ý nghĩa thống kê, các biến độc lập còn lại trong mô hình đều có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%. Các thông số kiểm tra mức độ phù hợp của mô hình gồm Pseudo R², Pearson chi², Hosmer-Lemeshow chi², khả năng dự báo (correctly classified) = 93.77%, hệ số AUC = 0.82 > 0.5 đều đạt.

Kết quả mô hình 1 cho thấy, biến hộ có đất sản xuất nông, lâm, thủy sản nghịch biến với thay đổi công việc, nếu lao động thuộc hộ có đất sản xuất nông, lâm, thủy sản thì xác suất chuyển đổi công việc làm của người lao động sẽ thấp hơn. Hộ có đất sản xuất nông, lâm, thủy sản thì người lao động trong hộ sẽ ổn định công việc hơn so với lao động trong hộ không có đất sản xuất nông, lâm, thủy sản.

Các biến hộ sản xuất nông, lâm, thủy sản, lao động trong ngành nông, lâm, thủy sản đều có xác suất chuyển đổi công việc làm cao. Odds ratio rất cao đối với 02 biến này.

Địa điểm hộ ở xa Khu công nghiệp (trên 10 km) và xã phường nơi hộ ở có làng nghề đều là những yếu tố ảnh hưởng đến chuyển đổi công việc làm của người lao động. Những hộ ở gần khu công nghiệp/ cụm công nghiệp sau khi có việc làm trong các khu này sẽ ổn định công việc hơn lao động ở xa khu công nghiệp. Các làng nghề ở xã phường có thể do phát triển khó khăn cũng tác động đến việc chuyển đổi công việc làm của người lao động, người lao động ở các xã phường có làng nghề có xác suất thay đổi công việc làm nhiều hơn.

Kết quả mô hình cho thấy, lao động nam có xác suất thay đổi việc làm thấp hơn lao động nữ,

lao động nữ đã chủ động hơn trong mưu sinh của cá nhân họ và gia đình.

Người lao động thuộc nhóm 26-35 tuổi xác suất thay đổi việc làm gần gấp 3 lần so người thuộc các nhóm tuổi còn lại.

Sau khi rời ghế nhà trường nếu người lao động có tiếp tục học tập/ đào tạo sẽ tạo điều kiện cho người lao động có cơ hội chuyển đổi làm các công việc tốt hơn, thu nhập cao hơn.

Về trình độ chuyên môn, nếu người lao động có trình độ đại học trở lên thì khả năng thay đổi việc làm sẽ thấp hơn so với nhóm lao động còn lại, do nhóm này có công việc ổn định hơn. Kết quả này ủng hộ cho các lý thuyết đã được trình bày ở trên.

Kết quả tương tự cũng cho thấy trên cả 03 mô hình khi thay đổi một số biến về trình độ của người lao động và ngành nghề/ lĩnh vực của họ.

Ở mô hình 3, với kết quả hệ số hồi quy của số năm đi học nghịch biến cho thấy, người lao động có số năm đi học càng cao thì khả năng chuyển đổi công việc làm của người lao động sẽ thấp hơn; lao động đã qua đào tạo có xác suất thay đổi việc làm cao hơn. Kết quả này cũng nhất quán với kết luận trong mô hình 1 cũng như với kết quả của các nghiên cứu trước đây.

Mô hình 2 và mô hình 3 cũng cho thấy lao động trong hộ tự sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và hộ kinh doanh dịch vụ có xác suất chuyển đổi công việc làm cao so với lao động trong các hộ làm công ăn lương.

Cả 03 mô hình đều phù hợp với dữ liệu, dựa trên những thông số về Pseudo-R squared, hệ số AUC, kiểm định Hosmer-Lemeshow. Mô hình 3 cho kết quả phù hợp với lý thuyết đối với biến số

năm đi học: Việc tăng một năm đi học sẽ làm giảm khả năng thay đổi công việc làm của người lao động đến 6%. Mô hình 2 cho thấy khác biệt giữa các ngành nghề/ lĩnh vực. Người lao động thuộc các hộ sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp có khả năng thay đổi công việc làm cao nhất, kế đến là các hộ kinh doanh dịch vụ. Yếu tố khu vực thành thị/nông thôn có tác động dương nhưng không có ý nghĩa thống kê trên cả 03 mô hình.

KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Các yếu tố ảnh hưởng đến sự thay đổi công việc làm của người lao động trên đây là căn cứ giúp đề ra các giải pháp liên quan đến lao động nhằm thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu lao động ở địa phương.

Về các giải pháp liên quan đến lao động, chú ý ưu tiên các chính sách về vốn cho đầu tư phát triển nguồn lao động, nâng cao nhận thức về vai trò của phát triển nguồn lao động đối với phát triển kinh tế - xã hội, từ đó đẩy mạnh các hoạt động xã hội hóa tăng cường đầu tư cho giáo dục - đào tạo, đào tạo nghề cho người lao động.

Tạo điều kiện cho lực lượng lao động, đặc biệt chú ý người lao động thuộc nhóm 26-35 tuổi, chưa qua đào tạo và lao động có trình độ chuyên môn ở mức thấp (sơ cấp và trung cấp nghề) nâng cao trình độ nghề cũng như đào tạo bổ sung cập nhật kiến thức, kỹ năng lao động đáp ứng yêu cầu công việc trong thời kỳ mới.

Trong thời gian tới, quá trình đô thị hóa của tỉnh sẽ diễn ra mạnh mẽ, diện tích đất nông nghiệp chuyển đổi thành đất phi nông nghiệp nhiều, số lao động nông nghiệp chuyển dịch sang các ngành nghề phi nông nghiệp diễn ra nhanh. Cần chú trọng nâng cao

chất lượng lao động nông thôn do lực lượng lao động nông thôn, đặc biệt là lao động nông nghiệp chủ yếu là lao động phổ thông, trình độ văn hóa và chuyên môn kỹ thuật còn thấp.

Về đặc điểm vị trí của hộ, chú ý hỗ trợ nâng cao chất lượng lao động cho người lao động ở xa khu công nghiệp, tạo điều kiện cho việc thay đổi công việc làm của người lao động./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Abu Jadayil, W. M., Mohsen, M. S., & Al-Bashir, A. (2013). Statistical Model Representing Workers Turnover Problem in Third Developing Countries: Jordanian Industrial Sector. *International Journal of Human Resource Studies* 2013, Vol. 3, No. 4, 102-110.
- Borsch-Supan, A. (1984). *The role of education: mobility increasing or mobility impeding*. NBER WORKING PAPER SERIES.
- Breen, R. (1992). Job Changing and Job Loss in the Irish Youth Labour-Market: A Test of a General Model. *European Sociological Review*, Vol. 8, No. 2 (Sep., 1992), 113-125.
- Gruber, J., & Madrian, B. C. (1994). Health Insurance and Job Mobility: The Effects of Public Policy on Job-Lock. *Industrial and Labor Relations Review*, Vol. 48, No. 1 (Oct., 1994), 86-102.
- Habib, M. A., Miller, J. E., & Mans, T. B. (2011). Modeling of Job Mobility and Location Choice Decisions. *Transportation Research Record: Journal of the Transportation Research Board*, 69-78.
- Johnson, W. R. (1978). A Theory of Job Shopping. *The Quarterly Journal of Economics*, Vol. 92, No. 2 (May, 1978), 261-278.
- Mincer, J., & Jovanovic, B. (1979). *Labor Mobility and Wages*. NBER working paper series.
- Tian, M., & Xu, L. (2015). Investigating the job mobility of migrant workers in China. *Asian and Pacific Migration Journal* 2015, Vol. 24(3), 353-375.
- Weiss, A. (1984). Determinants of Quit Behavior. *Journal of Labor Economics*, Vol. 2, No. 3 (Jul., 1984), 371-387.

NÂNG CAO CÔNG TÁC QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI CÁC HỘ KINH DOANH CÁ NHÂN Ở TỈNH BẮC NINH

TS. Ngô Thị Minh

Trường Đại học Công nghệ Đông Á

Tóm tắt: Công tác quản lý thuế nói chung và quản lý thuế đối với các hộ kinh doanh cá nhân ở tỉnh Bắc Ninh nói riêng luôn được lãnh đạo các cấp, các ngành của Tỉnh quan tâm, một mặt nhằm mục tiêu hoàn thành nhiệm vụ thu NSNN, mặt khác tạo điều kiện cho các hộ kinh doanh hiểu rõ hơn về pháp luật thuế hiện hành, từ đó có ý thức tự giác trong kê khai, nộp thuế và quyết toán theo hình thức tự khai, tự nộp...

Từ khóa: Công tác quản lý thuế, hộ kinh doanh tỉnh Bắc Ninh; hiệu quả quản lý thuế.

Giới thiệu

Trong cơ chế thị trường, cạnh tranh giữa các ngành, các lĩnh vực và các doanh nghiệp ngày càng gay gắt, tạo nên sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế. Trong bối cảnh nền kinh tế phát triển bởi nhiều thành phần kinh tế theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, kinh tế hộ gia đình, cá nhân được khuyến khích phát triển. Trong quá trình này, các hộ kinh doanh phải thực hiện nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước. Đây cũng là nguồn thu quan trọng cho NSNN. Tuy nhiên, để quản lý được thuế của các đối tượng này, đòi hỏi các cơ quan Thuế cần phải có những giải pháp hữu hiệu, phù hợp.

Các loại thuế mà hộ kinh doanh phải nộp cho NSNN

Hiện nay, có 3 loại thuế chính mà hộ kinh doanh phải nộp cho ngân sách Nhà nước, đó là: (i) thuế/phí môn bài; (ii) thuế giá trị gia tăng (GTGT) và (iii) thuế thu nhập cá nhân (TNCN). Ngoài ra, còn phải nộp thuế môi trường, thuế tài nguyên... nếu các hộ này kinh doanh hàng hóa, dịch vụ

thuộc đối tượng chịu thuế của các Luật thuế này.

Đối với thuế/phí môn bài là loại thuế kinh doanh của tổ chức, cá nhân, hộ kinh doanh kinh doanh thường xuyên hoặc từng chuyển đều phải nộp. Hiện nay, thuật ngữ thuế môn bài không được sử dụng thường xuyên mà thay vào đó thường gọi là phí môn bài. Theo quy định của Luật Quản lý thuế, quy định loại thuế này được kê theo tháng, theo quý, theo năm, theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế. Người nộp thuế/phí môn bài là tổ chức, cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình SXKD.

Mức thuế/phí môn bài đối với cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình hoạt động sản xuất kinh doanh có doanh thu trên 500 triệu đồng/năm là: 1 triệu đồng/năm; doanh thu từ 300 triệu đồng đến 500 triệu đồng phải nộp là: 500 nghìn đồng/năm; doanh thu từ 100 triệu đồng đến 300 triệu đồng phải nộp là 300 nghìn đồng/năm.

Doanh thu làm căn cứ xác định mức thuế/phí môn bài đối với cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình

hoạt động sản xuất kinh doanh (trừ cá nhân cho thuê tài sản) là tổng doanh thu tính thuế thu nhập cá nhân năm trước liền kề của hoạt động sản xuất kinh doanh (không bao gồm hoạt động cho thuê tài sản) của các điểm kinh doanh theo quy định tại Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính...

Hộ kinh doanh cá nhân có thể thực hiện theo phương pháp kê khai. Đây là những hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có quy mô lớn và các hộ khác lựa chọn theo phương pháp này. Ngoài ra, có thể thực hiện theo phương pháp khoán, là phương pháp tính thuế theo tỷ lệ doanh thu khoán do cơ quan thuế xác định để tính mức thuế khoán theo quy định của Điều 51 Luật Quản lý thuế. Đây là những cá nhân, hộ kinh doanh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ, trừ trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc trường hợp nộp thuế theo phương pháp kê khai và cá nhân kinh doanh thuộc trường hợp nộp thuế theo từng lần phát sinh.

Thực trạng quản lý thuế/phí môn bài ở tỉnh Bắc Ninh

Công tác quản lý thuế nói chung và quản lý phí lệ phí nói riêng ở tỉnh Bắc Ninh trong năm 2021 và 6 tháng đầu năm 2022 đã đạt được những kết quả khá tốt. Cụ thể là theo báo cáo tổng kết tình hình thực hiện nhiệm vụ công tác thuế năm 2021 và báo cáo sơ kết 6 tháng đầu năm 2022, tổng số thu nội địa theo dự toán năm 2021 là 22,319,100 triệu đồng nhưng thực hiện 25,518,049 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ đạt 114,3%. Trong đó, khoản phí, lệ phí đạt 122,317 triệu đồng/135,100 triệu đồng, giảm so với dự toán 12,783 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 9,46%. Tuy nhiên, đối với thuế môn bài đạt 36,355 triệu đồng/35,000 triệu đồng, tăng 1,355 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 3,87%.

Năm 2022, dự toán về tổng số thu nội địa là 23,267,000 triệu đồng nhưng đến hết 6 tháng đầu năm đã đạt được 12,307,454 triệu đồng, tương ứng tỷ lệ đạt 52,9%. Trong đó, khoản phí, lệ phí đạt 80,855 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ đạt 70,31%. Đặc biệt là thuế/phí môn bài đạt 38,276 triệu đồng/35,000 triệu đồng, tương ứng 109,36%.

Kết quả trên cho thấy, riêng đối với thuế/phí môn bài luôn thu vượt so với dự toán, nhất là năm 2022 đến hết 6 tháng đầu năm đã đạt 109,36%. Điều này, thể hiện sự cố gắng của toàn thể tập thể và cá nhân lãnh đạo, công chức ngành thuế tỉnh Bắc Ninh, góp phần rất quan trọng, đóng góp nguồn thu tăng thêm cho NSNN.

Tình hình thực hiện dự toán thu thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2021				Năm 2022		
	DT (trđ)	TT(trđ)	Tăng/giảm (+/-)		DT(tr đ)	Thu thuế 6 tháng đầu năm (tr đ)	Tăng/giảm (+/-) so với cả năm (%)
			ST(trđ)	%			
Phí, lệ phí							
Trong đó:							
thuế môn bài	135,100 35,000	122,317 36,355	-12,783 1,355	-9,46 +3,87	115,000 35,000	80,855 38,276	70.31 109,36

Nguồn: Báo cáo Tổng kết tình hình thực hiện nhiệm vụ công tác thuế năm 2021 và báo cáo Sơ kết công tác thuế 6 tháng đầu năm 2022 của Cục Thuế tỉnh Bắc Ninh.

Giải pháp nâng cao quản lý thu thuế đối với hộ kinh doanh cá nhân

Để nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế đối với các hộ kinh doanh, cá nhân, cần thực hiện một số giải pháp dưới đây:

(i) Nhóm giải pháp về tổ chức bộ máy quản lý và cơ chế quản lý phù hợp

Với hình thức cho phép hộ cá nhân tự kê khai, tự nộp thuế và chịu trách nhiệm về các khoản kê khai, một mặt có tác dụng tích cực trong nhiều mặt nhưng cũng có những mặt hạn chế nhất định, cụ thể như tính tự giác của một số hộ kinh doanh, cá nhân chưa cao; trình độ hiểu biết về pháp luật thuế còn hạn chế. Đặc biệt là tình trạng không ghi chép sổ sách còn khá phổ biến, gây khó khăn đáng kể cho công tác quản lý thuế của các cơ quan Thuế đối với các đối tượng này.

Để công tác quản lý thu thuế nói chung và thu thuế hộ kinh doanh nói riêng đạt hiệu quả thì cơ quan Thuế cần tổ chức bộ máy quản lý và cơ chế hoạt động: Tổ chức bộ máy cần kết hợp đan xen với nguyên tắc quản lý thuế theo nhóm đối tượng và theo sắc thuế để phát huy toàn diện mô hình quản lý theo chức năng; Thường xuyên nâng cao

chất lượng chuyên môn và kỹ năng quản lý thuế hiện đại, khoa học cho mỗi công chức thuế nhằm xây dựng bộ máy quản lý thuế ngày càng hoàn thiện.

(ii) Nhóm giải pháp quản lý việc đăng ký thuế, khai thuế, ấn định thuế

Do việc cấp đăng ký kinh doanh không đồng nhất với việc đăng ký thuế, dẫn đến một số hộ kinh doanh có tư tưởng cố tình không chấp hành các quy định, cố ý lách luật gây nên tình trạng chênh lệch giữa số hộ đăng ký kinh doanh và số hộ đăng ký thuế. Điều này làm cho công tác quản lý hộ kinh doanh không chặt chẽ, thiếu chính xác, tốn kém thời gian và chi phí khác nếu không có sự phối hợp chặt chẽ giữa chính quyền, các ngành sẽ gây tình trạng thất thu thuế cho NSNN.

Một số hộ kinh doanh, cá nhân lợi dụng những bất cập trong công tác quản lý để trốn thuế qua một số hành động như: Bán hàng không lập hóa đơn; ghi giá bán trên hóa đơn thấp hơn giá thực tế bán; kê khai doanh số thấp...

Để khắc phục tình trạng này, cần thực hiện một số giải pháp:

Một là, nâng cao nhận thức pháp luật thuế cho các đối tượng thuộc hộ kinh doanh, cá nhân thông qua công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế về các chính sách thuế, thủ tục kê khai, đăng ký, quyết toán thuế... Xác định công tác tuyên truyền người nộp thuế là một trong những nhiệm vụ quan trọng được ưu tiên, vì vậy, cần đổi mới phương thức tuyên truyền, tổ chức đối thoại để tháo gỡ vướng mắc, giúp cho hộ kinh doanh, cá nhân có nhiều cơ hội tiếp cận và hiểu rõ pháp luật, chính sách thuế của Nhà nước và các quy định cụ thể của địa phương.

Chú trọng công tác tuyên truyền với nhiều hình thức như

tổ chức các buổi đối thoại, tập huấn, tư vấn trực tiếp, tư vấn qua điện thoại, qua trang Web hay qua công văn, giấy tờ; phối hợp tuyên truyền qua phương tiện thông tin đại chúng, qua các tài liệu, sách hướng dẫn...

Áp dụng công nghệ thông tin vào việc lập Website để tạo điều kiện cho các hộ kinh doanh, cá nhân dễ tiếp cận, trao đổi các vấn đề về thuế; phối hợp với các tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử để triển khai QR code trên hóa đơn nhằm hỗ trợ người nộp thuế, tổ chức, cơ quan nhà nước sử dụng ứng dụng tra cứu hóa đơn điện tử trên thiết bị di động nhanh chóng và thuận tiện chỉ với một thao tác đơn giản trên các thiết bị di động. Nghiên cứu giải pháp công nghệ thông tin trong việc phối hợp với các ngân hàng thương mại, các tổ chức thanh toán trong việc sử dụng QR code trên hóa đơn điện tử để người nộp thuế thực hiện thanh toán trên các ví điện tử, tài khoản ngân hàng, từ đó thúc đẩy việc thanh toán không sử dụng tiền mặt.

Hai là, thực hiện nghiêm túc chế độ một cửa liên thông trong việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận đăng ký thuế.

Ba là, trong công tác quản lý hồ sơ đăng ký thuế cần phân loại theo chủ thể tạo lập như: Hộ kinh doanh do chỉ có 01 cá nhân làm chủ, hộ gia đình là chủ, do một nhóm người làm chủ.

Bốn là, áp dụng đồng thời các căn cứ ấn định thuế đối với hộ kinh doanh ổn định để xác định số thuế phải nộp được chính xác như: Cơ sở dữ liệu của Chi cục Thuế; so sánh số thuế phải nộp của cơ sở kinh doanh cùng quy mô, ngành nghề, cùng nhóm, mặt hàng và những tài liệu, kết quả thanh tra kiểm tra còn hiệu lực.

Năm là, minh bạch trong việc xác định doanh thu khoán và số thuế khoán phải nộp với sự tham gia của các cấp, các ngành trong toàn tỉnh.

Sáu là, tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ và kiến thức công nghệ thông tin cho công chức quản lý thuế.

(iii) Nhóm giải pháp về quản lý thông tin về hộ kinh doanh

Theo Luật Quản lý thuế, thông tin về người nộp thuế là cơ sở để thực hiện quản lý thuế, đánh giá mức độ chấp hành pháp luật của người nộp thuế, ngăn ngừa, phát hiện vi phạm pháp luật về thuế. Chính vì vậy, việc quản lý chặt chẽ thông tin về hộ kinh doanh, cá nhân có ý nghĩa quan trọng trong công tác quản lý thuế nói chung và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân.

Với số hộ kinh doanh, cá nhân ngày càng nhiều và kinh doanh nhiều ngành nghề, quy mô khác nhau nên công tác quản lý thuế đối với đối tượng này cũng ngày càng phức tạp, khó khăn. Do đó, các cơ quan Thuế cần phải động viên và có quy định cụ thể đối với các hộ kinh doanh trong việc nêu cao vai trò, trách nhiệm cung cấp thông tin kịp thời, chính xác theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế nhằm làm cơ sở cho công tác quản lý thuế của cơ quan thuế đạt hiệu quả cao.

Bên cạnh đó, phát huy tối đa mối quan hệ với các ngành và UBND các cấp để thực hiện việc kiểm tra, giám sát mọi diễn biến hoạt động của các hộ kinh doanh. Trên cơ sở đó, sắp xếp phân loại các hộ kinh doanh theo tiêu chí nhất định để quản lý có hiệu quả như phân loại theo quy mô, theo ngành nghề kinh doanh, theo nhóm, mặt hàng kinh doanh và theo từng phương pháp tính thuế...

Tăng cường công tác quản lý thuế bằng công nghệ thông tin hiện đại, quản lý hộ kinh doanh theo từng địa bàn, công khai trên Website, giúp cho công tác kiểm tra thuận tiện và minh bạch.

(iv) Nhóm giải pháp về tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra thuế đối với hộ kinh doanh.

Công tác thanh tra, kiểm tra thuế đối với hộ kinh doanh cần tập trung vào nhóm hộ kinh doanh có rủi ro về thuế cao.

Việc kiểm tra thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân chỉ thực hiện khi họ không tự giác sửa đổi, bổ sung những nội dung sai sót mà cơ quan thuế đã kiểm tra, phát hiện và yêu cầu. Nội dung kiểm tra thuế là kiểm tra tính đầy đủ, chính xác của các thông tin, tài liệu trong hồ sơ thuế nhằm đánh giá sự tuân thủ của hộ kinh doanh trong việc kê khai thuế. Nguyên tắc kiểm tra thuế, bao gồm áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế và ứng dụng công nghệ thông tin trong kiểm tra thuế; tuân thủ quy định của Luật Quản lý thuế và quy định của pháp luật có liên quan và mẫu biểu kiểm tra, trình tự, thủ tục, hồ sơ kiểm tra thuế theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính; không cản trở hoạt động bình thường của các hộ kinh doanh./.

Tài liệu tham khảo

1. Học viện Tài chính (2016), Giáo trình quản lý thuế- Nhà xuất bản Tài chính
2. Quốc Hội (2019), Luật số 38/2019/QH14 - Luật quản lý thuế.
3. Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021, hướng dẫn một số điều thi hành của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ.
4. Inasius, F. (2015). Tax compliance of small and medium enterprises: Evidence from Indonesia. *Accounting & Taxation*, 7(1), 67-73.
5. Braithwaite, V. (2001). *A new approach to tax compliance*, Working Paper, 3, pp 2-11, Centre for tax system integrity, the Australian National University, Canberra.

NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THỐNG KÊ BẬC CAO ĐẲNG THEO ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG

Nhóm tác giả Trường Cao đẳng Thống kê⁽¹⁾

Tóm tắt: Trường Cao đẳng Thống kê xác định xây dựng chương trình đào tạo thống kê bậc cao đẳng theo định hướng ứng dụng tiếp cận năng lực nhằm tăng cường và nâng cao chất lượng đào tạo là hướng phát triển phù hợp nhất với xu hướng hiện nay. Cách tiếp cận dựa trên đặc trưng, ưu thế của chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng, đánh giá thực trạng chương trình đào tạo, từ đó khuyến nghị một số hướng giải pháp nhằm tiếp tục nâng cao chất lượng chương trình đào tạo ngành Thống kê bậc cao đẳng theo định hướng ứng dụng.

Từ khóa: Cao đẳng Thống kê, Chương trình đào tạo, Ứng dụng, Tiếp cận.

Mục tiêu của chương trình đào tạo định hướng nghề nghiệp - ứng dụng tại trường Cao đẳng Thống kê là giáo dục cung cấp các chương trình đào tạo theo chuẩn quốc tế, có sự liên kết chặt chẽ với các lĩnh vực nghề nghiệp trong nền kinh tế - xã hội của Việt Nam. Kết quả hướng tới đào tạo sinh viên, sau khi tốt nghiệp, có khả năng làm việc được ngay trong môi trường làm việc chuyên nghiệp.

Đối tượng, phạm vi, phương pháp, mục tiêu nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Khung năng lực và khung chương trình đào tạo thống kê bậc cao đẳng theo định hướng ứng dụng.

Phạm vi nghiên cứu: Nghiên cứu nhu cầu của các đơn vị sử dụng lao động về kiến thức, kỹ năng, thái độ của người làm thống kê hiện nay tại các sở ban ngành, đơn vị sự nghiệp; doanh nghiệp, công ty; các đơn vị thuộc ngành Thống kê (Chi cục Thống kê, Cục Thống kê, Vụ của Tổng cục) đang hoạt động tại Việt Nam. Từ đó đề xuất, định hướng xây dựng khung chương trình đào tạo ngành Thống kê bậc cao đẳng theo định hướng ứng dụng tại trường Cao đẳng Thống kê.

Phương pháp nghiên cứu: Sử dụng phương pháp định tính kết hợp định lượng nhằm xây dựng hồ sơ năng lực nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Thống kê, từ đó định hướng xây dựng

hệ thống khung chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng.

Mục tiêu nghiên cứu: Xác định hệ thống năng lực đầu ra thông qua các cuộc phỏng vấn, điều tra, khảo sát cựu sinh viên và các nhà quản lý hiện đang làm việc tại các đơn vị sử dụng lao động. Nghiên cứu xây dựng khung chương trình đào tạo ngành thống kê bậc cao đẳng theo định hướng ứng dụng.

Kết quả nghiên cứu

Chương trình đào tạo là một tổ hợp các khóa học được thiết kế logic chặt chẽ hướng đến những mục tiêu đã định trước là đáp ứng nhu cầu của thế giới nghề nghiệp; là một hệ thống các quá trình khoa học để triển khai các khóa học; là sản phẩm của đơn vị đào tạo có tính kế thừa và phát triển liên tục.

Bảng 1: Kết quả khảo sát kiến thức chuyên môn

Kiến thức chuyên môn	Trung bình
Lập kế hoạch	3,43
Xây dựng hệ thống chỉ tiêu	3,98
Thiết kế phiếu điều tra	3,79
Thu thập thông tin	4,12
Tổng hợp	4,13
Phân tích	4,15
Dự báo trong thống kê	3,98
Viết báo cáo	4,06
Phần mềm tin học trong thống kê	3,85

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát

(1) TS. Trần Hồng Nhạn - ThS. Nguyễn Thị Hương - ThS. Nguyễn Văn Chiến - ThS. Trương Đăng Kha - ThS. Lê Thị Thành - CN. Vũ Thị Nhung

Kết quả đánh giá vai trò của kiến thức chuyên môn cụ thể theo từng vị trí việc làm dao động từ 3,12 đến 4,46. Trong đó, người làm thống kê trong lĩnh vực thống kê nhà nước đánh giá cao hệ thống kiến thức về thu thập thông tin (Mean = 4,46), tổng hợp thông tin (Mean = 4,34) và phân tích thống kê (Mean = 4,42). Người làm thống kê tại các sở ban ngành, đơn vị sự nghiệp, công ty, doanh nghiệp đánh giá cao hệ thống kiến thức về lập kế hoạch, phân tích và dự báo thống kê.

Bảng 2: Kết quả khảo sát nhu cầu kiến thức bổ trợ

Kiến thức bổ trợ	Giá trị trung bình
Kinh tế xã hội	4,04
Pháp luật	3,85
Bổ trợ nghiên cứu khoa học	3,56
Bổ trợ ngoại ngữ	3,57
Bổ trợ công nghệ thông tin	4,18

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát

Kết quả khảo sát cho thấy, người được hỏi đánh giá cao về nội dung hệ thống các kiến thức bổ trợ. Theo thứ tự quan trọng cho thấy, kiến thức bổ trợ về công nghệ thông tin là quan trọng nhất (mean = 4,18); tiếp đến là hệ thống kiến thức bổ trợ về kinh tế, xã hội (mean = 4,04); kiến thức pháp luật (mean = 3,85); kiến thức ngoại ngữ (mean = 3,57) và cuối cùng là kiến thức nghiên cứu khoa học (mean = 3,56).

Bảng 3: Kết quả khảo sát về nhu cầu kiến thức bổ trợ theo vị trí việc làm

TT	Loại hình đơn vị	Kiến thức bổ trợ				
		Kinh tế xã hội	Pháp luật	Nghiên cứu khoa học	Ngoại ngữ	Công nghệ thông tin
1	Các Vụ ở Tổng cục Thống kê	4,35	4,25	4,50	4,05	4,15
2	Cục, Chi cục Thống kê; Thống kê xã phường	4,22	3,72	3,22	3,06	4,28
3	Sở, ban ngành; Đơn vị sự nghiệp	3,83	4,00	3,83	3,50	4,17
4	Công ty, Doanh nghiệp	3,67	3,33	3,33	3,67	4,00

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát

Trong đó, xét theo vị trí việc làm cho thấy: Người làm ở các vụ của Tổng cục Thống kê đánh giá về kiến thức bổ trợ là rất cần thiết, trong đó đánh giá cao sự hiểu biết về kiến thức kinh tế, xã hội (Mean = 4,35), kiến thức nghiên cứu khoa học (Mean = 4,50) và kiến thức pháp luật (Mean = 4,25). Bên cạnh đó, các kiến thức bổ trợ khác như ngoại ngữ (Mean = 4,05) và kiến thức công nghệ thông tin (mean = 4,15) cũng được đánh giá là tương đối quan trọng.

Bảng 4: Kết quả khảo sát nhu cầu đào tạo về kỹ năng

Nội dung	Giá trị trung bình
Kỹ năng nghề nghiệp	4,07
Kỹ năng làm việc theo nhóm	3,91
Kỹ năng làm việc độc lập	3,98
Kỹ năng giao tiếp	4,01
Kỹ năng xử lý tình huống	4,06
Kỹ năng điều phối hoạt động	3,85
Kỹ năng phối hợp với các đơn vị bên ngoài	3,96
Kỹ năng thuyết trình	3,78
Kỹ năng trình bày văn bản	3,86
Kỹ năng tin học	4,12

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát

Các kỹ năng cần thiết khác cũng được đánh giá tương đối cần thiết như kỹ năng làm việc nhóm (mean = 3,91); kỹ năng làm việc độc lập (mean = 3,98); kỹ năng điều phối hoạt động (mean = 3,85); kỹ năng phối hợp với các đơn vị bên ngoài (mean = 3,96); kỹ năng thuyết trình (mean = 3,78) và kỹ năng trình bày văn bản (mean = 3,86). Đây được cho là những kỹ năng quan trọng và cần thiết phục vụ trong công việc thống kê hiện nay.

Bảng 5: Kết quả khảo sát Thái độ và năng lực tự chủ

Nội dung	Giá trị trung bình
Thái độ và năng lực tự chủ về phẩm chất đạo đức	4,24
Thái độ và năng lực tự chủ về ý thức trách nhiệm	4,45
Thái độ và năng lực tự chủ về tác phong làm việc	4,33
Thái độ và năng lực tự chủ về tinh thần học hỏi, cầu tiến	4,28
Thái độ và năng lực tự chủ về chủ động sáng tạo	4,20
Thái độ và năng lực tự chủ về khả năng thích nghi	4,19

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát

Kết quả dao động từ 4,19 đến 4,45 cho thấy sự tập trung trong đánh giá đối với tầm quan trọng về thái độ và năng lực tự chủ. Trong đó, được đánh giá cao nhất là thái độ về ý thức trách nhiệm (Mean =4,45), tiếp đến là tác phong làm việc (mean = 4,33), Tinh thần học hỏi, cầu tiến (mean =4,28), phẩm chất đạo đức (mean = 4,24), năng lực tự chủ trong chủ động sáng tạo (mean =4,20) và cuối cùng là khả năng thích nghi (mean =4,19)

Bảng 6: Kết quả khảo sát về nhu cầu thái độ và năng lực tự chủ theo vị trí việc làm

Loại hình đơn vị	Về phẩm chất đạo đức	Về ý thức trách nhiệm	Về tác phong làm việc	Về tinh thần học hỏi, cầu tiến	Về chủ động sáng tạo	Về khả năng thích nghi
Các Vụ ở Tổng cục Thống kê	4,25	4,20	4,50	4,15	4,15	4,75
Cục Thống kê	4,35	4,58	4,50	4,50	4,38	4,31
Sở, ban ngành, đơn vị sự nghiệp	4,17	4,5	4,33	4,33	4,50	4,33
Doanh nghiệp	4,14	4,29	4,14	4,14	4,14	4,14

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát

Các ý kiến khảo sát kết quả từ 4,14 - 4,75 cho thấy sự đồng ý tương đối cao về yêu cầu năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm tại tất cả các vị trí việc làm. Khi làm ở các vụ của Tổng cục Thống kê, năng lực về khả năng thích nghi được cho điểm cao nhất. Khi làm ở các sở ban ngành thì năng lực tự chủ về chịu trách nhiệm và chủ động sáng tạo tương đối đồng ý cao. Còn lại khi làm ở các đơn vị khác cũng cho rằng hầu hết thái độ và năng lực tự chủ của người làm việc là rất quan trọng.

Khung chương trình đào tạo ngành Thống kê bậc cao đẳng theo định hướng ứng dụng là sự kết hợp chặt chẽ giữa kiến thức - kĩ năng - thái độ để thực hiện công việc cụ thể và được thể hiện qua thực tế nghề nghiệp; nhằm mục đích xây dựng các modul/môn học phù hợp

cho đào tạo cử nhân Thống kê có phẩm chất chính trị, tư cách đạo đức, trình độ chuyên sâu về Thống kê trong các lĩnh vực đáp ứng nhu cầu thực tế của xã hội hiện nay. Sinh viên sau khi tốt nghiệp có khả năng quản lý kinh tế ở các lĩnh vực, có năng lực về tư vấn, xây dựng và thiết kế các phương án điều tra về kinh tế - xã hội. Tổ chức quá trình thu thập, xử lý, tổng hợp, phân tích và dự báo các thông tin kinh tế - xã hội một cách thành thạo.

- *Về kiến thức:* Trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng về thống kê ở mọi lĩnh vực từ hoạt động sản xuất đến các hoạt động trong đời sống, xã hội của dân cư, của nhà nước và ở các phạm vi khác nhau.

Sinh viên được trang bị những kiến thức về công nghệ thông tin trong lĩnh vực thống kê và có thể sử dụng thành thạo các công cụ này để làm phương tiện kỹ thuật phân tích thống kê.

- *Về kỹ năng:* Trang bị cho sinh viên những kỹ năng gồm: Kỹ năng tổ chức thu thập thông tin kinh tế xã hội, xử lý, tổng hợp và phân tích số liệu kinh tế - xã hội và từ đó đưa ra các dự báo về kinh tế - xã hội trong ngắn hạn và dài hạn; Kỹ năng xây dựng các hệ thống chỉ tiêu thống kê phản ánh hoạt động của các lĩnh vực kinh tế - xã hội; Có khả năng sử dụng thành thạo một số phần mềm thống kê để có thể vận dụng các phương pháp phân tích thống kê mô tả, phân tích và dự đoán thống kê; Có khả năng biên soạn các báo cáo, các văn bản về thống kê, có năng lực tư vấn trong việc tổ chức các hoạt động thống kê cũng như viết các báo cáo phân tích thống kê; Có khả năng làm việc nhóm hoặc xử lý các công việc một cách độc lập.

- *Về thái độ:* Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng chuyên ngành Thống kê kinh tế - xã hội có phẩm chất chính trị tốt và tuân thủ đạo đức nghề nghiệp.

- *Trình độ ngoại ngữ*: Trình độ Tiếng Anh tương đương bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam.

- *Trình độ tin học*: Có khả năng khai thác ứng dụng tin học trong công tác chuyên môn và sử dụng thành thạo các phần mềm tin học thống kê.

Chương trình đào tạo theo định hướng giáo dục áp dụng cho khối ngành cao đẳng là cần thiết với mục tiêu nhằm mang đến cho người học một chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn quốc tế, có yếu tố thực hành rất rõ rệt gắn liền với mọi lĩnh vực nghề, đặc biệt là Thống kê.

Khung chương trình đào tạo ngành Thống kê bậc cao đẳng theo định hướng ứng dụng được xây dựng dựa trên kết quả khảo sát từ các đơn vị sử dụng lao động. Vì vậy, trong quá trình xây dựng khung chương trình đào tạo sẽ được thực hiện mang tính ứng dụng nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu về nhân lực chất lượng cao cho ngành Thống kê và xã hội. Hướng tới Thống kê Việt Nam phát triển nhanh, bảo đảm đủ số lượng và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, áp dụng đồng bộ phương pháp thống kê tiên tiến và tăng cường sử dụng công nghệ hiện đại./.

Tài liệu tham khảo

1. American association of law libraries, www.ala.org/groups/affiliates/aall, truy cập ngày 30/01/2015.
2. Burke John W. (2005), *Competency based education and training*, First published 1989, This edition published in the Taylor & Francis - Library.
3. Blank W.E. (1982), *Handbook for developing competency - based training programs*, Prentice - Hall Inc. Englewood Cliffs, New Jersey 07632.
4. Cao Văn Sâm (2006), *Một số định hướng về dạy học tích hợp*, Tổng cục Dạy nghề. Hội giảng giáo viên dạy nghề toàn quốc 2006. <http://hoigiang.tcdn.gov.vn/nguyen-cuu/mot-so-dinh-huong-ve-day-hoc-tich-hop.html>.
5. Đại học Quốc gia Hà Nội (2010), *Hướng dẫn xây dựng và hoàn thiện chương trình đào tạo theo chuẩn đầu ra ở đại học quốc gia Hà Nội*, Quyết định số 3109/HD-ĐHQGHN ngày 29/10/2010.
6. Vũ Xuân Hùng, (2011), *Dạy học hiện đại và nâng cao năng lực dạy học cho giáo viên*, Nxb Lao động Xã hội, Hà Nội.
7. Ban Chấp hành Trung ương Đảng, *Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*, Nghị quyết số: 29 - NQ/TW ngày 04/11/2013.



SÁCH TRẮNG DOANH NGHIỆP VIỆT NAM NĂM 2022

Gia Linh

Trong nhiều năm qua, doanh nghiệp đã đóng góp trên 60% vào kết quả tăng trưởng kinh tế của cả nước. Để phản ánh quá trình phát triển và ghi nhận những đóng góp quan trọng, đồng thời cung cấp bức tranh tổng thể về doanh nghiệp Việt Nam cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và quốc tế, hàng năm Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) chủ trì biên soạn và công bố “Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam thường niên”.

Ấn phẩm “Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2022” là một trong những nguồn thông tin quan trọng, đáp ứng yêu cầu của các nhà quản lý, nghiên cứu sử dụng thông tin phục vụ mục tiêu phát triển doanh nghiệp cả nước và các địa phương.

Năm 2021, hoạt động của các doanh nghiệp nước ta diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới đã phục hồi nhưng chậm lại và không đồng đều giữa các quốc gia. Làn sóng dịch Covid-19 bùng phát với biến chủng mới đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống, an toàn của người dân và hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong nước. Trước tình hình đó, Đảng, Quốc hội, Chính phủ, các Bộ, ngành và địa phương đã

có nhiều quyết sách, chỉ đạo linh hoạt, quyết liệt thực hiện, kịp thời ứng phó với diễn biến của dịch bệnh Covid-19. Nhờ đó, hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống của người dân từng bước ổn định trở lại. Đây chính là nền tảng quan trọng để các doanh nghiệp và nền kinh tế nhanh chóng phục hồi vào những tháng cuối năm 2021.

Nội dung ấn phẩm "Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2022" được chia thành 3 phần, trong đó cung cấp những thông tin cơ bản đánh giá mức độ phát triển doanh nghiệp của cả nước giai đoạn 2016-2020 và năm 2021:

Phần I: Bối cảnh và tình hình phát triển doanh nghiệp Việt Nam năm 2021;

Phần II: Một số chỉ tiêu chủ yếu về doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh giai đoạn 2016-2020;

Phần III: Số liệu về phát triển doanh nghiệp giai đoạn 2016-2020 và năm 2021.

Một số nét phác họa trong bức tranh tổng thể về những biến động cũng như sự phát triển của doanh nghiệp cả nước được thể hiện tại Ấn phẩm cho biết, tính đến thời điểm 31/12/2021, cả nước có 857.551 doanh nghiệp đang hoạt động, tăng 5,7% so với cùng thời điểm năm 2020, tăng 16,7% so với bình quân giai đoạn 2017-2020.

Năm 2021, cả nước có 116.839 doanh nghiệp thành lập mới, giảm 13,4% về số doanh nghiệp so với năm 2020, giảm 8,9% so với bình quân năm giai đoạn 2016-2020; 43.116 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 2,2% so với năm 2020 và tăng 26,3% so với bình quân giai đoạn 2016-2020; 54.960 doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, tăng 18,0% so với năm 2020,

tăng 90,8% so với bình quân giai đoạn 2016-2020; 16.741 doanh nghiệp giải thể, giảm 4,1% so với năm 2020, tăng 11,3% so với bình quân giai đoạn 2016-2020; số lượng doanh nghiệp giải thể bằng 14,3% so với số lượng doanh nghiệp thành lập mới...

Một số chỉ tiêu chủ yếu của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh giai đoạn 2016-2020:

Về số lượng doanh nghiệp năm 2020: Tại thời điểm 31/12/2020, cả nước có 684.260 doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh (SXKD), tăng 2,4% so với thời điểm 31/12/2019. Trong đó, năm 2020 tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi chiếm 39,7%; tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh hòa vốn chiếm 18,8%; tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ chiếm 41,5%. Bình quân giai đoạn 2016-2020, số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh cả nước là 605.774 doanh nghiệp, tăng 60,3% so với bình quân giai đoạn 2011-2015.

Về lao động của doanh nghiệp năm 2020: Tại thời điểm 31/12/2020, tổng số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD là 14,7 triệu người, giảm 3,0% so với cùng thời điểm năm 2019. Bình quân giai đoạn 2016-2020, các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD cả nước thu hút 14,6 triệu lao động, tăng 25,8% so với bình quân giai đoạn 2011-2015.

Tổng nguồn vốn sử dụng cho SXKD của toàn bộ doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12/2020 đạt 48,7 triệu tỷ đồng, tăng 12,2% so với cùng thời điểm năm 2019. Bình quân giai đoạn 2016-2020, mỗi năm doanh nghiệp đang hoạt động

có kết quả SXKD thu hút 38,4 triệu tỷ đồng vốn cho SXKD, tăng 104,1% so với vốn bình quân giai đoạn 2011-2015.

Tổng doanh thu thuần của toàn bộ doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2020 đạt 27,4 triệu tỷ đồng, tăng 4,0% so với năm 2019. Bình quân giai đoạn 2016-2020, mỗi năm các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tạo ra 23,1 triệu tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 85,8% so với bình quân giai đoạn 2011-2015.

Năm 2020, tổng lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đạt 954 nghìn tỷ đồng, tăng 7,2% so với năm 2019. Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi năm 2020 đạt 39,7%, giảm so với năm 2019 (43,0%), số lượng doanh nghiệp có lãi giảm 5,5% so với năm 2019. Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ năm 2020 đạt 41,5%, giảm so với năm 2019 (48,8%), số lượng doanh nghiệp thua lỗ giảm 13,1% so với năm 2019.

Bình quân giai đoạn 2016-2020, mỗi năm doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tạo ra 865,6 nghìn tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, tăng 88,9% so với mức lợi nhuận thu được bình quân giai đoạn 2011-2015.

Năm 2020, hiệu suất sử dụng lao động của toàn bộ doanh nghiệp đạt 16,5 lần, tăng 1,04 lần so với năm 2019; chỉ số nợ đạt 2 lần, bằng 0,96 lần so với năm 2019; chỉ số quay vòng vốn đạt 0,6 lần, bằng 0,92 lần so với năm 2019; hiệu suất sinh lợi trên tài sản (ROA) đạt 2,1%, bằng 0,95 lần năm 2019; hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE) đạt 6,3%, bằng 0,92 lần năm 2019; hiệu suất sinh lợi trên doanh thu thuần (ROS) đạt 3,5%, tăng 1,03 lần so với năm 2019./.



DOANH NGHIỆP THẾ GIỚI VỮNG TAY CHÈO DÙ CÒN NHIỀU KHÓ KHĂN

Tiến Long

Sau những ảnh hưởng nặng nề do chính sách đóng cửa chống dịch Covid-19, các doanh nghiệp thế giới tiếp tục đương đầu với hàng loạt thách thức từ đà tăng vọt của giá nhiên liệu do xung đột cho đến chi phí đi vay cao hơn. Tuy nhiên, nhiều chuyên gia vẫn tin tưởng các doanh nghiệp sẽ có những sáng kiến để vượt qua “cơn bão” hiện nay.

Khó khăn chồng khó khăn

Xung đột Nga-Ukraine đã làm gián đoạn hoạt động thương mại, đầu tư, đẩy lạm phát lên cao và ảnh hưởng đến các doanh nghiệp trên toàn thế giới. Lạm phát gia tăng đã thúc đẩy Cục Dự trữ Liên bang (Fed) và các ngân hàng trung ương lớn khác tăng lãi suất khiến chi phí đi vay của doanh nghiệp cao hơn.

Thiếu hụt nguyên liệu đầu vào và các lệnh trừng phạt dẫn đến cắt đứt các “huyết mạch” giao thông quan trọng giữa Nga với Ukraine

và phần còn lại của thế giới, làm gián đoạn thương mại trên phạm vi rộng hơn.

Các kết nối của Nga với các cảng châu Âu đã bị cắt và xuất khẩu hàng hóa sang các điểm đến khác bị hạn chế. Các cảng ở Biển Đen của Ukraine đã bị phong tỏa khiến nước này chỉ còn vài tuyến đường xuất khẩu hàng hóa. Hàng không giữa châu Âu và châu Á phải định tuyến lại để tránh không phận Nga.

Sự gián đoạn đối với chuỗi cung ứng toàn cầu và khu vực

đã gây ra tình trạng thiếu hụt đầu vào và tăng giá hàng hóa. Ukraine là nhà cung cấp nguyên liệu đầu vào cho nhiều nhà máy, trong khi các công ty sản xuất thiết bị vận tải, máy móc, thiết bị điện tử và các sản phẩm thực phẩm đặc biệt phụ thuộc vào kim loại, hóa chất, phân bón và các mặt hàng khác của Nga.

Số liệu thống kê cho thấy doanh nghiệp phá sản trong lĩnh vực chế tạo tại Anh tăng 63% kể từ năm ngoái, do giá năng lượng tăng mạnh, lãi suất tăng và số đơn đặt hàng giảm.

Theo phân tích của công ty kiểm toán Mazars dựa trên số liệu của Insolvency Service, cơ quan chính phủ hỗ trợ các doanh nghiệp gặp khó khăn về tài chính, số doanh nghiệp phá sản tăng từ 893 trong năm 2020-2021 lên 1.454 trong năm 2021-2022.

Nhiều doanh nghiệp đã tự nguyện đóng cửa trước khi cạn nguồn tín dụng và mất khả năng thanh toán. Trong khi đó, với một số doanh nghiệp, hóa đơn năng lượng có thể tăng gấp 3-4 lần vào tháng tháng 10/2022, khi nhiều hợp đồng với giá cố định được thương lượng lại. Các chuyên gia kinh tế cho rằng, lãi suất tăng khiến các doanh nghiệp phải chịu thêm chi phí khi đi vay, từ đó giảm khả năng thanh toán.

Nhiều công ty đa quốc gia đã thông báo cắt giảm lao động. Peloton sẽ cắt giảm 800 việc làm, trong khi Calm sẽ sa thải 20% lực lượng lao động. Nhiều doanh nghiệp khởi nghiệp ở châu Âu đang chịu tác động lớn. Công ty bán lẻ xe đã qua sử dụng Cazoo sẽ giảm lực lượng lao động 15%, với khoảng 750 người...

Theo một cuộc khảo sát với 1.107 doanh nghiệp nhỏ do ngân hàng Goldman Sachs (Mỹ) tiến hành, khoảng 91% doanh nghiệp cho biết những thách thức kinh tế hiện nay đang có tác động tiêu cực đến hoạt động kinh doanh và 73% doanh nghiệp cho biết chi phí năng lượng ngày càng tăng đang có tác động tiêu cực đến lợi nhuận của họ.

Lĩnh hoạt tìm giải pháp ứng phó

Trước đà tăng của chi phí đầu vào, hầu hết doanh nghiệp trên thế giới đều lên kế hoạch tăng giá sản phẩm. Tuy nhiên, các chuyên gia cho rằng, việc điều chỉnh giá có sự chuẩn bị cho tương lai sẽ tạo ra sự khác biệt trong một chiến lược định giá thành công.

Ngoài việc chuyển gánh nặng chi phí sang người tiêu dùng, các chủ doanh nghiệp nhỏ cũng đang sáng tạo, tìm kiếm các giải pháp thay thế, chẳng hạn như giảm số lượng hàng hóa và dịch vụ

để giúp ổn định chi phí. Bên cạnh đó, doanh nghiệp có thể hợp tác với các tổ chức cho vay phi lợi nhuận để tiếp cận vốn và nhận tư vấn về việc điều chỉnh chi phí.

Một số chuyên gia cho rằng, doanh nghiệp cũng cần cân nhắc phương án tích trữ trước nguyên liệu thô với số lượng lớn để tiết kiệm tiền và được chiết khấu số lượng lớn. Nếu thiếu tiền mặt, doanh nghiệp có thể xem xét vay để tích trữ. Giới phân tích nhấn mạnh, doanh nghiệp cũng cần cân nhắc các kế hoạch đầu tư về công nghệ, nhân sự và các lĩnh vực khác để thúc đẩy tăng trưởng và mang lại lợi ích lâu dài.

Về giải pháp ứng phó với cuộc khủng hoảng giá năng lượng, các chuyên gia cho rằng các doanh nghiệp nên tập trung vào quá trình chuyển sang sử dụng năng lượng tái tạo khi đã tăng vọt của giá dầu và khí đốt tự nhiên cũng làm tăng đáng kể chi phí sản xuất và vận hành.

Bên cạnh đó, ngày càng nhiều người tiêu dùng có xu hướng mua hàng từ các doanh nghiệp hướng trọng tâm vào phát triển bền vững và bảo vệ môi trường. Vì vậy, nhiều doanh nghiệp đang coi quá trình phục hồi kinh doanh sau đại dịch Covid-19 là cơ hội để thích ứng

với nền kinh tế carbon thấp trong tương lai. Quan trọng hơn, quá trình chuyển sang sử dụng năng lượng tái tạo cũng đem lại nhiều lợi ích: Giảm chi phí nhiên liệu, tăng lợi nhuận trong dài hạn, cải thiện hình ảnh thương hiệu, gia tăng lợi thế cạnh tranh và thu hút các nhà đầu tư.

Theo các chuyên gia, quá trình chuyển đổi cũng giúp doanh nghiệp giảm sự phụ thuộc vào nhiên liệu nhập khẩu và tác động từ các vấn đề địa chính trị toàn cầu không thể đoán trước. Hơn nữa, chuyển đổi sang năng lượng xanh sẽ giúp doanh nghiệp vượt lên trước đối thủ và tạo sự khác biệt cho thương hiệu của họ trên thị trường.

Các nhà kinh tế nhấn mạnh bất kể chọn lựa chiến lược nào, doanh nghiệp cần đánh giá cách đối thủ cạnh tranh phản ứng với tình huống, đồng thời giám sát tình hình sức khỏe và chất lượng hoạt động của các nhà cung cấp.

Với nguồn tài nguyên dữ liệu và năng lực phân tích hiện nay, doanh nghiệp trên toàn cầu có thể khai phá một chiến lược ứng phó với lạm phát hiệu quả thay vì cố gắng lựa chọn giữa các phương án tăng giá bán, tăng lợi nhuận hoặc giảm chất lượng./.





NHỮNG ĐỘT PHÁ TẠO ĐỘNG LỰC TĂNG TRƯỞNG MỚI CHO HÒA BÌNH

Hai năm vừa qua, trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng đến mọi mặt đời sống kinh tế, xã hội, song với sự quyết tâm cao của cả hệ thống chính trị, Hòa Bình đã triển khai nhiều giải pháp quyết liệt, đồng bộ vừa bảo vệ sức khỏe nhân dân vừa phát triển kinh tế, xã hội, hoàn thành tốt các mục tiêu, chỉ tiêu đã đề ra, trong đó nhiều chỉ tiêu đạt và vượt. Nổi bật, năm 2021, tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) tăng 2,60% so với cùng kỳ năm trước; tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn đạt 5.615 tỷ đồng, tăng 36% so với cùng kỳ năm trước, kim ngạch xuất khẩu đạt 1.218 triệu USD. Cơ cấu ngành kinh tế chuyển dịch tích cực. Hoạt động xúc tiến đầu tư được đẩy mạnh, môi trường kinh doanh từng bước được cải thiện. Trong năm qua, đã có 44 dự án đầu tư trong nước được cấp mới với tổng vốn đăng ký đầu tư đạt trên 35.000 tỷ đồng, tăng 105,2% so với cùng kỳ năm trước. Cũng trong năm 2021, Hòa Bình có thêm 9 xã đạt chuẩn nông thôn mới, nâng tổng số xã về đích nông thôn mới đạt 65 xã, chiếm 50,4% tổng số xã. Đến nay, có 3 đơn vị cấp huyện

Hòa Bình có vị trí chiến lược quan trọng, là cửa ngõ vùng Tây Bắc, cầu nối giữa vùng Tây Bắc với Thủ đô Hà Nội và các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ. Với quyết tâm, khí thế vươn lên xây dựng quê hương, Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII (nhiệm kỳ 2020 – 2025) đã xác định 4 khâu đột phá chiến lược: bao gồm: Cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư; lập quy hoạch, quản lý quy hoạch; phát triển nguồn nhân lực; phát triển kết cấu hạ tầng đặc biệt là hạ tầng giao thông. Sau hai năm triển khai cụ thể hóa, những kết quả phát triển kinh tế - xã hội Hòa Bình đạt được rất khả quan và toàn diện.

hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (đứng thứ 3 các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc, đứng đầu các tỉnh Tây Bắc về xây dựng nông thôn mới).

Các lĩnh vực văn hóa, xã hội được quan tâm, có sự phát triển bền vững. Chất lượng dạy và học từng bước được nâng lên, công tác y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân được cải thiện, công tác phòng, chống dịch bệnh được chú trọng. Các chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng

lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid - 19 được triển khai kịp thời, công khai, minh bạch, đúng đối tượng. Tỷ lệ hộ nghèo giảm 2,3 điểm phần trăm, từ 8,6% năm 2020 xuống còn 6,3% vào năm 2021; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 95,19%. Tình hình an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội được giữ vững, quốc phòng được bảo đảm.

Để duy trì và tiếp tục tạo ra động lực tăng trưởng cho Hòa Bình trong nhiệm kỳ này, lãnh đạo tỉnh đã tập trung chỉ đạo thực hiện tốt 4 đột phá chiến lược, đó là: Làm tốt công tác lập quy hoạch và quản lý quy hoạch; phát triển hạ tầng đồng bộ; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; phát triển nguồn nhân lực gắn với giải quyết việc làm, tăng năng suất lao động. Trong đó, kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông được tỉnh quan tâm, tranh thủ các nguồn ngân sách và hỗ trợ từ Trung ương kết hợp nội lực địa phương, tập trung phá vỡ các điểm nghẽn, hoàn thành một số công trình trọng điểm mang tính chiến lược như: Đường tỉnh 435 từ thành phố Hòa Bình đi xã Suối Hoa (Tân Lạc); Đường nối QL.6 với đường Chi Lăng (TP Hòa Bình); Cầu Hòa Bình 2; Cầu Hòa Bình 3...

Hiện nay, Hòa Bình đang đề xuất triển khai các dự án đột phá mang tính liên kết vùng, thúc đẩy phát triển KTXH sau Covid-19, nổi bật là dự án đầu tư mở rộng đường Hòa Lạc - Hòa Bình theo hình thức PPP có sử dụng vốn ngân sách nhà nước; tuyến cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu (đoạn từ Km 19 đến Km53, địa phận tỉnh Hòa Bình); Dự án Đường liên kết vùng Hòa Bình - Hà Nội và cao tốc



Hội nghị phân tích chỉ số PCI năm 2021 và giải pháp nâng cao chỉ số PCI năm 2022 tỉnh Hòa Bình



Tuyến đường Hòa Lạc - Hòa Bình hiện hữu góp phần rút ngắn thời gian di chuyển giữa Hà Nội - Hòa Bình

Sơn La (Hòa Bình - Mộc Châu); dự án Đường nối từ đường Trần Hưng Đạo đến phường Dân Chủ kết nối với Quốc lộ 6,... Với dự án đường liên kết vùng Hòa Bình - Hà Nội và cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, tỉnh Hòa Bình đang hướng tới mục tiêu phát triển các vùng động lực của tỉnh và tăng cường phối hợp giữa các địa phương nằm trong vùng kinh tế trọng điểm.

Song song với hạ tầng, Hòa Bình cũng thực hiện quyết liệt cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh. Theo Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Hòa Bình, thời gian qua, cộng đồng doanh nghiệp đánh giá rất cao sự nỗ lực của các cấp, các ngành, đặc biệt là sự chỉ đạo quyết liệt của Tỉnh ủy, tháo gỡ kịp thời khó khăn, vướng mắc và hỗ trợ doanh nghiệp. Tỉnh đã ban hành các văn bản nhằm phân công và gắn trách nhiệm cho các Sở, ban, ngành, UBND huyện, thành phố chịu trách nhiệm cải thiện từng chỉ số thành phần PCI. Để đẩy nhanh tiến độ các dự án, tỉnh đã thành lập tổ công tác hỗ trợ nhà đầu tư; tổ công tác chỉ đạo triển khai các dự án đầu tư vốn ngoài ngân sách và các dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh; tổ công tác đôn đốc giải ngân vốn đầu tư công... Tuy nhiên, việc tiếp cận đất đai, giải phóng mặt bằng luôn là "điểm nghẽn" lớn nhất,

các doanh nghiệp mong muốn Tỉnh chỉ đạo quyết liệt công tác GPMB và giảm thiểu các chi phí không chính thức, có như vậy, môi trường kinh doanh của tỉnh sẽ từng bước được cải thiện.

Hiện nay, lực lượng lao động trên địa bàn không ngừng tăng về số lượng (khoảng trên 580 ngàn người, chiếm khoảng 68% tổng dân số), tuy nhiên chất lượng nguồn nhân lực chưa cao. Đến cuối năm 2021, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 57,5%, trong đó có bằng cấp chứng chỉ đạt 23,1%. Để nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo, thời gian qua, Hòa Bình tiến hành rà soát sắp xếp, xây dựng, phát triển hệ thống cơ sở giáo dục nghề nghiệp (GDNN) công lập theo hướng mở, linh hoạt, đáp ứng nhu cầu nhân lực của thị trường lao động; tập trung đầu tư các ngành nghề trọng điểm như: Về công nghệ

ô tô, kỹ thuật điện, điện tử, công nghệ thông tin; về lĩnh vực du lịch dịch vụ: Nhà hàng, khách sạn, kỹ thuật chế biến món ăn; đẩy mạnh chuyển đổi số trong GDNN, gắn đào tạo nhân lực chất lượng cao với nhu cầu của xã hội, doanh nghiệp; cân đối hợp lý tỷ lệ về trình độ lao động qua đào tạo, ngành nghề, số lượng đào tạo cho từng lĩnh vực, từng địa phương trong tỉnh; thực hiện tốt phân luồng giáo dục, đẩy mạnh hướng nghiệp sang học nghề đồng thời học văn hóa...

Cùng với thực hiện các giải pháp mang tính đột phá, UBND tỉnh Hòa Bình cũng xác định phải cơ cấu lại kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng cân đối giữa chiều rộng và chiều sâu, tập trung vào những ngành có lợi thế, tạo ra giá trị gia tăng cao và có tác động lan tỏa như đô thị sinh thái, nghỉ dưỡng; công nghiệp phụ trợ có hàm lượng kinh tế cao; gắn kết tăng trưởng nhanh với tiến bộ xã hội, bảo vệ và chống ô nhiễm môi trường.

Với những thành tựu đã đạt được trong những năm qua, phát huy truyền thống cách mạng anh hùng cùng với khát vọng phát triển và quyết tâm mới, khí thế mới, Hòa Bình sẽ thực hiện thắng lợi và hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu, nhiệm vụ mà Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII đã đề ra, trở thành tỉnh phát triển, thuộc nhóm dẫn đầu trong khu vực trung du và miền núi Bắc Bộ./.

Thanh Hà



Toàn cảnh thành phố Hòa Bình



NGÀNH Y TẾ HÒA BÌNH

TỪNG BƯỚC NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CHĂM SÓC, BẢO VỆ SỨC KHỎE NHÂN DÂN



Đồng chí Nguyễn Đức Cường - Phó Bí thư Đảng ủy Khối các Cơ quan tỉnh tặng hoa chúc mừng Đại hội Đảng bộ Sở Y tế Hòa Bình nhiệm kỳ 2020 - 2025

Hiện nay, mạng lưới các cơ sở y tế của tỉnh Hòa Bình bao gồm: 02 Bệnh viện tuyến tỉnh; 02 Chi cục (Dân số - KHHGĐ và An toàn vệ sinh thực phẩm); 04 Trung tâm trực thuộc tuyến tỉnh; 01 Trường Trung cấp Y và 10 TTYT huyện. Các đơn vị y tế đã cơ bản đáp ứng được hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ theo chức năng, nhiệm vụ quy định. 151 trạm y tế/151 xã, phường, thị trấn đã đảm bảo về cơ sở vật chất, trang thiết bị cơ bản và nhân lực để triển khai thực hiện công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân.

Những năm gần đây, ngành Y tế Hòa Bình luôn sử dụng hiệu quả nguồn ngân sách hạn hẹp để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị y tế có trọng tâm, trọng điểm, từng bước trang bị cho các đơn vị y tế đảm bảo theo đúng tiêu chí phân tuyến, trong đó có nhiều thiết bị hiện đại đã hỗ trợ tích cực cho việc chuẩn đoán, điều trị các ca bệnh phức tạp. Ngoài Bệnh viện Đa khoa tỉnh là bệnh viện hạng I với quy mô 582 giường bệnh, đã triển khai thành công gần 300 dịch vụ kỹ thuật cao, các Trung tâm Y tế huyện, thành phố cũng không ngừng nâng cao năng lực chuyên môn, áp dụng nhiều kỹ thuật của tuyến tỉnh và tuyến Trung ương.

Với quan điểm y tế cơ sở là nền tảng, trong những năm qua, Ngành đã đầu tư xây mới, mở rộng, nâng cấp cơ sở vật chất

Hòa Bình là tỉnh miền núi, diện tích rộng, địa hình chia cắt, cơ sở hạ tầng y tế, trang thiết bị, nhân lực y tế còn thiếu và yếu, trong khi nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người dân ngày càng tăng đã tạo áp lực lớn cho ngành Y tế của Tỉnh. Tuy nhiên, bám sát sự chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, ngành Y tế Hòa Bình đã triển khai nhiều biện pháp để nâng cao chất lượng công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân.

cho Trung tâm Y tế tuyến huyện. Hỗ trợ kinh phí đào tạo, chuyển giao gói kỹ thuật cho tuyến cơ sở. Những việc này góp phần tích cực đổi mới tổ chức bộ máy, cơ chế hoạt động, phát triển nguồn nhân lực, tập trung nguồn lực đầu tư, hoàn chỉnh cơ sở vật chất, trang thiết bị, chuyển giao kỹ thuật cho tuyến y tế cơ sở, góp phần giảm quá tải cho các bệnh viện tuyến trên. Công tác y học cổ truyền được chú trọng. Ngoài Bệnh viện Y học cổ truyền tuyến tỉnh, các Trung tâm Y tế huyện, thành phố, trạm y tế xã đều có khoa, phòng y học cổ truyền để kết hợp đông - tây y trong điều trị. Hội Đông y từ tỉnh đến xã đang phát huy vai trò của mình, tận dụng thể mạnh cây, con làm thuốc, thể mạnh của các lương y với những bài thuốc gia truyền để chữa trị cho người dân.

Bên cạnh đó, ngành Y tế Hòa Bình còn khuyến khích, động viên các y, bác sỹ tích cực nghiên cứu, ứng dụng y học tiên tiến vào thực tế khám, điều trị cho người bệnh. Các bệnh viện triển khai nhiều dịch vụ kỹ thuật mới tiên tiến, hiện đại đạt kết quả tốt, giúp người dân được thụ hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe tiên tiến ngay tại tuyến y tế cơ sở, góp phần giảm tải cho bệnh viện tuyến trên, giảm chi phí cho người bệnh cũng như ngân sách Nhà nước.

Xác định y tế dự phòng là then chốt, do đó công tác y tế dự phòng luôn được ngành Y tế Hòa

Bình chú trọng. Ngoài việc củng cố mạng lưới, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ y tế dự phòng các tuyến, Sở Y tế tích cực chỉ đạo các cơ sở y tế, đặc biệt các trung tâm y tế huyện, thành phố, trạm y tế xã, phường, thị trấn đẩy mạnh công tác truyền thông, vận động nhân dân nâng cao ý thức phòng dịch bệnh. Song song với đó, công tác kiểm tra, giám sát được tăng cường nhằm nắm vững tình hình dịch tễ trong cộng đồng, phát hiện và xử lý kịp thời ổ dịch, hạn chế tối đa dịch bệnh bùng phát lây lan trên diện rộng. Bên cạnh đó, các chương trình mục tiêu quốc gia: Tiêm chủng mở rộng, cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em, ATVSTP, DSKHHGĐ... cũng được triển khai, thực hiện tốt.

Đặc biệt, ngành Y tế Hòa Bình luôn chú trọng trau dồi y đức, chuyên môn để chăm sóc người bệnh được toàn diện. Mục tiêu "Đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của công chức, viên chức y tế hướng tới sự hài lòng của người bệnh" luôn được Ngành phổ biến thường xuyên, liên tục đến từng cán bộ y tế. Trong đó, Ngành chú trọng tuyên truyền, giáo dục đội ngũ thầy thuốc nhận thức sâu sắc trách nhiệm và tình yêu thương người bệnh, cảm thông chia sẻ với người nhà bệnh nhân. Đồng thời, thường xuyên quán triệt quy tắc ứng xử trọng tâm là thực hiện các quy định về Tiêu chuẩn đạo đức của người làm y tế.

Với những giải pháp đó, kết quả công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho nhân dân của ngành Y tế Hòa Bình ngày một tốt hơn, người dân ở vùng có kinh tế khó khăn, miền núi, đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận ngày càng nhiều với các dịch vụ y tế chất lượng, qua đó góp phần quan trọng vào việc hoàn thành thắng lợi các mục tiêu kinh tế xã hội hàng năm của tỉnh Hòa Bình./

Minh Châu

QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỈNH HÒA BÌNH: “ĐÒN BẨY” TÀI CHÍNH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG CỦA TỈNH



Ông Phạm Văn Giầu - Giám đốc
Quỹ Đầu tư phát triển Hòa Bình

Ngay khi có quyết định thành lập, để đảm bảo các hoạt động được theo đúng chức năng và quy định của pháp luật, Quỹ đã tập trung vào hoàn thiện khung pháp lý, xây dựng các quy chế hoạt động và quy trình thực hiện các nghiệp vụ như: Cho vay, thẩm định dự án, xử lý rủi ro, đầu tư trực tiếp, ủy thác và nhận ủy thác... Đến nay, bộ máy tổ chức quản lý và điều hành Quỹ đã được kiện toàn với đầy đủ các vị trí bao gồm: Hội đồng quản lý, Ban Kiểm soát, Ban điều hành (Giám đốc và Kế toán trưởng), 03 phòng nghiệp vụ (Phòng kế toán và Hành chính, Phòng Kế hoạch - Đầu tư, Phòng Tín dụng - Ủy thác).

Để đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng và hiệu quả công việc, Quỹ đặc biệt quan tâm tới xây dựng và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Ngay từ khâu tuyển dụng, Quỹ đề ra các tiêu chuẩn, tiêu chí phù hợp với từng vị trí việc làm (về trình độ, kinh nghiệm công tác), từ đó, Quỹ lựa chọn cán bộ không chỉ có trình độ, chuyên môn nghiệp vụ cao mà còn có kinh nghiệm khả năng làm việc được ngay. Song song, Ban lãnh đạo Quỹ cũng tạo điều kiện cho cán bộ được học tập,

Quỹ Đầu tư phát triển (ĐTPT) tỉnh Hòa Bình được thành lập theo Quyết định số 118/QĐ-UBND ngày 19/01/2017 của UBND tỉnh Hòa Bình, chính thức đi vào hoạt động từ cuối năm 2018. Từ đó tới nay, Quỹ thực hiện tốt chức năng của tổ chức tài chính nhà nước, tham gia đầu tư tài chính, đầu tư phát triển dưới các hình thức như: Cho vay, đầu tư trực tiếp, góp vốn, ủy thác... vào những dự án ưu tiên của tỉnh, đặc biệt trong lĩnh vực phát triển kết cấu hạ tầng và bảo vệ môi trường.

nâng cao trình độ, thường xuyên tổ chức các buổi đào tạo tại chỗ cho cán bộ, nhất là cán bộ làm công tác tín dụng, thẩm định dự án đầu tư; tham gia các hội thảo, chuyên đề liên quan đến từng bộ phận. Ngoài ra, bản thân mỗi cán bộ, nhân viên, người lao động cũng luôn ý thức rõ trách nhiệm của mình, nỗ lực không ngừng tự học tập, nâng cao nghiệp vụ, nắm bắt, cập nhật kịp thời các thông tin, các văn bản quy phạm pháp luật liên quan.

Hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, Quỹ ĐTPT tỉnh Hòa Bình

thực hiện phương châm trở thành công cụ tài chính giúp UBND tỉnh điều hành có hiệu quả các chính sách huy động vốn cho đầu tư phát triển. Quỹ tập trung cho vay các dự án đầu tư thuộc danh mục xây dựng kết cấu hạ tầng, kinh tế - xã hội ưu tiên của tỉnh. Kết quả sau 03 năm hoạt động, Quỹ thực hiện 34 dự án với tổng số vốn cho vay theo Hợp đồng tín dụng đã ký là 282,7 tỷ đồng. Trong đó, số vốn đã giải ngân là 250,7 tỷ đồng và số vốn đã thu hồi là 177 tỷ đồng. Dư nợ vốn vay đến thời điểm 31/12/2021 là 154 tỷ đồng.

Trong quá trình triển khai, Quỹ thường xuyên kiểm tra việc sử dụng vốn vay của các đơn vị đảm bảo đúng mục đích; thực hiện thẩm định các hồ sơ vay vốn cẩn trọng, theo đúng quy định nhằm bảo toàn và phát triển nguồn vốn. Do đó, chất lượng tín dụng tốt, không phát sinh nợ xấu. Kết quả trong 3 năm (từ 2019 đến 2021), doanh thu Quỹ đạt 25,4 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế là 11,1 tỷ đồng.

Bên cạnh đó, thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh giao, Quỹ tiếp tục nhận ủy thác từ 02 quỹ tài chính, đó là: Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ tỉnh Hòa Bình và Quỹ phát triển đất tỉnh Hòa Bình.



Dự án Khu nhà ở Đồng Bàng (thị trấn Hàng Trạm, huyện Yên Thủy) tiếp cận nguồn vốn của Quỹ, được triển khai đúng tiến độ góp phần phát triển đô thị và đóng góp cho ngân sách địa phương



Quá trình thực hiện đến nay, Quỹ đã phát hành 258 chứng thư cho 39 khách hàng để thực hiện các khoản bảo lãnh với tổng giá trị cam kết bảo lãnh là 105,9 tỷ đồng. Mặt khác, Quỹ đã ứng vốn cho 09 đơn vị thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng,... với tổng số vốn ứng đã giải ngân là 105,6 tỷ đồng, số vốn ứng đã thu hồi là 95,9 tỷ đồng. Dư nợ vốn ứng đến thời điểm hiện tại là 15,3 tỷ đồng.

Thông qua các nguồn vốn hỗ trợ của Quỹ, các dự án hạ tầng (khu đô thị, dân cư, nhà ở xã hội) quan trọng trên địa bàn các huyện, thành phố đã đẩy nhanh được việc thực hiện giải pháp mặt bằng và thi công xây dựng hạ tầng, góp phần hoàn thành dự án đúng tiến độ. Sau khi hoàn thiện, các dự án đã tổ chức đấu giá thành công quyền sử dụng đất, thu về cho ngân sách nhà nước khoảng 1.000 tỷ. Nổi bật, các dự án như: Dự án “Khu nhà ở tại xóm Cờ và xóm Đồng Tiến, xã Tân Vinh, huyện Lương Sơn” với số vốn vay 9 tỷ đồng, thu ngân sách nhà nước sau đấu giá là 300 tỷ đồng; Dự án “Khu nhà ở Đồng Bạng, thị trấn Hàng Trạm, huyện Yên Thủy” với số vốn vay 20 tỷ đồng, sau đấu giá thu ngân sách nhà nước 115 tỷ đồng; Dự án “Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mở rộng thị trấn Bo, xã Hạ bì, huyện Kim Bôi” với số vốn vay là 31,4 tỷ đồng, sau đấu giá thu ngân sách nhà nước 70 tỷ đồng; Dự án “Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Trung tâm thương mại và dịch vụ bờ trái Sông Đà, thành phố Hoà Bình, tỉnh Hoà Bình” với số vốn vay là 20 tỷ đồng sau đấu giá thu ngân sách nhà nước 54 tỷ đồng; Dự án “Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư xã Trung Minh, huyện Kỳ Sơn (nay thuộc TP Hòa Bình)” với số vốn vay 9,8 tỷ đồng, sau đấu giá thu ngân sách nhà nước 18 tỷ đồng...

Thời gian tới, để mở rộng các hoạt động, tạo điều kiện cho nhiều đơn vị tiếp cận nguồn vốn ưu đãi, Quỹ tiếp tục tham mưu cho UBND, HĐND tỉnh bổ sung vốn điều lệ theo kế hoạch 05 năm (2020-2025) đã được phê duyệt. Cụ thể, tính đến 31/12/2021, vốn hoạt động của Quỹ là 220 tỷ đồng, trong đó vốn điều lệ được cấp là 200 tỷ đồng. Theo quy định tại Nghị định số 147/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ, vốn điều lệ cần bổ sung để đạt 300 tỷ. Bên cạnh đó, Quỹ tập trung cải tiến công tác quản trị điều hành, đẩy mạnh áp dụng công nghệ thông tin nhằm tiết kiệm thời gian, chi phí; tăng cường công tác phối hợp, trao đổi thông tin trong nội bộ các phòng ban, cũng như phối hợp với các sở, ngành có liên quan để nâng cao hơn nữa hiệu quả hoạt động cho vay, nhận ủy thác, sử dụng vốn, phát huy vai trò của quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, góp phần tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương./.

Trịnh Long

CÔNG TÁC DÂN SỐ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH TỈNH HÒA BÌNH NHỮNG KẾT QUẢ TÍCH CỰC

Với sự vào cuộc quyết liệt của các cấp, các ngành, công tác Dân số-KHHGD của tỉnh Hòa Bình đã đạt được nhiều thành tựu đáng ghi nhận. Chất lượng dân số được cải thiện, từng bước khống chế tỷ lệ mất cân bằng giới tính khi sinh. Thời gian qua, dù ảnh hưởng của dịch Covid-19, nhưng các hoạt động về truyền thông, cung cấp dịch vụ Dân số - KHHGD đến người dân luôn được đảm bảo.

Ngày 27/5/2008, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1180 về việc thành lập Chi cục DS-KHHGD trực thuộc Sở Y tế, tiền thân là Ủy ban Dân số, gia đình và trẻ em tỉnh. Từ đây chức năng quản lý Nhà nước về dân số được chuyển sang cho ngành Y tế, công tác DS-KHHGD chuyển sang một chặng đường mới, chặng đường vừa tiếp tục thực hiện mục tiêu giảm sinh, vừa từng bước chuyển hướng sang mục tiêu nâng cao chất lượng dân số, gắn liền với công tác y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân.

Ngay sau khi thành lập, Chi cục DS-KHHGD tỉnh Hòa Bình đã nhanh chóng củng cố tổ chức bộ máy từ tỉnh đến cơ sở, tích cực chủ động tham mưu cho Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh ban hành nhiều văn bản quan trọng nhằm tăng cường sự lãnh đạo chỉ đạo toàn diện của cấp ủy Đảng, chính quyền với công tác DS-KHHGD.

Hàng năm, Ban Chỉ đạo công tác Dân số - KHHGD các huyện, thành phố đã chủ động ban hành các quyết định giao chỉ tiêu, nhiệm vụ công tác Dân số - KHHGD tới Ban Dân số các xã/phường/thị trấn; nhiều BCĐ Dân số huyện, thành phố đã quan tâm, ban hành các văn bản, kế hoạch để triển khai thực hiện công tác Dân số - KHHGD trên địa bàn, điển hình như:



Các lực lượng diễu hành tuyên truyền về công tác dân số và giảm thiểu tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh ở TP Hòa Bình.



Đồng chí Bùi Văn Cửu, Phó chủ tịch UBND tỉnh, trưởng ban Chỉ đạo công tác dân số Tỉnh tặng cờ cho Chi cục Dân số - KHHGD

Kế hoạch thực hiện chiến dịch cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình và xã hội hóa phương tiện tránh thai, hàng hóa sức khỏe sinh sản đến vùng đông dân, vùng có mức sinh cao và vùng khó khăn; kế hoạch tổ chức hội nghị truyền thông nâng cao chất lượng dân số trong tình hình mới về bệnh tan máu bẩm sinh và mất cân bằng giới tính khi sinh; kế hoạch triển khai thực hiện các hoạt động chăm sóc sức khỏe người cao tuổi và nhân rộng mô hình Câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau ngành Y tế; kế hoạch hành động thực hiện chiến lược dân số Việt Nam giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030.

Cùng với việc tích cực làm tốt công tác tham mưu, ra các văn bản chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp về công tác dân số, các phong trào thi đua thực hiện chính sách dân số tiếp tục được phát động sâu rộng như phong trào thôn, tổ dân phố, khu dân cư không có người sinh con thứ 3 trở lên; làng văn hóa, khu dân cư tiên tiến thực hiện tốt chính sách DS-KHHGD... Từ đó, nhận thức của người dân trong tỉnh có sự chuyển biến rõ rệt trong việc chấp nhận quy mô gia đình nhỏ, ít con; các chỉ tiêu về DS-KHHGD cơ bản đạt được theo mục tiêu, chỉ tiêu được giao. Kết quả hoạt động của công tác dân số

của tỉnh Hòa Bình được thể hiện rõ qua nhiều mặt hoạt động, quy mô gia đình 2 con được đa số các gia đình chấp nhận. Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên giảm khoảng 1%, tỷ số giới tính khi sinh giảm. Các hoạt động khám sức khỏe trước khi kết hôn, phòng bệnh tan máu bẩm sinh, sàng lọc trước sinh, sàng lọc sơ sinh, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, góp phần đưa chất lượng dân số của tỉnh từng bước được nâng lên, tuổi thọ trung bình của người dân đạt 72,7 tuổi. Hệ thống cung cấp dịch vụ KHHGD được củng cố và phát triển. Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai của các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ đạt 75,4%; công tác truyền thông vận động được thực hiện thường xuyên với nhiều hình thức phong phú, đa dạng góp phần thay đổi nhận thức và chuyển đổi hành vi dân số bền vững cho đại bộ phận cán bộ đảng viên và quần chúng nhân dân.

Những kết quả mà ngành Dân số-KHHGD tỉnh Hòa Bình đã đạt được trong thời gian qua là nhờ sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền, sự phối hợp chặt chẽ, trách nhiệm của các ban, ngành, đoàn thể. Đặc biệt là sự đóng góp to lớn của đội ngũ cán bộ làm công tác dân số các cấp đã góp phần triển khai

đồng bộ, toàn diện các chương trình về tầm soát trước sinh, sơ sinh cho phụ nữ mang thai và trẻ sơ sinh; tư vấn và khám sức khỏe trước hôn nhân cho nam nữ thanh niên; chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi; can thiệp giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh; tiếp thị xã hội và xã hội hóa cung cấp phương tiện tránh thai, hàng hóa và dịch vụ KHHGD/sức khỏe sinh sản; nâng cao chất lượng thông tin dữ liệu chuyên ngành theo hướng dẫn của Trung ương.

Cho đến nay, đa phần người dân trên địa bàn tỉnh đã nhận thức và thực hiện tốt các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác dân số. Đặc biệt, cuộc vận động mỗi cặp vợ chồng nên sinh đủ 2 con, không lựa chọn giới tính thai nhi để đảm bảo cân bằng giới tính khi sinh, thực hiện các hoạt động tầm soát, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh, tư vấn và khám sức khỏe trước hôn nhân, khám sức khỏe định kỳ cho người cao tuổi đã nhận được sự đồng tình, hưởng ứng của các tầng lớp nhân dân, tạo được sự lan tỏa ngày càng sâu rộng trong cộng đồng dân cư.

Ghi nhận những kết quả đó, các tổ chức, cá nhân làm công tác DS-KHHGD của tỉnh Hòa Bình đã được Đảng, Nhà nước và các bộ, ngành từ Trung ương đến địa phương ghi nhận, trao tặng nhiều phần thưởng cao quý. Riêng Chi cục DS-KHHGD tỉnh năm 2011 đã được Bộ Y tế tặng cờ đơn vị xuất sắc trong phong trào thi đua năm 2011; Thủ tướng Chính phủ tặng bằng khen năm 2020. Và năm 2021 được Bộ Y tế tặng bằng khen cho tập thể đã có nhiều thành tích trong phong trào thi đua triển khai thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu về DS-KHHGD thuộc Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016 - 2020./.

Minh Hùng



TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN LƯƠNG SƠN: NỖ LỰC VÌ SỰ NGHIỆP CHĂM SÓC, BẢO VỆ SỨC KHỎE NHÂN DÂN

Sau hơn 2 năm chịu ảnh hưởng do đại dịch, hoạt động khám chữa bệnh của Trung tâm gặp nhiều khó khăn như: Số bệnh nhân ngoại trú và điều trị nội trú đều giảm, ảnh hưởng nguồn thu khám chữa bệnh của đơn vị, trong khi cơ sở vật chất còn thiếu, các thiết bị xét nghiệm phân tán, nhân lực chưa đồng bộ thiếu về lĩnh vực chuyên sâu, thiếu bác sĩ có chứng chỉ hành nghề khám chữa bệnh đa khoa.... Song được sự quan tâm chỉ đạo kịp thời, của các cấp, ngành, cùng tinh thần làm việc trách nhiệm của tập thể đội ngũ cán bộ, bác sĩ, nhân viên y tế, Trung tâm đã nỗ lực duy trì nâng cao chất lượng bệnh viện, đáp ứng tốt nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe cho người dân.

Xác định yếu tố con người góp phần quyết định đến chất lượng khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe nhân dân nên Ban lãnh đạo Trung tâm đã xây dựng kế hoạch dài hạn, khuyến khích, hỗ trợ cử cán bộ, bác sĩ đi đào tạo dài hạn hoặc tham gia các lớp tập huấn chuyên môn do Bộ Y tế, Sở Y tế tỉnh tổ chức hoặc cử đi học tập tại các bệnh viện tuyến trên (đặc biệt với những chuyên ngành/khoa phù hợp với mô hình bệnh tật tại địa phương). Chỉ riêng 6 tháng đầu năm 2022, đơn vị có 02 bác sĩ học sau đại học, 01 cán bộ học bác sĩ đa khoa, 01 bác sĩ học định hướng Tai - Mũi - Họng. Ngoài ra, Trung tâm cử 65 lượt cán bộ tuyến huyện và 250 lượt cán bộ xã, y tế thôn bản tham gia các lớp tập huấn bồi dưỡng tại các trung tâm tuyến tỉnh về các chuyên ngành, chương trình khác nhau cả về dự phòng lẫn khám và điều trị.

Nhờ quá trình đào tạo, bồi dưỡng liên tục, nhân lực y tế

Là cửa ngõ của tỉnh Hòa Bình kết nối với thủ đô Hà Nội, Lương Sơn có hệ thống giao thông thuận lợi nên người dân dễ dàng tiếp cận dịch vụ y tế chất lượng cao tại các cơ sở y tế hàng đầu của cả nước. Do vậy Trung tâm Y tế huyện Lương Sơn đã xác định không ngừng nâng cao chất lượng toàn diện, tập trung lựa chọn triển khai những kỹ thuật, dịch vụ phù hợp để thu hút, đáp ứng nhu cầu của đại đa số nhân dân trên địa bàn.



Bác sĩ Trung tâm Y tế huyện Lương Sơn thăm khám cho bệnh nhân

của Trung tâm có sự thay đổi cả số lượng và chất lượng, luôn sẵn sàng đảm nhận công việc bằng tinh thần trách nhiệm cao nhất. Đến nay TTYT huyện Lương Sơn hiện có 254 cán bộ, trong đó tại Trung tâm là 130 cán bộ với 25 bác sĩ và Trạm Y tế xã là 124 cán bộ với 17 bác sĩ... Trong quá trình làm việc, đội ngũ bác sĩ, nhân viên y tế của Trung tâm đã thực hiện nghiêm túc các qui trình về khám bệnh,

chẩn đoán, kê đơn thuốc điều trị và làm hồ sơ bệnh án. Các thông tin về chăm sóc và điều trị người bệnh được ghi vào hồ sơ, thông tin đầy đủ theo quy định, hồ sơ bệnh án được kiểm tra, đánh giá thường quy.

Mặt khác, tranh thủ sự quan tâm, tạo điều kiện của tỉnh, ngành y tế, thông qua các chương trình dự án như dự án Norred, TTYT huyện Lương Sơn được đầu tư trang thiết bị, máy móc hiện đại phục vụ cho công tác khám chữa bệnh từ huyện đến các trạm y tế tuyến xã. TTYT huyện đang sử dụng các phương tiện cận lâm sàng giúp chuẩn đoán như máy siêu âm 4D, máy X-Quang kỹ thuật số, máy xét nghiệm huyết học tự động, máy xét nghiệm nước tiểu tự động, máy sinh hóa tự động và bán tự động... Từ việc được đầu tư máy móc, cùng sự chuẩn bị chu đáo, kỹ lưỡng về nhân lực, Trung tâm đã có thể xử lý được nhiều ca bệnh hiểm nghèo, hạn chế chuyển tuyến, giảm chi phí cho nhân dân. Xuất phát từ thực tế, huyện Lương Sơn rất gần Hà Nội, nơi tập trung rất nhiều bệnh viện đầu ngành của cả nước, Ban lãnh đạo Trung tâm tập trung triển khai các dịch vụ, kỹ thuật có thể đáp ứng cho nhu cầu của đại đa số người dân hoặc ở các chuyên khoa "lẻ" như Tai - Mũi - Họng, y học cổ truyền...

Hướng tới chất lượng toàn diện, Ban lãnh đạo Trung tâm đẩy mạnh phong trào thi đua học tập làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; tăng cường công tác giáo dục tư tưởng cho cán bộ, bác sĩ nhân viên y tế, chú trọng đổi mới phong cách phục vụ, thực hiện tốt quy tắc ứng xử, bồi dưỡng Y đức nhằm hướng tới sự hài lòng của người bệnh. Bên cạnh đó,



Ban lãnh đạo Trung tâm đã xây dựng quy trình khám chữa bệnh theo hướng đơn giản hoá, tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi số trong hoạt động tạo điều kiện thuận lợi cho người dân đến khám, điều trị và làm các thủ tục tại Trung tâm.



Khoa Khám bệnh của Trung tâm y tế huyện Lương Sơn

Sau 2 năm chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19, bằng những nỗ lực duy trì nâng cao chất lượng bệnh viện, 6 tháng đầu năm 2022, lượng bệnh nhân quay trở lại khám, điều trị tại các tuyến từ trạm y tế xã tới tại Trung tâm tuyến huyện tăng dần trở lại. Cụ thể, ở tuyến huyện, số người khám bệnh 14.802 lượt, số bệnh nhân điều trị nội trú là 2.902 lượt với tổng số ngày điều trị nội trú 20.353 ngày, công suất sử dụng giường bệnh đạt 80,76%; còn ở các trạm y tế, tổng số người đến khám là 33.369 lượt, bằng 46,6% kế hoạch năm. Nhìn chung, chất lượng khám và điều trị bệnh cho nhân dân được bảo đảm an toàn, không để xảy ra sai sót làm ảnh hưởng đến sức khoẻ, tính mạng của người bệnh. Hạn chế đến mức thấp nhất tình trạng sai sót chuyên môn.

Đối với công tác dự phòng và dân số, TTYT huyện Lương Sơn đảm bảo các chỉ tiêu kế hoạch cấp trên giao, thực hiện tốt các chương trình mục tiêu y tế quốc gia. Các bệnh truyền nhiễm cơ bản được kiểm soát tốt, không để dịch bệnh lớn xảy ra trên địa bàn. Công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình, tiêm chủng mở rộng... được tổ chức thường xuyên và có hiệu quả. Kết quả, năm 2021, tỷ lệ số trẻ dưới 1 tuổi được tiêm đầy đủ 8 loại vaccine đạt 93,06%, 100% phụ nữ sinh đẻ tại cơ sở y tế, 100% bà mẹ mang thai được tiêm phòng uốn ván, 100% phụ nữ đẻ được quản lý thai nghén và thăm khám tuần đầu sau sinh, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân giảm xuống dưới 5,0%. Công tác phòng chống các bệnh có tính chất nguy hiểm đối với cộng đồng như bệnh lao, phong, chăm sóc sức khỏe tâm thần cộng đồng, phòng chống HIV/AIDS... trên địa bàn huyện được tăng cường, qua đó góp phần tích cực bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân./.

Đình Long

Năm 2020, sau khi tỉnh Hòa Bình thực hiện sáp nhập huyện Kỳ Sơn về thành phố Hòa Bình, Trung tâm Y tế huyện Kỳ Sơn được hợp nhất về Trung tâm Y tế thành phố Hòa Bình. Sau khi hợp nhất, bên cạnh những thuận lợi, Trung tâm Y tế thành phố Hòa Bình cũng đối diện với nhiều khó khăn, thách thức. Trước hết là sự không đồng đều trình độ chuyên môn của đội ngũ thầy thuốc, thiếu cán bộ có trình độ chuyên môn sau đại học, nhất là các chuyên khoa lẻ; Trang thiết bị chưa đáp ứng được yêu cầu khám, chữa bệnh... gây ảnh hưởng không nhỏ đến công tác thu dung người bệnh. Bên cạnh đó, việc điều động, bố trí nhân lực giữa 2 địa điểm gặp nhiều khó khăn, nhất là khi số lượng người bệnh đông và đặc biệt là đại dịch Covid-19 đã tạo nên những áp lực và thách thức chưa có tiền lệ với ngành Y tế.

Trong bối cảnh đó, được sự quan tâm, chỉ đạo trực tiếp của Sở Y tế tỉnh Hòa Bình, UBND thành phố, sự nỗ lực phấn đấu quyết tâm, cố gắng vượt qua áp lực, khó khăn của Ban Giám đốc cùng toàn thể viên chức, người lao động, hoạt động của Trung tâm Y tế thành phố Hòa Bình dần đi vào nề nếp, trình độ cán bộ, công chức, viên chức từng bước được củng cố và nâng cao, tinh thần thái độ phục vụ và đáp ứng sự hài lòng của người bệnh ngày càng được cải thiện.

Đến nay, cơ sở vật chất của Trung tâm cơ bản đáp ứng được nhu cầu của bệnh viện hạng III, có đủ khoa và giường bệnh cho bệnh nhân điều trị đảm bảo không có người bệnh nằm ghép. Trung tâm có nhiều trang thiết bị máy móc hiện đại để phục vụ cho hoạt động chuẩn đoán và điều trị bệnh như: Máy monitor, máy điện não đồ, máy đo lưu huyết não, máy nội soi trực tràng, máy chạy thận nhân tạo, máy xét nghiệm sinh hóa tự động 200 test/giờ, hệ thống nội soi dạ dày - đại tràng...

Với phương châm siết chặt kỷ cương, tăng cường ý thức, nâng cao đạo đức nghề nghiệp, nêu cao vai trò tự chủ, tăng cường củng cố quy chế, chế độ chuyên môn, nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, chăm sóc nâng cao sức khỏe nhân dân, Trung tâm đã kịp thời có các biện pháp nhằm giảm tải, giảm thời gian chờ đợi của người bệnh, nâng cao chất lượng chuyên môn trong khám chữa bệnh. Trung tâm xây dựng Quy trình khám, chữa bệnh cho người bệnh đến khám, chữa bệnh tại Trung tâm, đơn vị tiếp tục thực hiện tiếp đón khám chữa bệnh cả trong ngày thứ 7 hàng tuần, tạo thuận lợi cho người bệnh là cán bộ công chức, viên chức, người lao động không thể đi khám bệnh trong những ngày làm việc trong tuần.

Đặc biệt, việc triển khai hệ thống xếp hàng lấy số khám bệnh và thanh toán tự động và sử dụng hóa đơn điện tử đã đạt được những kết quả nhất định, không còn tình trạng bệnh nhân hỗn loạn khi đăng ký khám chữa bệnh và thanh toán chi phí khám chữa bệnh. Ngoài ra, Trung tâm đã xây dựng và hoàn thiện một số quy định, quy trình nhằm củng cố

TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ HÒA BÌNH: VƯỢT KHÓ ĐỂ HOÀN THÀNH TỐT NHIỆM VỤ BẢO VỆ, CHĂM SÓC SỨC KHỎE NHÂN DÂN

Vượt qua nhiều khó khăn, thách thức của một tỉnh miền núi, Trung tâm Y tế thành phố Hòa Bình luôn phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân, qua đó góp phần quan trọng vào việc ổn định xã hội và phát triển kinh tế trên địa bàn.

và nâng cao chất lượng bệnh viện. Thực hiện đón tiếp, phân loại, các kỹ thuật xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh bắt đầu trước giờ làm việc một tiếng để người bệnh giảm thời gian chờ đợi.

Song song với công tác khám chữa bệnh, Công tác phòng chống dịch bệnh luôn được Trung tâm Y tế thành phố Hòa Bình quan tâm, chỉ đạo sát sao. Hàng năm, Trung tâm xây dựng kế hoạch phòng chống dịch chủ động cho từng loại dịch bệnh; tổ chức kiểm tra giám sát các Trạm Y tế xã/phường xây dựng kế hoạch phương án phòng chống dịch; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, tổ chức triển khai tập huấn chuyên môn kỹ thuật, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, chỉ đạo để kịp thời cung ứng vật tư hóa chất, trang thiết bị; xử lý triệt để các ổ dịch cũ và nguồn lây nhiễm. Trong thời điểm dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, Trung tâm đã phối hợp với các ban ngành, đoàn thể trên địa bàn điều tra, giám sát các trường hợp liên quan đến Covid-19; chuẩn bị đầy đủ các nguồn lực, trang thiết bị, hóa chất và vật tư y tế, cung ứng kịp thời sẵn sàng đối phó, dập tắt các ổ dịch hạn chế thấp nhất sự lây lan.

Từ đầu năm 2022 đến nay, Trung tâm Y tế thành phố Hòa Bình luôn chủ động trong công tác phòng chống dịch, bệnh, đặc biệt là dịch bệnh Covid-19 các bệnh mới nổi và các bệnh dịch dễ xảy ra thay đổi mùa. Tăng cường công tác giám sát dịch bệnh, phát hiện dịch sớm, báo cáo dịch bệnh kịp thời ngay từ tuyến xã/phường; có phương án sẵn sàng đối phó



Cơ sở hạ tầng Trung tâm Y tế thành phố Hòa Bình được đầu tư tương đối đồng bộ, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân trên địa bàn

khi có dịch bệnh xảy ra. Thực hiện có hiệu quả hoạt động các Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số và chương trình y tế khác.

Đối với công tác khám chữa bệnh (KCB), Trung tâm luôn đảm bảo chất lượng dịch vụ KCB, kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền trong KCB, đáp ứng cơ bản nhu cầu KCB của nhân dân. Bên cạnh đó, Trung tâm chỉ đạo các trạm Y tế xã/phường tăng cường triển khai hoạt động quản lý, điều trị các bệnh không lây nhiễm, bệnh mạn tính; thực hiện Đề án "Tăng cường đào tạo, chuyển giao kỹ thuật nâng cao năng lực chuyên môn y tế xã, phường giai đoạn 2019-2025" theo Quyết định số 1718/QĐ-BYT ngày 08/5/2019 của Bộ Y tế. Để nâng cao chất lượng KCB và trình độ chuyên môn, kỹ thuật cho tuyến xã/phường, Trung tâm thường xuyên luân phiên cử bác sĩ từ Trung tâm về làm việc định kỳ 2-3 ngày/tuần tại Trạm Y tế xã/phường và ngược lại luân phiên

bác sĩ tại trạm Y tế xã/phường về Trung tâm làm việc.

Những tháng còn lại của năm 2022, Trung tâm Y tế thành phố Hòa Bình đang tập trung hoàn thành nhiều chỉ tiêu quan trọng của năm như: Đảm bảo 100% trạm Y tế xã/phường có bác sĩ làm việc, tiếp tục duy trì các trạm Y tế đã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã; bổ sung từ 50 kỹ thuật mới trong khám chữa bệnh trở lên; trên 95% trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ 8 loại vắc xin; có 60% người đái tháo đường được quản lý, điều trị, theo dõi và tư vấn; 95% người tăng huyết áp được quản lý, điều trị tại cơ sở y tế; tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi bị suy dinh dưỡng nặng < 15,5%, có 85% các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống trên địa bàn thành phố được quản lý và giám sát. Với quyết tâm cao của tập thể lãnh đạo, viên chức và người lao động, tin rằng các chỉ tiêu trên sẽ được Trung tâm Y tế thành phố Hòa Bình hoàn thành đúng như kế hoạch đã đề ra/.

Hùng Minh

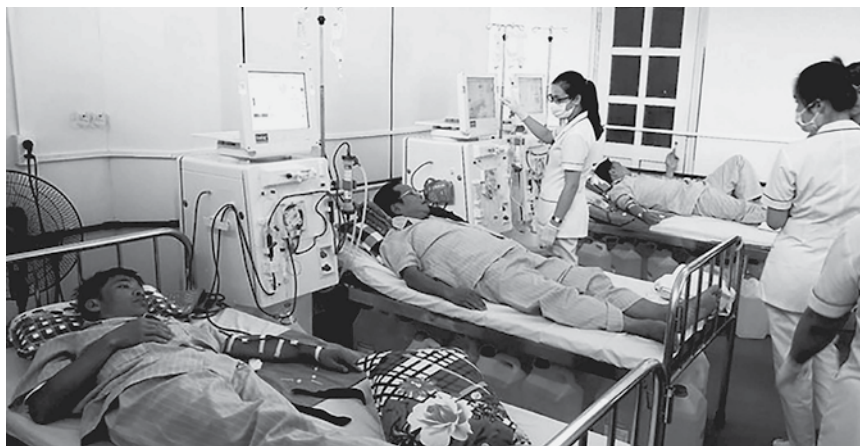
TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ HÒA BÌNH: VƯỢT KHÓ ĐỂ HOÀN THÀNH TỐT NHIỆM VỤ BẢO VỆ, CHĂM SÓC SỨC KHỎE NHÂN DÂN

Vượt qua nhiều khó khăn, thách thức của một tỉnh miền núi, Trung tâm Y tế thành phố Hòa Bình luôn phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân, qua đó góp phần quan trọng vào việc ổn định xã hội và phát triển kinh tế trên địa bàn.

và nâng cao chất lượng bệnh viện. Thực hiện đón tiếp, phân loại, các kỹ thuật xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh bắt đầu trước giờ làm việc một tiếng để người bệnh giảm thời gian chờ đợi.

Song song với công tác khám chữa bệnh, Công tác phòng chống dịch bệnh luôn được Trung tâm Y tế thành phố Hòa Bình quan tâm, chỉ đạo sát sao. Hàng năm, Trung tâm xây dựng kế hoạch phòng chống dịch chủ động cho từng loại dịch bệnh; tổ chức kiểm tra giám sát các Trạm Y tế xã/phường xây dựng kế hoạch phương án phòng chống dịch; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, tổ chức triển khai tập huấn chuyên môn kỹ thuật, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, chỉ đạo để kịp thời cung ứng vật tư hóa chất, trang thiết bị; xử lý triệt để các ổ dịch cũ và nguồn lây nhiễm. Trong thời điểm dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, Trung tâm đã phối hợp với các ban ngành, đoàn thể trên địa bàn điều tra, giám sát các trường hợp liên quan đến Covid-19; chuẩn bị đầy đủ các nguồn lực, trang thiết bị, hóa chất và vật tư y tế, cung ứng kịp thời sẵn sàng đối phó, dập tắt các ổ dịch hạn chế thấp nhất sự lây lan.

Từ đầu năm 2022 đến nay, Trung tâm Y tế thành phố Hòa Bình luôn chủ động trong công tác phòng chống dịch, bệnh, đặc biệt là dịch bệnh Covid-19 các bệnh mới nổi và các bệnh dịch dễ xảy ra thay đổi mùa. Tăng cường công tác giám sát dịch bệnh, phát hiện dịch sớm, báo cáo dịch bệnh kịp thời ngay từ tuyến xã/phường; có phương án sẵn sàng đối phó



Cơ sở hạ tầng Trung tâm Y tế thành phố Hòa Bình được đầu tư tương đối đồng bộ, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân trên địa bàn

khi có dịch bệnh xảy ra. Thực hiện có hiệu quả hoạt động các Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số và chương trình y tế khác.

Đối với công tác khám chữa bệnh (KCB), Trung tâm luôn đảm bảo chất lượng dịch vụ KCB, kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền trong KCB, đáp ứng cơ bản nhu cầu KCB của nhân dân. Bên cạnh đó, Trung tâm chỉ đạo các trạm Y tế xã/phường tăng cường triển khai hoạt động quản lý, điều trị các bệnh không lây nhiễm, bệnh mạn tính; thực hiện Đề án "Tăng cường đào tạo, chuyển giao kỹ thuật nâng cao năng lực chuyên môn y tế xã, phường giai đoạn 2019-2025" theo Quyết định số 1718/QĐ-BYT ngày 08/5/2019 của Bộ Y tế. Để nâng cao chất lượng KCB và trình độ chuyên môn, kỹ thuật cho tuyến xã/phường, Trung tâm thường xuyên luân phiên cử bác sĩ từ Trung tâm về làm việc định kỳ 2-3 ngày/tuần tại Trạm Y tế xã/phường và ngược lại luân phiên

bác sĩ tại trạm Y tế xã/phường về Trung tâm làm việc.

Những tháng còn lại của năm 2022, Trung tâm Y tế thành phố Hòa Bình đang tập trung hoàn thành nhiều chỉ tiêu quan trọng của năm như: Đảm bảo 100% trạm Y tế xã/phường có bác sĩ làm việc, tiếp tục duy trì các trạm Y tế đã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã; bổ sung từ 50 kỹ thuật mới trong khám chữa bệnh trở lên; trên 95% trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ 8 loại vắc xin; có 60% người đái tháo đường được quản lý, điều trị, theo dõi và tư vấn; 95% người tăng huyết áp được quản lý, điều trị tại cơ sở y tế; tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi bị suy dinh dưỡng nặng < 15,5%, có 85% các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống trên địa bàn thành phố được quản lý và giám sát. Với quyết tâm cao của tập thể lãnh đạo, viên chức và người lao động, tin rằng các chỉ tiêu trên sẽ được Trung tâm Y tế thành phố Hòa Bình hoàn thành đúng như kế hoạch đã đề ra/.

Hùng Minh

KHU CÔNG NGHIỆP LIÊN HÀ THÁI (GREEN IP - 1) HỢP TÁC CÙNG PHÁT TRIỂN

Lợi thế cạnh tranh

- ★ Hưởng ưu đãi thuế hấp dẫn nhất thị trường
- ★ Vị trí đắc địa kết nối thuận lợi với các cao tốc, cảng biển và sân bay quốc tế
- ★ Cơ sở hạ tầng đồng bộ, hoàn thiện
- ★ Chi phí thuê hạ tầng và chi phí khác cạnh tranh
- ★ Hỗ trợ nhà đầu tư liên tục suốt quá trình hoạt động



Chủ đầu tư: CÔNG TY CP GREEN I-PARK

Địa chỉ: Tầng 7, toà tháp A, toà nhà Sky Tower, 88 Láng Lạ, Đống Đa, Hà Nội

Văn phòng điều hành: Tổ dân phố Nghĩa Chỉ, Diêm Điền, Thái Thụy, Thái Bình

Điện thoại: 024 3200 6921 * **Email:** contact@gipgroup.vn